

Đ

Đá

Đá. Một loài cây to, sống lâu, hay trồng ở đình chùa và đường cái, nhựa dẻo, có thể nấu làm cao-su được: *Thân cây da, ma cây gạo, cù cáo cây đẽ.*

Đá. Một thứ bánh, tráng bằng bột, phơi khô rồi nướng, ăn dòn: *Cùi da-bánh da.* Cũng gọi là bánh tráng.

Đa 多. Nhiều (không dùng một mình).

Đa-cảm ○ 感. Hay cảm-thương: *Những người tài-tinh thường đa-cảm.* || **Đa-dâm ○ 淫.** Nói người có nhiều lòng dâm-dục. || **Đa-đinh ○ 節.** Nhiều con trai. || **Đa-doan ○ 端.** Nhiều mối, nói có ý rắc-rối lắt-léo: *Con tạo đa-doan, bà nguyệt đa-doan.* || **Đa-mang ○ 慢.** Chính nghĩa là nhiều việc rối-rít. Dùng sang tiếng ta nghĩa là ôm-d้อม, bận-bụi nhiều: *Đa-mang chỉ nứa đèo-bóng (C-o).* || **Đa-nghi ○ 疑.** Hay ngờ: *Đa-nghi như Tào - Thảo.* || **Đa-số ○ 數.** Phần nhiều, phần đông người: *Đảng kia chiếm được đa-số trong nghị-viện.* || **Đa-sự ○ 事.** Lầm chuyện: *Đa-sự thì hay rối việc.* || **Đa-tạ ○ 謝.** Tiếng dùng để tỏ ý cảm ơn. || **Đa-tài ○ 才.** Có nhiều tài giỏi. || **Đa-tài ○ 財.** Nhiều của. || **Đa-tinh ○ 情.** 1. Nhiều tình cảm: *Người đa-tinh hay đa-cảm.* — 2. Lắng-lờ: *Con mắt đa-tinh.* || **Đa-tư đa-lỵ ○ 思多慮.** Hay lo hay nghĩ: *Người nào đa-tư đa-lỵ thì chóng già.*

VĂN-LIỆU. — *Đa đa ích thiện.* — *Đa ngôn, đa quâ.* — *Đa thợ, đa nam, đa phú-quí.*

Đa-da. Tên một loài chim thuộc về loài gà rừng, tự: gọi là gà-gô.

Đa-phúc. Tên một phủ ở Phúc-ý-en.

Đá

Đá. Một thứ khoáng-vật dắn, thường dùng để xây nhà, lát đường: *Dắn như đá.*

Đá bột. Thứ đá sôp, dùng để đánh đồ gỗ cho nhẵn để son. || **Đá cuội.** Thứ đá nhỏ ở suối hay ở sông, nước chảy

lâu nhẵn li đi. || **Đá giáp.** Thứ đá mài. || **Đá hoa.** Thứ đá cát vân. || **Đá kỳ.** Thứ đá giáp, lúc tắm rửa dùng để kỳ. || **Đá lửa.** Thứ đá đẽ đánh lấy lửa. || **Đá mài.** Tiếng gọi chung các thứ đá đẽ mài các đồ sắt cho sắc. || **Đá màu.** Thứ đá nhẵn mặt, dùng để mài và lấy màu dao. || **Đá nam-châm.** Tức là từ-thạch, một thứ đá có tính hút sắt, dùng để làm kim chỉ-nam. || **Đá ong.** Thứ đá lỗ-chỗ như tò ong, dùng để xây. || **Đá vàng.** Đá với vàng. Nghĩa bóng: nói lời nguyễn-ước gắn-bó với nhau vững bền như đá với vàng: *Một lời vàng lạc đá vàng thủy-chung (K).* || **Đá vôi.** Thứ đá đẽ nung vôi.

Đá. Lấy chân hất mạnh lên: *Đá cầu; ngựa đá v. v.* Nghĩa bóng: dự vào, dính vào: *Việc ấy cứ đá đến anh là hỏng.*

Đá đưa. Khéo nói: *Đá đưa đầu luồi.* || **Đá gà.** Ghé vào một tí: *Việc gì cũng đá gà vào một tí.*

VĂN-LIỆU. — *Tay đấm chân đá.* — *Chân nam đá chún xiêu.* — *Gà cùng chuồng đá lăn nhau (T-ng).*

Đà

Đà. Cái đóng cứng và tròn, dùng để luồn xuống dưới một vật nặng, đẽ dẽ kéo dẽ đầy đi: *Dùng đà để kéo gỗ.* Nghĩa bóng: sức chạy mạnh không h hamstring được: *Đà xe chạy mạnh không h hamstring.*

Đà. Cũng như tiếng đà (dùng trong thơ văn cho thuận điệu bằng trắc): *Sinh đà có ý đợi chờ (K).*

Đà-đao 拖刀. Một miếng võ, kéo rẽ thanh siêu, giả cách thua chạy đẽ đánh lửa mà chém. Nghĩa bóng: cách đánh lửa: *Đà-đao sấp sẵn chước dùng (K).*

Đà-giang 沔江. Tục-danh là sông Bờ. Một chi lưu ở bên hữu-ngạn sông Hồng-hà.

Đà-năng 沢灘. Tên cửa sông Hán ở Quảng-nam. Tức là cửa Hán (Tourane).

Đâ

Đâ **𠂊**. Đánh : *Đâ cho một trận thật đau.*

Đâ-dảo **𠂊倒**. Đánh đỗ : *Đâ-dảo một chính-phủ.* || **Đâ** **động** **𠂊動**. Động chạm đến : *Không nói đâ-động đến.*

Đâ

Đâ. Qua rồi, xong rồi, trái với chưa : *Việc đã xong rồi.*

VĂN-LIỆU. — *Tươi ra đã khắp, thăm vào đã sâu* (K). — *Vô duyên là phận hồng-nhan đã dành* (K). — *Đâ không kể doai người hoài* (K).

Đâ. Tiếng dùng đứng dằng sau câu để truyền khiếu hay bao nhau đứng làm việc khác vội : *Khoan đã, ăn đã.*

Đâ. Khỏi : *Đau chóng, đã chảy* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Khó muốn giàn, đau muốn đã.* — *Thuốc đãi lại, sự thật hay mất lòng* (T-ng).

Đạc

Đạc. Xem « **đồ-đạc** ».

Đạc **度**. Độ : *Đạc diễn.*

Đạc **度**. Một chiều dài (nói về c/c: đo ruộng) : *Thửa ruộng này do được hai đạc.*

Đai

Đai. Thêm-thắt kéo dài ra : *Chuyện có thể mà dài dài dài lại mãi.*

Đai. Giải đất chay dài.

Đai. 1. Cái vòng deo ngang lưng ngoài áo chầu : *Mũ áo cần dài.* — 2. Cái vòng quấn chặt chung quanh một vật gì : *Đai thùng, dài trống.*

Đai **ngựa**. Dây buộc vòng qua bụng ngựa để giữ cái yên cho chặt. Cũng gọi là « **thắt dài** ».

Đai. Đeo : *Người thồ đi làm thường dài cả con di.*

Đai **con**. Cái bọc để đeo con dằng sau lưng.

Đái

Đái. Di tiêu.

Đái **dầm**. Đái trong khi ngủ mê.

VĂN-LIỆU. — *Con gái dài vãi đầu hè, Ba ông vua bếp bể què chân tay.* — *Ăn cháo dài bát.* — *Lẽ không vải, dài không vây.* — *Trai khôn lầm nước dài, Gái khôn lầm nước mắt.* — *Ăn hàng con gái, dài hàng bà lão.* — *Ăn hại dài nát* (T-ng).

Đái **戴**. Đội (không dùng một mình).

VĂN-LIỆU. — *Người hào-kiệt dài-thiên lập-địa, Chỉ tang-bồng là nghĩa giáng-sơn* (Câu hát).

Đái **帶**. I. **Đai** (không dùng một mình) : *Quan-dai.*

II. **Đeo** : *Già hay dài lát.*

III. **Giải** **vô** **hình** **vòng** **quanh** **lái** **đất** : *Hàn-dai, nhiệt-dai.*

Đài

Đài. Đò thờ dùng để chén rượu hay để trầu nước : *Đài rượu, đài trầu.*

Đài. Một tuần, một lượt (nói về việc cúng bái) : *Một đài hương, một đài âm-dương.*

Đài. Đế ở gần cuống để đỡ cánh hoa.

Đài **臺**. Nền cao để trông xa : *Kỳ dài, thiên-vân dài.* Tiếng nôm là dùng trả nghĩa hơm-hĩnh : *Người này cách điệu dài lắm.*

Đài-các **閣**. Nghĩa đen : nền cao và nhà gác. Nghĩa rộng : quan-cách quyền-quy : *Ra vào dài-các thành-thời* (C-h). || **Đài-diễm** **𩫑𩫑**. Trang-hoàng quá : *Ăn mặc dài-diễm.* || **Đài gương**. Bởi chữ kinh-dài hay trang-đài. Chỗ dàn bà soi gương, trang-diễm. Dùng để gọi tôn người đàn bà : *Đài gương soi đến đâu bèo cho chặng* (K). || **Đài sen**. Cái đèn nến dáng hoa sen : *Đài sen nổi sáp, song đào thiên hương* (K). || **Đài** **trang**. Cũng nghĩa như **đài gương** : *Băng minh lèn trước dài-trang lụ-tình* (K).

VĂN-LIỆU. — *Kia ai mê gốc dài dương* (B.C.) — *Sớm khuya hồn-hà dài doanh* (K).

Đài **檯**. Cái siêng có tảng ngắn, dùng để dựng hành-lý : *Bắt phu khiêng dài cho quan trây.*

Đài **擡**. Khiêng (không dùng một mình).

Đài-dệ **𩫑𩫑**. Khiêng gánh diệu-vợi : *Đi đường xa mà dài-dệ nhiều đồ thì vất vả lắm.* || **Đài-tải** **載**. Khiên, chờ : *Đài-tải xa, liền cước đắt.*

Đài **擡**. Viết nâng cao lên hơn dòng khác, để tỏ ý tôn-kính : *Viết văn tết đến due-hiệu thần thì phải viết dài tên.*

Đài. Bởi chữ dài là lớn, đọc theo âm bằng : *Ngày dài, tháng tiểu* (tháng đủ, tháng thiếu). *Dài-dột nào hay tiểu có dài* (lhor trạng Trịnh).

Đái

Đái. Đề xuống nước sáo đi sáo lại mà gạn lấy : *Đãi đậu, dài cát lấy vàng.*

VĂN-LIỆU. — *Bòn tro dài trầu.* — *Đãi cát sáo lấy hạt đà,* *Đãi cát gà lấy hạt lầm* (T-ng).

Đái **待**. 1. Thết : *Đái tiệc, dài khách* — 2. Cho : *Đái xuất tần.* — 3. Xử với : *Rắng Tử-công hậu dài ta* (K).

Đái-bôi. Xử cách tử-tế ở bè ngoài : *Nói dài-bôi, mời dài-bôi.*

VĂN-LIỆU. — *Người dung có ngãi thì dài người dung.* Anh em vố ngãi thì dung anh em. — *Bốn trăm nhà-nước sao bền vững,* *Bền vững vì chưng khéo dài-bôi* (lhor vịnh Hán Cao-tô).

Đái **待**. Đợi (không dùng một mình).

Đái-thời **時**. Đợi thời : *Quân-tử dài-thời.*

Đái **怠**. Trễ nải, lười biếng (không dùng một mình).

Đái-nợ **惰**. Trễ nải, lười biếng : *Đãi-nợ làm hỏng việc.*

Đại-dắng. Đóng đến, can-thiệp đến : *Thế mà im chẳng dài-dắng.* — *Sợ khi ống bướm dài-dắng* (K).

Đại

Đại. Tên một loài cây, lá dài và to, cánh hoa ngoài trăng, trong hơi vàng, hương thơm, hay trồng ở trước cửa đình chùa.

Đại 代. I. Đời : *Tam-đại, tử-đại.*

II. Thay (không dùng một mình).

Đại-biều 表. Thay mặt cho một người hay nhiều người ; *Đại-biều cho quốc-dân.* **Đại-diện 面.** Thay mặt cho một người ; *Đại-diện cho quan thủ-hiến.* **Đại-lý 理.** 1. Người đứng thay quyền để làm việc : *Đại-lý cho một công-ly.* — 2. Chức quan : *Tỉnh này có hai quan đại-lý.*

Đại 大. To, lớn. Trái với tiểu.

Đại-cương 綱. Những phần cốt-yếu lớn : *Chỉ coi đại-cương là đủ.* || **Đại-châu 洲.** Cõi đất ớn : *Trên địa-cầu có ngũ đại-châu.* || **Đại-danh 名.** Danh tiếng lớn : *Đại-danh lừng-lẫy.* **Đại-dương 洋.** Bè lớn. || **Đại-đái 帶.** Dây thắt ngang bụng người chết. || **Đại-dề 抵.** Tống-quát, nói chung : *Đại-dề cái việc ấy chỉ có thể thôi.* || **Đại-địa 地.** 1. Nói chung cả trên quả đất. — 2. Kiểu đất phát to. || **Đại-đồng 程.** Công-cộng như nhau cả : *Thể-giới đại-đồng.* || **Đại-gia 家.** Nhà có danh-tiếng lớn : *Ông Nguyễn Du là dòng-dõi nhà đại-gia.* || **Đại-hạn 旱.** Nắng lâu, dòng-áng khô-khan : *Năm nào đại-hạn thì mất mùa.* || **Đại-học 學.** Bậc học trên bậc trung-học : *Trường đại-học.* || **Đại-huynh 兄.** Tiếng gọi tôn bè-bạn như bậc anh cả. || **Đại-khai 概.** Cũng nghĩa như đại-de. || **Đại-loại 類.** Cũng nghĩa như đại-de. || **Đại-luận 論.** Bài luận lớn bàn những công việc to-tát. || **Đại-lục 陸.** Cõi đất lớn, đi từ bên nọ sang bên kia không phải qua hẽ : *Á-châu là một đại-lục.* || **Đại-lược 略.** Nói lược qua điệu lớn. || **Đại-lượng 量.** Lòng rộng-rãi, bao-dung được nhiều người : *Người quản-tử thường có đại-lượng.* || **Đại-nghĩa 義.** Nghĩa cả : *Vì đại-nghĩa mà bỏ thân.* || **Đại-ngôn 言.** Nói khoác : *Không nên đại-ngôn quá.* || **Đại-nhận 人.** 1. Người lớn kẽ cả. — 2. Tiếng gọi tôn các bậc quan-trư. || **Đại-phàm 凡.** Cũng nghĩa như đại-de. || **Đại-phu 夫.** Một chức quan cõi. || **Đại-sứ 使.** Chức quan thay mặt nước minh lưu-trú ở nước khác để giữ việc giao-thiệp. || **Đại-sự 事.** Việc lớn : *Đi sứ là một việc đại-sự.* || **Đại-tài 才.** Tài lớn. || **Đại-tiện 便.** Đi ngoài. **Đại-tướng 將.** Chức cao nhất về hàng quan võ : *Hán Cao-lô phong Hán Tin làm đại-tướng.* || **Đại-thè 體.** 1. Thể thống lớn : *Việc nước phải giữ đại-thè.* — 2. Cũng nghĩa như đại-lược. || **Đại-trào 朝.** Cũng nói là đại-triều. Buổi chầu lớn. Trái với thường-triều : *Mẫu áo đại-trào.* || **Đại-trớc 約.** Nói rút tắt lại : *Đấy là nói đại-trớc.* || **Đại-xá 裁.** Tha hết cả mọi tội : *Xin ngài đại-xá cho.* || **Đại-suất 率.** Cũng nghĩa như

đại-de. || **Đại-ý 意.** Cái ý lớn : *Nói tóm đại-ý một quyền sách.* || **Đại-ýêu 要.** Cũng như đại-cương.

Đại-cồ-việt 大瞿越. Tên nước Nam vè đời nhà Đinh.

Đại-dương-châu 大洋洲. Cũng gọi là Hải-dương-châu. Một châu trong năm đại-châu, gồm những quần đảo trong Thái-bình-dương.

Đại-học 大學. Tên một sách trong Tứ-thư.

Đại-tây-dương 大西洋. Bè lớn ở vào giữa châu Âu châu Mỹ.

Đam

Đam 瞳. Say, mê.

Đam mê 迷. Say mê : *Đam mê lừa sác.*

Đám

Đám. 1. Một vùng : *Đám cỏ, đám mây.* — 2. Một cuộc hội họp đông người : *Đám cưới, đám ma, đám tiệc, làng vào đám.* Có khi nói riêng về đám ma : *Đưa đám, nhà đám.*

Đám thứ. Nói chung về những cuộc hội-hè ăn uống trong làng.

VĂN-LIỆU. — *Lòng tôi muốn lấy thư kén, Đám sang thì bánh, đám hèn thì xôi.* — *Bình-đám người, mẹ con ta.* — *Ai chè đám cưới, ai cưới đám ma (T-ng).*

Đàn

Đàn 談. Bàn, nói chuyện (không dùng một mình).

Đàn-dạo 道. Nói chuyện : *Đàn-dạo về chính-trị.* || **Đàn luân 論.** Bàn-bạc : *Đàn-luân về văn-chương.* || **Đàn-phán 判.** Bàn-bạc quyết-doán một việc gì : *Liệt-cường mở cuộc đàm-phán về việc tài-bình.* || **Đàn-tiểu 笑.** 1. Chuyện trò cười cợt : *Anh em họp mặt để đàm-tiểu với nhau.* — 2. Bàn-bạc chè bài : *Đứng để cho thiên-hạ đàm-tiểu.*

Đàn 痰. Đờm : *Bệnh đàm.*

Đàn 禪 hay là **đàm-tă**. Lễ hết đại-tang.

Đàn 壍 (chữ kinh Phật). Tức là tru-dàm nói tắt. Một thứ hoa, tương-truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì mới nở : *Mượn hoa đàm, duốc tuệ làm duyên (C-o).*

Đảm

Đảm 擔. Gánh. Dùng sang tiếng ta chỉ nghĩa người đàn bà giỏi cảng-dâng công việc : *Người đàn-bà này đảm lắm.*

Đảm-bảo 保. Gửi tài-sản gì để làm tin ; đứng bảo-linh cho người nào : *Gửi ván-lỵ nhà làm đảm-bảo.* **Đứng đảm-bảo cho người vay nợ.** || **Đảm-dương 當.** Gánh vác được nhiều công việc : *Đảm-dương việc nước.* || **Đảm-nhiệm 任.** Gánh vác chịu đựng : *Đảm-nhiệm công việc xã-hội.* || **Đảm-phụ 負.** Gánh đội ; cảng-dâng công việc : *Người tài mới đảm-phụ được việc lớn.*

Đảm 質. Nghĩa đen : mệt. Nghĩa bóng : bạo-dạn : Người có đảm.

Đảm-lược ○ 略. Bạo-dạn và có mưu-mẹo : Phạm Ngũ-Lão là người làm tướng có đảm-lược.

VĂN-LIỆU. — Nát đảm, kinh hồn (T-ng).

Đạm

Đạm 淡. Nhạt (không dùng một mình).

Đạm-bạc ○ 泊. 1. Nhạt-nhẽo : Nhàn-linh đạm-bạc. — 2. Suông, không có gì : Cảnh nhà đạm-bạc. || **Đạm-chất** ○ 質. Chất trong có đạm-khí. || **Đạm-khí** ○ 氣. Một thứ khí nhiều nhất trong không khí, không làm cho lửa cháy được (azote). || **Đạm-tình** ○ 情. Tình nhạt-nhẽo : Đem đạm-tình gởi áng công-danh (phú cồ).

Đan

Đan. Cái hàng ngang hàng dọc lần lượt với nhau : **Đan phên**, **đan lưới**, **đan rổ**, **đan mõ v.v.**

VĂN-LIỆU. — **Đan chảng** tay rậm. — **Ngồi buồn bắt hổ** cười chơi, **Đan nia sây đá**, giết voi xem giò. — **Vụng đan** thủng giữa đường. — **Ấy ai** đan đậm giật-dàm bồng dung (K).

Đan 丹. Đỏ vàng (không dùng một mình). Cũng đọc là đơn.

Đan-độc ○ 毒. Nọc bệnh đơn. || **Đan-nhiệt** ○ 热. Chứng sốt phát đỏ người lèn. || **Đan-quế** ○ 桂. Cây quế đỏ trong mặt trăng. Tiếng văn-chương có khi dùng để nói mặt trăng. || **Đan-sa** ○ 砂. Tức là châu-sa. || **Đan-sâm** ○ 参. Một thứ sâm đỏ. || **Đan-tâm** ○ 心. Lòng son, tức là lòng trung-tiết : **Lấy đan-tâm đổi với non sông**. || **Đan-thanh** ○ 靑. Màu đỏ với màu xanh. Nói chung về nghề vẽ hay là bức tranh : **Nét đan-thanh bậc chí chàng Vương** (C-o). || **Đan-thầm** ○ 忧. Tâm lòng trung-thực : **Trước mặt vua giài lâm đan-thầm**. || **Đan-trì** ○ 處. Nhà vua : **Khẩu-đầu lạy trước đan-trì** (Nh-đ-m).

Đan 丹. Thuốc viên bọc chất đan-sa : **Cao-đan**, **hoàn tán**. Cũng đọc là đơn.

Đan 單. Một (không dùng một mình).

Đan-âm ○ 音. Tiếng có một âm : **Tiếng Nam** là một thứ tiếng đan-âm. ; **Đan-diễn** ○ 田. Tiếng y-học, nói cái huyệt ở dưới dốn. || **Đan-độc** ○ 獨. Lê-loi một mình : **Tâm thán đan-độc**. || **Đan-hàn** ○ 寒. Một mình nghèo khổ : **Cảnh đan-hàn đáng thương**. || **Đan-nhiệt** ○ 热. Chứng sốt chỉ nóng mà không rét. || **Đan-vị** ○ 位. Ngôi đầu một hàng số đếm mà đếm : **Thước là đan-vị dùng đếm**; **đầu là đan-vị dùng đếm**.

Đán

Đán 盤. Sớm (không dùng một mình) : **Nguyên-đán**, **nhất-đán**.

Đàn

Đàn. 1. Bầy, lũ : **Đàn gà**, **đàn lợn v.v.** — 2. Loài, bậc : **Đàn ong**, **đàn bà**, **đàn anh**.

Đàn-dùm. Họp tập lùng lũ đê chơi-bời : **Không nên đàn-dùm với những kẻ rượu hè, cờ bạc**.

VĂN-LIỆU. — Con độc, cháu đàn. — **Sày đàn**, tan nghệ. Ngốc đàn còn hơn con độc. — **Đàn ông nồng-nỗi giêng khơi**, **Đàn bà sâu-sắc như cưa đựng trầu**. — **Đàn-ông rộng miệng thì sang**, **Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà**. — **Dương cung rắp bắn phượng-hoàng**, **Chẳng may lại gặp mè! đàn chim ri**.

Đàn. Đất nung hạng xấu, có tráng men : **Bát đàu**, **đĩa đàu**.

Đàn (đòn). Tiếng gọi chung các đồ nhạc-khi có dây để đánh, đê gảy : **Đàn nguyệt**, **đàn bầu v.v.**

VĂN-LIỆU. — **Đàn đầu mà gảy tai trâu**, **Đàn đầu bắn sẻ**, **giơ rơm đầu chém ruồi**. — **Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-dịch** (C-o).

Đàn. 1. San cho đều, cho phẳng : **Đàn nền lái cho phẳng**. — 2. Kéo dài ra (nói lối lài văn) : **Bài văn đan mãi ra cho dài**.

Đàn 墓. Nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng : **Đàn nam-giao**, **đàn chay**, **đàn diễn-thuyết**.

Đàn-diểm ○ 塏. Chỗ các nước hội - đồng với nhau : **Thành Genève** là chỗ đan-diểm của các nước. Nghĩa rộng : là chỗ công-chung hội-hợp : **Phô bày ra chỗ đan-diểm**. || **Đàn-tràng** ○ 場. Đàn lê-phat : **Giải oan lập một đà i-tràng bên sông** (K).

Đàn 檀. Tên một loài gỗ thơm : **Dầu bạch-đàn**.

Đàn 檀. Hạch (không dùng một mình).

Đàn-áp ○ 戰. Dẹp giữ cho có trật-tự : **Hội-hè phải có tuân-dinh ra đan-áp**. || **Đàn-hặc** ○ 彙. Vạch tội : **Chúc ngự-sử phải giữ việc đan-hặc các quan**.

Đàn-việt 檀 越 (tiếng nhà Phật). Người phát-tâm bố-thi : **Có người đan-việt lên chơi cửa giả** (K).

Đàn

Đàn 誕. Nói ngày sinh ra thần thánh vua chúa : **Ngày đản đức Khổng-tử**.

Đàn

Đàn 盤. Viên tròn bằng đất hay chi, sắt, dùng để bắn : **Đạn bán như mưa**.

Đạn dược ○ 藥. Thuốc đạn để đánh trận : **Phải lịch đạn-dược để phòng chiến-sự**.

VĂN-LIỆU. — **Mũi tên hòn đạn**. — **Đạn ăn lén**, tên ăn xuống. — **Bắn súng không nén**, phải đòn đạn. — Trong vòng tên đạn bời-bời (K). — **Nắm lòng hồng theo đạn lạc tên bay** (văn tế trận-vong trường-sĩ).

Đạn 槍. Sợ (không dùng một mình) : **Tiêu-khan và sở kỵ đạn**.

Đang

Đang. Xem « đương ».

Đáng

Đáng. Xứng, nên, vừa hợp : *Đáng khén, đáng tiền, đáng số.*

Đàng

Đàng. Xem « đường ».

Đảng

Đảng 黨. Phe, bọn, cánh, họp nhau để cạnh-tranh việc gì : *Đảng chính-trị; đảng xã-hội; đảng trộm cướp.*

Đảng-trưởng ○ 長. Người đứng đầu một đảng. || **Đảng-viên** ○ 員. Người trong đảng. || **Đảng-phái** ○ 派. Bè nọ dòng kia : *Trong nghị-viện chia ra nhiều đảng-phái.*

Đảng-sâm 黨 參. Tên một thứ sâm dùng làm thuốc.

Đáng

Đáng. Hay nhăng, hay quên : *Đứa bé này đãng tinh lầm.*

Đảng 荘. Trù, dẹp (không dùng một mình).

Đảng-dịnh ○ 定. Dẹp yên : *Sông núi khắp nhở on đảng-dịnh* (phú Tây-hồ).

Đảng 荘. Dong chơi lèu-lòng (không dùng một mình).

Đảng-tử ○ 子. Đứa du-đảng : *Chờ theo đảng-tử mà hứ măt đời.*

Đanh

Đanh. Xem « đinh ».

Đánh

Đánh. I. Lấy tay hay roi, gậy mà đập : *Đánh đòn, đánh trống.*

Đánh đập. Cũng nghĩa như đánh : *Chủ nhà hay đánh đập đầy-lớ.* || **Đánh thức.** Lấy tay đập cho thức dậy. || **Đánh trống lảng.** Lỉnh đi, nói lảng ra chuyện khác : *Nói đánh trống lảng cho đỡ thẹn; đánh trống lảng bỏ đi chỗ khác.* || **Đánh trống lấp.** Nói tràn đe lấp câu chuyện mà mình không muốn cho người ta nói : *Đánh trống lấp để che cái dở của mình.*

VĂN-LIỆU. — **Đánh chó, ngó chùa.** — **Đánh chó đá vôi** (T-đ). — **Đánh rắn phải đánh dập đầu.** — **Đánh trống bỗ dìu.** **Đánh trống qua cửa nhà sấm.** — **Chưa đánh được người, mặt xanh mày tía,** **Đánh được người hồn via chằng cỏn** (T-ng).

II. Dùng sức mạnh hay binh lính để chống với quân địch : *Đánh giặc; đánh cướp.*

Đánh dẹp. Đánh để mà dẹp cho yên : *Đánh dẹp giặc-giã.*

VĂN-LIỆU. — **Đánh đồng dẹp bắc.** — **Đánh giặc họ Hán, tam quan họ Đặng.** — **Hàng-hờ như hàng lồng đánh kê cướp.** — **Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ** (T-ng).

III. Ganh nhau trong cuộc ăn thua : *Đánh bợc, đánh cờ, đánh dỗ, đánh quẫn, đánh vật, đánh vỗ.*

IV. Đặt ra từng ngạch, từng hạng, bắt người ta phải nộp tiền : *Đánh thuế, đánh mòn-bài.*

V. Vạch một cái hiệu để nhận cho khỏi lầm : *Đánh dấu.*

VI. Tìm cho biết.

Đánh giờ. 1. Tìm xem vào giờ nào : *Bốc dưa để đánh giờ.* — 2. Tìm xem có chạm giờ xấu hay không : *Đánh giờ cho trẻ con.*

VII. Lên tiếng cho người ta biết : *Đánh tiếng.*

VIII. Dùng mèo, dùng thuật hay bẫy, thuốc, làm cho người ta hay loài vật mắc phải hoặc mê đi : *Đánh lừa, đánh bẫy, đánh thuốc độc, đánh bùa mè, đánh lộn sóng, đánh đồng thiếp.*

IX. Thu xếp lại thành từng đống, từng cái : *Đánh đống rrom, đánh tranh lợp nhà.*

X. Lấy cái que, cái đũa mà khuấy mạnh trong chất loãng, để cho cặn lắng xuống, hay làm cho đông đặc lại : *Đánh bột, đánh son, đánh phèn.*

XI. Sửa, tẩy bớt đi : *Đánh lồng mày, đánh đường ngói.*

XII. Dùng vật gì để xát đi xát lại cho nhẵn, cho sạch, cho khỏi bệnh, cho đẹp : *Đánh gỗ, đánh nồi, đánh phản, đánh móng mắt, đánh gió.*

Đánh chầu miệng. Chực ăn mà không được ăn.

XIII. Nói về cách ăn, cách mặc, và ngủ (tiếng thông thường) : *Đánh cái áo cộc; đánh một giấc đến sáng.*

XIV. Đào cả vầng lèn : *Đánh cây, đánh nốt ruồi.*

XV. Định giá một vật gì : *Đánh giá.*

XVI. Làm ra, làm thành một đồ dùng : *Đánh dao, đánh kéo.*

XVII. Nhở mà xảy ra : *Đánh đồ, đánh vỡ, đánh rơi.*

XVIII. Tiếng đệm ở sau tiếng động-tự, để tỏ một tiếng kêu mạnh : *Rơi đánh bịch, nồ đánh đúng.*

XIX. Châm lèn, tháp lèn : *Đánh đèn, đánh đuốc.*

XX. Lấy chân mà giùn để đưa đi đưa lại : *Đánh vỗng, đánh du.*

XXI. Se nhiều sợi cho xoắn lại : *Đánh chỉ.*

XXII. Sửa, dọn : *Đánh đường.*

XXIII. Đưa ra, dắt ra : *Đánh xe, đánh ngựa, đánh trâu ra đồng.*

XXIV. Làm ra, tò ra : *Đánh liều, đánh bạo.*

XXV. Tấp-lèn : *Đánh dũ.*

XXVI. Lê đít vào cái gì cho sạch : *Lên chin đánh chìn đầu hè* (T-ng).

XXVII. Phát ra, phi ra : *Đánh dăm.*

XXVIII. Đưa đi, trao lại : *Đánh đồ.*

XXIX. Đập xuống cho ra hình chữ : *Đánh máy chữ, đánh giấy hép.*

XXX. Khoanh cái vòng vào vật gì cho chặt : *Đánh dai thủng, đánh đai chum.*

XXXI. Ghép lại, hiệp lại : *Đánh vẫn bằng trắc, đánh vẫn quốc-ngữ.*

XXXII. Đập vào cho ra tiếng : *Đánh dàn, đánh chuông, đánh trống, đánh bô-cạp* (rết run, hai hàm răng đập vào với nhau).

XXXIII. Niu lấy không rời ra : *Đánh deo.*

XXXIV. Róc, cao đi cho sạch : *Đánh vây cá, đánh lồng bồ.*

Đành

Đành. 1. Bất-dắc-dĩ mà chịu vậy : *Đành vậy, đành lớn, đành đoạn.* — 2. Cố-nhiên : *Sắc đành đòi một, tài đành họa hai* (K).

VĂN-LIỆU. — *Đi đáo vội bãy anh ơi, Việc quan đành đã chí tôi ở nhà* (C-d). — *Phận đành đành vậy cũng vậy* (K) — *Cho đành lòng kẽ chán mày cuối trời* (K). — *Vô-duyên là phận hồng-nhan đã đành* (K).

Đành-hanh. Đáo-dè, cay-nghiệt : *Đàn-bà hay có tinh đành-hanh* : *Trẻ tạo-hoa đành-hanh quá ngắn* (C-o).

Đành

Đành. Xem « *đồng-đành* ».

Đành

Đành. Một vế thật : *Con lợn chia làm bốn đành.*

Đao

Đao. Góc mái nhà làm cong lên : *Góc ao không bằng dao định* (T-ng).

Đao. Một loài củ có bột.

Đao 刀. Con dao (không dùng một mình).

Đao-bút ○ 筆. Con dao rọc giấy và ngòi bút (nói về nghề làm lại) : *Tiêu-hà là tag dao-bút lại.* || **Đao-kiếm** ○ 剣. Dao và gươm (nói chung về nghề võ) : *Người này là một tag dao-kiếm.* || **Đao-phủ** ○ 斧. Dao và búa. Nói người chuyên việc chém giết : *Kíp truyền dao-phủ chính-hình* (Nh-d-m). || **Đao-phủ thủ** ○ 斧手. Người giữ việc chém giết. || **Đao-xích** ○ 斧. Dao kéo và thước đẽ cắt may : *Lanh-lùng dục kẽ tag dao-xích* (dịch thơ cõi).

Đáo

Đáo. Cuộc chơi của trẻ con, lấy tiền liêng cho trúng đích : *Đánh đáo lỗ, đánh đáo tường v.v.*

Đáo bồ. Một lối đánh đáo, cầm nghênh đồng tiền dọi vào gạch cho nó bồ đi. || **Đáo đĩa.** Một lối đánh đáo, liêng đồng tiền vào đĩa ở giữa nia. || **Đáo lỗ.** Một lối đánh đáo, liêng tiền vào cho trúng cái lỗ. || **Đáo tường** hay **đáo thủ.** Một lối đánh đáo, liêng đồng tiền trúng vào cái vạch làm đích.

Đáo 至. Đến (không dùng một mình).

Đáo đầu ○ 頭. Nói việc gì đã đến nơi rồi : *Việc đã đáo đầu phải làm ngay.* || **Đáo-đè** ○ 底. Đến cùng, đến đáy : *Tay chơi đáo-đè.* Dùng sang tiếng ta lại có nghĩa là ráo-riết, ghè-góm : *Con bé này đáo-đè thật.* || **Đáo-lý** ○ 理. Đến lẽ, hết lẽ : *Làm đến đáo-lý là phải chịu.* || **Đáo-tuế** ○ 歲. Đến tuổi đóng góp hay là được hưởng quyền-lợi gì ở trong làng : *Người đáo-tuế phải đóng suru.*

Đào

Đào. 1. Dùng thuồng cuốc lấy đất lên làm thành hổ thành rãnh : *Đào huyệt, đào móng tường, đào sông.* — 2. Bới đất lên mà lấy vật gì : *Đào khoai, đào cua.*

VĂN-LIỆU. — *Đào sâu chôn chặt.* — *Khét đào đất đô đi,* — *Muốn ăn hết phải đào giùn* (T-ng).

Đào. Tên một con sông : *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào* (câu hát).

VĂN-LIỆU. — *Trên sông Mơ dưới ngọn sông Đào* (câu hát).

Đào 枇. Một loài cây hoa đẹp, quả ăn ngon, hột có nhân. Nghĩa rộng : màu đỏ phon-phớt như màu hoa đào : *Yến đào, má đào, phổi hàng Đào* (phổ bán-tor lụa đỏ) : lệnh cấm đào đỏ.

Đào hoa ○ 花. Tên vị sao trong số tú-vi, chủ về tình ái : *Người này có sở đào-hoa.* || **Đào-kiểm** ○ 脣. Má đào (nói về đàn-bà) : *Áng đào-kiểm, đám bông não chúng* (C-o). || **Đào-lý** ○ 李. Cây đào và cây lý. Nghĩa bóng : nói người hiền-dát : *Sám đào-lý mưa lồng man-mác* (C-o). || **Đào non.** Nghĩa bóng : nói người con gái đến thi : *Đào non som liệu xe tor kịp thi* (K). || **Đào-nguyên** ○ 源. Nguồn đào (chỗ tiên ô) : *Đào-nguyên lạc tối đầu mà, tối đáy* (K). || **Đào tor.** Cũng nghĩa như đào non : *Nhân từ sen ngó đào tor* (K).

VĂN-LIỆU. — *Má đào mày liêu.* — *Ăn mận trả đào.* — *Gió đông thôi đã cợt đào ghẹo mai* (C-o).

Đào 陶. Tên một họ. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào-xướng, ả-đào hay cô đào. Thường đọc tránh là cô đầu.

Đào 淘. Nung (không dùng một mình).

Đào-tạo ○ 造. Nung đúc gài dựng lên : *Trường học là chỗ đào-tạo ra nhân-tài.* || **Đào-trú** ○ 鑄. Nung đúc (chỉ về công gài dựng của tạo-hóa) : *Ý cũng rắp ra ngoài đào-trú* (C-o).

Đào 淘. Lọc (không dùng một mình).

Đào-thải ○ 淘. Gạn lọc. Nghĩa rộng : nói phép lựa lọc tự-nhiên của trời đất, mạnh còn hèn mất : *Trong cuộc cạnh-tranh, giống hèn yếu tất bị đào-thải.*

Đào 淚. Sóng (không dùng một mình). Thường dùng nói chữ khác như : *Ba-đào.*

Đào 逃. Trốn (không dùng một mình).

Đào-binh ○ 兵. Người lính bỏ trốn : *Có lệnh tróc-nú đào-binh.* || **Đào-dộn** ○ 遁. Trốn-tránh : *Tên giết người hiện đang đào-dộn.* || **Đào ngũ** ○ 伍. Bỏ cơ ngũ mà trốn : *Linh đào-ngũ phải tội nặng.* || **Đào-tầu** ○ 走. Trốn chạy : *Tên cướp đã đào-tầu đầu mất.* || **Đào-thoát** ○ 脱. Trốn khỏi : *Đã vây bắt mà nó còn đào-thoát được.* || **Đào-vong** ○ 亡. Trốn mất tích : *Lúc nước loạn, có nhiều người đào-vong ra ngoại-quốc.*

VĂN-LIỆU. — *Đào vi thượng-sách.*

Đào

Đào. Nghiêng-ngả, lắc-lư : *Đồng lên đào la, đào liệt.*

Đảo 倒. 1. Lộn trên xuống dưới, dưới lên trên, quay ngược : *Đảo gốc lên.* — 2. Đảo : *Khuynh-dảo.*

Đảo-địa 地. Ngã quay xuống đất : *Say đảo-địa.* || **Đảo-điên 頭.** Xem « điên - đảo ». || **Đảo-huyền 懸.** Treo ngược : *Kinh đảo-huyền.* || **Đảo-quá 弓.** Quay ngọn giáo đánh phản lại : *Quán giặc đảo-quá đánh lại tướng nó.*

Đảo 禱. Cầu (không dùng một mình).

Đảo-vũ 雨. Cầu mưa : *Đại-hạn phải đảo-vũ.*

Đảo 島. Cù-lao nồi ở bờ : *Đảo Côn-lon, đảo Phú-quốc.*

Đảo ngôi. Lợp lại mái ngôi.

Đạo

Đạo. Bản : *Đạo sắc, đạo só.*

Đạo 道. I. Đường đi (không dùng một mình).

Đạo-lộ 路. Đường-sá : *Đạo-lộ hiêm-trở.*

II. 1. Đường lối phải noi theo : *Đạo làm người, đạo làm con.* — 2. Lý công-nhiên : *Đạo trời.* — 3. Tôn-giáo : *Đạo Không, đạo Da-tô, đạo Phật.* Tiếng An-nam đề gọi riêng đạo Da-tô : *Bên Đạo, bên Thích.* — 4. Cái nguyên-ý tuyệt đối trong học-thuyết của Lão-tử : *Đạo khảm phi thường đạo* (cái đạo mà nói ra được không phải là đạo).

Đạo-đức 德. Đạo-lý và đức-hạnh : *Trong người có đạo-đức.* || **Đạo-đức-kinh 經.** Sách của Lão-tử. || **Đạo-gia 家.** Phái theo đạo Lão-tử. || **Đạo-giáo 教.** 1. Đạo Lão-tử. — 2. Cũng nghĩa như tôn-giáo : *Ấn-độ có nhiều đạo-giáo.* || **Đạo-lý 理.** 1. Lý công-nhiên của đạo học : *Người quân-tử ham đạo-lý.* — 2. Đạo-đức với nghĩa-lý : *Lời cách-ngôn của cõi-nhân có đạo-lý.* **Đạo-mạo 貌.** Vẻ người đứng đắn : *Làm ra cách đạo-mạo.* || **Đạo-nghĩa 義.** Đạo-đức và công-nghĩa, nói về cách ăn ở công-chính : *Cu-xiết có đạo-nghĩa.* || **Đạo-nhân 人.** Người tu đạo. || **Đạo-quán 觀.** Giáo-đường của đạo Lão. || **Đạo-sĩ 士.** Người theo đạo thần-tiên bên Lão-giáo. || **Đạo-tâm 心.** Lòng đạo-lý : *Trong Nho-giáo lấy đạo-tâm mà đổi với nhân-tâm.* || **Đạo-thống 純.** Thống-hệ trong một tôn-giáo : *Tổng-nho nối lại cái đạo-thống của Không Mạnh.* || **Đạo-trường 場.** Nơi lập ra để cúng tế, lễ bái của một tôn-giáo nào : *Lập đạo-trường để kỷ-phúc.* || **Đạo-viện 院.** Nhà học đạo.

VĂN-LIỆU. — Đạo thầy, nghĩa-tớ. — Đầu con trong đạo gia-dinh. — Đạo trời báo-phục chǐn ghê (Nh-đ-m). — Đạo tông-phu lấy chĩn trình làm đầu. — Bình-cứ giữ lấy đạo hằng (Nh-đ-m). — Đạo thần-tử hết lòng vì nước (tế trận vong-tướng-sĩ).

III. Đoàn, toán : *Đạo quân.*

VĂN-LIỆU. — Đạo ra Vô-lịch, đạo vào Lầm-chi (K).

IV. Một Trấn : *Đạo quan binh.*

V. Nói (không dùng một mình).

Đạo-đạt 達. Bày tỏ cho người ta hiểu : *Đạo-đạt ý dân.*

Đạo 導. Đưa, dẫn (không dùng một mình) : *Khai đạo, hướng đạo v.v.*

Đạo 盜. Trộm (không dùng một mình).

Đạo-danh 名. Ăn cắp tên của người làm của mình. || **Đạo-dồ 徒.** Bạn trộm cướp. || **Đạo-kiếp 墻.** Trộm cướp. || **Đạo-tặc 賊.** Trộm giặc. || **Đạo-táng 墓.** Chôn trộm, chôn giấu : *Đạo-táng vào chỗ đất cẩm.*

Đáp

Đáp. Nối miếng vải dề phụ thêm vào chỗ thiếu : *Quần may bằng vải ta hay có miếng đáp.*

Đáp 答. 1. Trả lại cho phải lẽ : *Đáp lẽ.* — 2. Trả lời : *Kể hỏi, người đáp.*

Đáp 搭. Nói tàu thuyền đáp lại dề dòn thêm khách : *Tàu đáp khách ở dọc đường, khách xuống thuyền dề đáp tàu.*

Đập

Đập. Nói con sống giao với con mồi : *Gà đập mồi.*

Đập 踏. Dùng bàn chân dồn mạnh hoặc đè dồn xéo : *Đập lúa, đập cho nó một cái.*

Đập-thanh 靑. Đạo chơi trên bãi cỏ xanh, tức là đi chơi xuân : *Lễ là tảo-mộ, hội là đập-thanh (K).*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng được ăn thì đập đồ.* — **Đội trời** đập dắt ở đời (K). — *Huyện thành đập đồ nằm tòa cõi nam (K).* — *Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra (C-o).* — *Xông sương đập tuyết tới miền ải-quan (L-V-T).*

Đát

Đát 怨. Thương xót (không dùng một mình) : *Bí đáy, trắc đáy.*

Đạt

Đạt 達. 1. Thông suốt : *Học chưa đạt hết lý.* — 2. Thông báo cho người ta biết : *Đạt giấy.* — 3. Gặp vận tốt : *Vận đạt.*

Đạt-lý 理. Suốt lẽ. || **Đạt-quan 觀.** Xét thấu suốt, không cầu-chấp : *Coi thường sự đặc tang mới là người có đạt-quan.*

Đạt-ma 達摩. Ông tồ thứ 28 ở Ấn-độ, sang lập ra phái Thiền-tôn ở bên Tàu.

Đau

Đau. Nói về cơ-thể bị thương, làm cho khổ sở khó chịu : *Đứt tay đau lắm.* Nghĩa rộng : 1. Cực khổ, xót-xa. Đau lòng. — 2. Mắc bệnh : *Đau mới khỏi, cần phải kiêng-khem.*

Đau-dấu. Áy-nay trong lòng không yên : *Lo đau-dấu.*

Đau-dớn. Cũng nghĩa như « đau » : *Tưởng thè-thối hăng cũng đau-dớn nhiều (K).* || **Đau ốm.** Nói chung về bệnh tật.

VĂN-LIỆU. — Đầu ăn rau, đau uống thuốc. — Đầu chóng, đầu chảy. — Thứ nhất đau mắt, thứ nhì đứt răng. — Lời nói đau hơn roi vọt. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chê anh đánh đau, lại gặp anh mau đánh. — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chù tham gánh nặng thì đau xương sườn. — Đầu bụng thì uống nước sông, Đầu mắt lấy nhụa xương rồng mà bôi. — Mẹ ơi, chờ đánh con đau, Đề con bắt ốc hái rau mẹ nhò (C-d). — Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi. — Vui này đã bỗ đau ngầm xưa kia (K). — Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời (K).

Đầu

Đầu (hay là dào). Người đàn-bà làm nghề hát. Xem « dào ».

Đay

Đay. 1. Loài cây có vỏ dùng làm sợi : Sợi day. — 2. Cây nhỏ, dùng lá để nấu canh : Rau day.

Đay. Hay nói đi nói lại để rỉa-ráy người ta : Nói day. **Đay-nghiến.** Nói đi nói lại làm cho người ta đau-dớn ; Vợ day-nghiến chồng như dứt từng miếng thịt.

Đay-day. Xem « dày-day ».

Đáy

Đáy. Phần thấp nhất trong một cái gì có lõng chũng : Đáy thùng, đáy sông, đáy bể.

VĂN-LIỆU. — Long-lay đáy nước in trời (K). — Bấy lâu đáy lè mò kim (K). — Dễ dò dồn bể, khôn lường đáy sông (K). — Èch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời (L-V-T). — Chim đáy nước, cá lờ-đờ lặn (C-o). — Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông (K).

Đáy. 1. Tên một con sông con thuộc địa-phận huyện Lập-thạch chảy về Ngã ba Hạc. — 2. Tức là sông Hát, một phần-lưu sông Hồng-hà chảy qua Phủ-lý, Ninh-binh.

Đày

Đày. Tôi phải mang giam ở một nơi xa : Đày ra Côn-lon. Nghĩa bóng : làm cho khổ sở, điêu-dung : Đã dày vào kiếp phong-trần (K).

Đày-ải. Làm cho khổ nhục điêu-dung : Đày-ải tẩm thân. || **Đày-đọa.** Cũng nghĩa như « đày-ải » : Kiếp xưa ăn ở chẳng dày, Kiếp này đày-đọa làm thày trẻ con. || **Đày tú.** Kẻ phải dày-đọa làm tội tú. Nghĩa rộng : nói những kẻ ra vào hẫu-hạ nhà quyền-quí.

VĂN-LIỆU. — Sống đọa, thác đày (T-ng).

Đày

Đày. Xem « dày-day ».

Đẩy

Đẩy. Cái tay nải, cái túi to làm bằng vải, dùng để mang đi đường : Đẩy hàng, đẩy tiền, đẩy gạo.

Bảy bộ. Hai cái túi có giải buộc liền với nhau, khi xua các quan dùng để đựng trầu-thuốc lúc đi chầu.

Đắc

Đắc 得. Được (không dùng một mình).

Đắc-cách ○ 革. Tức là bị cách (lời tôn-kính đối với vua) : Làm tri-huyện đắc-cách rồi lại được khai-phục. || **Đắc-chí ○ 志.** Được thỏa chí, có ý tự-đắc : Tiêu-nhan đắc-chí. || **Đắc-dụng ○ 用.** Được người trên tin dùng : Có tài mà đắc-dụng. || **Đắc-đạo ○ 道.** Nói người đi tu Phật hay tu Tiên đã thành đạo. || **Đắc-địa ○ 地.** 1. Được ngôi âm-phản tốt : Ngôi đất này đắc-địa. — 2. Nói về số tử-vi, ngôi sao đứng vào cung tốt : Hung-tinh đắc-địa. || **Đắc-lực ○ 力.** Được việc : Lý-trưởng làm việc đắc-lực. || **Đắc-sách ○ 策.** Trúng mèo : Đánh lừa được người ta, lấy làm đắc-sách. || **Đắc-sủng ○ 寵.** Được vua yêu : Bà Dương qui-phi đắc-sủng. || **Đắc-táng ○ 货.** 1. Được và mất : Sự đắc-táng cũng thông là mệnh cả. — 2. Được chôn cất tử tế : Tử đắc-táng vi vinh. || **Đắc-tội ○ 罪.** Có tội lỗi : Đắc-tội với qui-thần. || **Đắc-thất ○ 失.** Được và hỏng : Ở đời, đắc-thất cũng là sự thường. || **Đắc-thế ○ 勢.** Được quyền-thế : Cậy đắc-thế mà làm tràn. || **Đắc-thề ○ 體.** Hợp thế-cách : Bài văn này đắc-thề. || **Đắc-thời ○ 時.** Gặp thời : Anh-hùng đắc-thời. || **Đắc-ý ○ 意.** Được như ý lấy làm thích : Nghĩ được câu thơ hay lấy làm đắc-ý.

Đắc

Đắc. 1. Nói một chất gì hòa với nước mà nhiều quá độ, trái với « loãng » : Chè pha đặc, hồ pha đặc. Nghĩa bóng : đông, nhiều : Chén nước đặc những kiển ; Nhà đặc những người. — 2. Nói cái gì trong ruột lấp kín, trái với « rỗng » : Đặc như bí. — 3. Toàn nhiên : Quê đặc, tay đặc.

Đặc-xet. Đặc quánh lại : Cháo nấu đặc-xet. || **Đặc-xít.** Đặc lầm : Nước chè pha đặc-xít.

VĂN-LIỆU. — Dốt đặc cán mai. — Dốt đặc hơn hay chữ lồng (T-g).

Đặc 特. Riêng, chỉ có một, khác với lệ thường (không dùng một mình).

Đặc-ân ○ 恩. Ông riêng : Được hưởng cái đặc-ân của triều-dinh. || **Đặc-biệt ○ 別.** Riêng hẳn, khác thường : Có tài đặc-biệt. || **Đặc-cách ○ 格.** Một cách đặc-biệt : Được đặc-cách làm quan. || **Đặc-chí ○ 旨.** Đạo chỉ-dụ đặc-biệt : Có đặc-chí triệu vào bệ-kiến. || **Đặc-quyền ○ 權.** Quyền đặc-biệt : Quan Khâm-sai có đặc-quyền thường phạt. || **Đặc-sai ○ 差.** Được vua sai riêng đi làm một việc gì : Đày xe vàng chỉ đặc-sai (K). || **Đặc-sắc ○ 色.** Có vẻ đặc-biệt : Bài văn có đặc-sắc. || **Đặc-tính ○ 性.** Tính cách riêng : Giống nào có đặc-tính giống ấy.

Đăm

Đăm. Bên phải : Chân đăm đá chân chiếu (T-ng).

Đăm chiêu. Bên phải bên trái, Nghĩa bóng : lo ngại vất vả : *Về mặt đăm-chiêu.* || **Đăm-dăm.** 1. Trong mong chuyên chở vào một cái gì : *Đã mòn con mắt phượng trời đăm-dăm* (K). — 2. Buồn rầu khó khăn : *Nét mặt đăm-dăm*.

Đăm. Tên làng, tên là làng Tây-lưu thuộc tỉnh Hà Đông : *Bơi Đăm rước Giả, hội Thầy* (câu hát).

Đăm

Đăm. Chim xuống dưới mặt nước : *Thuyền đầm, tàu đầm*. Nghĩa bóng : say mê : *Đắm nguyệt, say hoa*.

Đắm-duối. Chim ngập mà không cứu vớt được ; quá say mê : *Đắm-duối trong bể khô ; đắm-duối trong vòng lừa-sắc*.

Đầm

Đầm thường đọc là « đầm ». Uót nhiều : *Uót đầm*.

Đầm-dầm. Cũng như « đầm » : *Rầu rầu ngọt cỏ, đầm-dầm cành sương* (K). **Đầm-dìa.** Uót lướt-mướt : *Máu chảy đầm-dìa ; đi mưa uớt-dầm-dìa*.

Đầm-thắm. Đầm-dà, thấm-thia : *Cho duyên đầm-thắm ra duyên bẽ-bàng* (K).

Đắn

Đắn do. So-sánh cân nhắc xem hơn kém : *Đắn do cân sắc cân tài* (K).

Đắn

Đắn. Đè xuống : *Đắn ra mà đánh, — đắn cành cây xuống cho mọc rẽ*.

Đắn

Đắn. Chặt : *Đắn cây chuối, đắn cây tre*.

VĂN-LIỆU. — *Lòng ta đã quyết thì hành, Đã dẫu thì vác cả cành lẵn cây*.

Đắn. Một đoạn, một khúc đắn ra : *Đắn tre, đắn chuối*.

Đắn

Đắn. Nói bắt nạt, đe chừng : *Nói đạn trẻ con, dỗ ngọt người dại* (T-ng).

Đăng

Đăng. Đò dùng để bắt cá, dan hình cái phên dài, cầm thành hàng để cá lọt vào mà bắt : *Cầm đăng bắt cá, cá vượt qua đăng*.

VĂN-LIỆU. — *Sura vượt qua đăng. — Thầm đó bỏ đăng* (T-ng).

Đăng 登. 1. Lên, ở dưới thấp lên trên cao (không dùng một mình). — 2. Viết lên, chép lên : *Đăng báo, đăng bạ*. — 3. Biên tên vào sổ linh (đi linh) : *Ra đăng linh*.

Đăng-bạ ○ 簿. Biên vào sổ. || **Đăng-cực** ○ 極. Lên ngõ yua : *Lê đăng-cực*. || **Đăng-dài** ○ 臺. Lên dài cao : *Đăng-dài diên vĩ*. || **Đăng-dàn** ○ 壇. Lên trên đàn : *Đăng-dàn diên-thuyết*; *đăng-dàn bài tướng*. || **Đăng-de** ○ 第. Thi đỗ :

Thiếu-niên đăng-de. || **Đăng-đồ** ○ 途. Lên đường : *Thuở đăng-đồ mai chưa rạng gió* (Ch. ph.). || **Đăng-ký** ○ 記. Biên chép lên : *Đăng-ký vào sổ diền-thờ*. || **Đăng-khoa** ○ 科. Cũng nghĩa như đăng-de : *Ngũ tử đăng-khoa*. || **Đăng-quang** ○ 光. Cũng nghĩa như đăng-cực. || **Đăng-sơn** ○ 山. Lên núi. Cái kiệu đè đưa người lên núi. || **Đăng-tái** ○ 載. Chép lên : *Đăng-tái lên báo chương*. || **Đăng-trình** ○ 程. Lên đường : *Xin về sửa-soạn đăng-trình cùng nhau* (L-V-T).

Đăng 燈. Đèn (không dùng một mình).

Đăng-hỏa ○ 火. Đèn lửa (nói cái công học-trò đèn sách học tập) : *Công đăng-hỏa mười năm chưa trả, Nỗi giang-sơn hai gánh ai mang* (phú cổ).

VĂN-LIỆU. — *Đăng cao viễn chiếu*. — *Thập niên đăng-hỏa*. — *Năm canh đăng-hỏa công-trình* (Ph. h.).

Đắng

Đắng. Vị gắt khó chịu như vị bồ-hòn, mướp đăng, trái lại với vị ngọt. Nghĩa bóng : thiệt hại đau-dớn, không thể nói ra được : *Phải cái miếng ấy chết đăng cả người*.

Đắng-cay. Xem « cay-đắng ». || **Đắng-đắng.** Thường nói là đăng-đắng. Hơi đăng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cay, uống đăng*. — *Ngậm đăng nuốt cay*. — *Thuốc đăng đã tắt*. — *Đắng như quả bồ-hòn* (T-ng).

Đắng

Đắng. Xem « đăng, đường ».

Đắng. Căng thẳng ra : *Đắng ra mà đánh*.

Đắng 藤. Loài cây có dây như loài mây, sắn (không dùng một mình) : *Cát-đắng*.

Đắng-cát ○ 葛. Cũng nghĩa như cát-đắng. || **Đắng-la** ○ 蘿. Cũng như đăng-cát : *Trước hầm sú-lử gửi người đăng-la* (K).

Đắng 膜. I. Tên một nước nhỏ về đời Xuân-thu bên Tàu, ở vào giữa khoảng nước Tề và nước Sở : *Em là con gái kẻ Đăng, Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai* (C-d).

II. Đăng : Đăng-vương đời Đường, có nhà lầu ở quận Nam-xương (tỉnh Giang-tây bên Tàu). Thuở ấy Vương-Bột đi thuyền, nhờ con giò đưa đến đấy giúp tiệc rồi làm bài văn mà nổi tiếng : *Bấy lâu mượn giò gác Đăng truyền hơi*. *Duyên Đăng thuận nோ giò đưa* (K).

Đắng 鳶. Bay lên : *Đắng ván giá vỗ*.

Đắng 膜. Sao chép (không dùng một mình).

Đắng-tả ○ 寫. Chép đúng bài văn thi hội, thi đình của học-trò để quan trường chấm.

Đắng-đắng. Một thứ bệnh đau ở trong tai : *Lén đăng-đắng*.

Đắng-đắng. Lâu dài : *Đường dài đăng-đắng*. — *Tháng ngày đăng-đắng*.

VĂN-LIỆU. — *Xuân còn đăng-đắng, tinh còn chan-chan* (Ph. h.). — *Một ngày đăng-đắng xem băng ba thu* (K).

Đăng-hắng. Rặt tiếng ở trong cõi ra để làm hiệu : Đến cửa đăng-hắng cho người trong nhà biết.

Đăng-thắng. Đường-hoàng, thong-thả : Cứ đăng-thắng mà làm.

Đăng

Đăng. Đồ dùng bằng gỗ, hình như cái bàn.

Đăng 等. Bậc : Cao-dâng, thượng-dâng.

Đăng-cấp ○ 級. Tầng bậc : Xã-hội nào cũng có đăng-cấp. || **Đăng-hạng** ○ 項. Bậc, hạng : Thuế má chia ra nhiều đăng-hạng.

Đặng

Đặng. Tirc là được.

Đặng 鄭. Tên một họ : Đánh giặc họ Hán, làm quan họ Đăng (T-ng).

Đắp

Đắp. 1. Phủ lên trên : Đắp chăn. — 2. Phụ thêm đất lên : Đắp đê, đắp đường.

Đắp-diếm. Che đạy đỡ-dần : Gọi là đắp-diếm lấy người tử-sinh (K). || **Đắp-đồi.** Lần-hồi hết cái này đến cái nọ : Nắng mưa đắp-đồi ; Tháng ngày đắp-đồi.

VĂN-LIỆU. — Xây thành đắp lũy. — Đắp tai cài trốc. — Cửa ruộng đắp bờ. — Yêu nhau đắp-diếm mọi bờ, Một trăm chỗ lèch cũng kê cho bằng. — Một hòn đắp chẳng nên non, Ba hòn đắp lại nên cồn Thái-sơn. — Khó khăn đắp-đồi lần-hồi, Giàu nhung chưa dẽ em ngồi em ăn. — Nhũng là đắp nhó đồi sầu (K). — Mười phần cũng đắp-diếm cho một vài (K). — Muối đưa đắp-đồi tháng ngày thong-dong (K).

Đắt

Đắt. 1. Cao giá, qui, hiếm. Trái với rẻ : Mua đắt, bán đắt ; đánh bài, chờ quân rẻ không chờ quân đắt. — 2. Bán được nhiều, trái với ế : Đắt như tôm tươi. — 3. Nhận : Đắt lời, đắt lẽ, đắt đơn, đắt chẵn, đắt lẻ.

Đắt chồng. Nói người con gái có nhiều người hỏi. || **Đắt-đò.** Cao giá : Nhà cửa đắt-đò ; thóc gạo đắt-đò. || **Đắt khách.** Đông khách. || **Đắt lụa.** Hợp ý người ta : Nói đắt lụa.

VĂN-LIỆU. — Mua đắt, bán rẻ : — Đắt lo, ế mừng. — Buôn may, bán đắt. — Rẻ tiền mặt, đắt liền chịu. — Đắt cá còn hơn rẻ thịt. — Đắt thóc té, rẻ thóc nếp. — Khô chán gân mặt, đắt tiền cũng mua (T-ng).

Đặt

Đặt. 1. Đè vào chỗ nào : Đặt đồ lẽ lên bàn thờ. — 2. Soạn ra, làm ra : Đặt bài hát. — 3. Bày ra, bịa ra : Đặt chuyện. — 4. Đưa một ít tiền trước để làm tin : Đặt tiền thuê nhà, đặt hàng.

Đặt-dè. Thêm, bịa : Hur không đặt-dè nên điều. || **Đặt-lai.** Đè tiền cho vay, lấy lãi. || **Đặt tên.** Định tên : Đặt tên cho

con. || **Đặt tiệc.** 1. Bày tiệc : Đặt tiệc dãi khách. — 2. Thủa tiệc : Lên hiệu đặt tiệc. || **Đặt tiền.** Đề tiền cược (tiếng dùng đè đánh bạc).

VĂN-LIỆU. — Trông mặt đặt tên. — Đặt dấu ngồi đây (T-ng).

Đâm

Đâm. 1. Lấy cái nhọn mà chọc vào : Lấy giáo mà đâm. — 2. Mọc lên, trổ ra : Đâm nầm, đâm bóng. — 3. Chui vào, húc vào : Đâm đầu vào đám bạc ; đâm sầm, đâm bồ vào người ta.

Đâm diều. Phóng cái diều lên. || **Đâm hông.** Nghĩa bóng : nói chọc tức : Câu chuyện đâm hông — Tung nghe ra giọng đâm hông (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Đâm quàng đâm xiên. — Đâm ba chẻ củ (T-ng). — Đâm lao phải theo lao. — Đâm bị thóc, chọc b gạo. — Lâm cơ phải liệu cho cao, Cầm gậy phải đánh, cầm sào phải đâm. — Ở nhà làng bắt mồi trâu, Cho nên con phải đâm đầu ra đi. — Đầu tướng lửa lưu lập-lòe đâm bóng (K).

Đâm. Giā : Đâm trâu, đâm gạo, đâm bánh giầy.

Đâm

Đâm. Nắm tay lại mà nện : Đâm vào mặt, đâm lung.

Đâm bóp. Đấm và bóp cho đỡ đau, mỏi. || **Đấm đá.** Đánh nhau bằng chân tay : Hai người đấm đá nhau một hồi. || **Đấm họng.** Nghĩa bóng : đút lót cho người ta đừng nói đến nữa : Đem tiền đấm họng cho nha lại. || **Đấm mõm.** Cũng nghĩa như đấm họng. || **Đấm mõm đấm miệng.** Đè vào mõm đứa trẻ chưa biết ăn, coi như là cho nó ăn thật. Nghĩa bóng : cũng nghĩa như « đấm mõm ».

VĂN-LIỆU. — Tâm-ngầm đấm ngầm chết voi. — Cố đấm ăn xôi. — Đem chuông đì đấm nước người, Không kêu cũng đấm một hồi lấy danh (T-ng).

Đầm

Đầm. Một chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng : Đầm Linh-đường ; đầm Sét.

VĂN-LIỆU. — Mặt lâm làm tát nước đầm không cạn. — Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giờ hậu. — Cá rô đầm Sét (T-ng).

Đầm. Uớt nhiều : Mồ hôi uớt đầm.

Đầm-đìa. Uớt sưng, uớt nhiều : Mẫu hoa lê hấy đầm-đìa giọt sương (K).

VĂN-LIỆU. — Áo đầm giọt lệ, tóc se mái sầu (K). — Đầm-đìa giọt ngọc, thản-thờ hồn mai (K). — Giấy lè nét tủi, nghiên đầm giọt thương (Nh-đ-m).

Đầm. Một thứ đồ dùng để nén đất cho dẽ xuồng. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra.

Đầm. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra, nói về đàn-bà.

Đầm-ấm. Èm ái, ấm-áp : *Khúc đàm đầm-ấm dương-hoa, Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh (K).*

Đầm

Đầm. Xem « đầm ».

Đậm

Đậm. 1. Hơi mặn, không ngọt : *Canh nấu đậm. Nói bắn tin nghe chừng bên kia đã đậm.* — 2. Hơi đậm : *Cô kia đậm người.*

Đậm-dà. Cũng nghĩa như trên : *Câu chuyện đậm-dà. Người coi đậm-dà.*

Đần

Đần. Không tinh, không khôn : *Ít dần.*

Đần-dộn. Ngu dại.

VĂN-LIỆU. — *Anh khôn nhưng vợ anh dần, Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.*

Đẳng

Đẳng. Tiếng gọi tôn những bậc tôn-trọng : *Đẳng thánh-hiền, đẳng thiên-tử.*

VĂN-LIỆU. — *Đường-đường một đẳng anh-hào (K). — Biết Từ là đẳng anh-hùng (K). — Người ba đẳng, của ba loại (T-ng).*

Đập

Đập. Đánh, vỗ, ném cho vỡ : *Đập tay xuống bàn; đập cái chén cho sạch bụi; đập vỡ cái bát.*

Đập. Con đường dập ngang để chắn nước : *Be bờ đập đập.*

Đất

Đất. Một trái tròn ở trong không-gian, quay chung quanh mặt trời, có vạn-vật ở, tức là địa-cầu.

Đất. Chất đặc ở trên mặt trái đất, trái với nước : *Đất bùn, đất cát, đất thịt.*

Đất-cát. 1. Cũng như đất : *Đất-cát chỗ này xấu, không trồng-lợt gì được.* — 2. Thứ đất có nhiều cát : *Đất bã thường là đất cát.* || **Đất-dai.** Cũng như đất-cát nghĩa thứ nhất. || **Đất-sét.** Thứ đất chắc và quánh, nước không thẩm vào được, thường dùng làm đồ gốm. || **Đất-sỏi.** Thứ đất có nhiều sỏi. || **Đất-thịt.** Thứ đất nạc, không có cát sỏi lẫn vào. || **Đất-thó.** Tức là đất sét. || **Đất-vôi.** 1. Đất có nhiều chất vôi : *Đất vôi cây lúa không tốt.* — 2. Vôi và gạch vụn ở trong nhà phả ra : *Lấy đất vôi dỗ chỗ thấp.*

Đất. Xứ sở : *Cõi đất nước Nam.*

Đất-nước. Xứ sở : *Đất nước nhà.*

Đất. Nơi có long-mạch tốt (phong-thủy) : *Thầy địa-ly đi tìm đất.*

Đâu

Đâu. Chỗ nào, chốn nào : *Biết đâu mà tìm, ở đâu.*

Đâu-dâu. 1. Khắp mọi nơi : *Việc ấy đâu-dâu cũng biết.* — 2. Không chắc cứ vào chỗ nào : *Nói những chuyện đâu-dâu.*

Đâu-mẫu. Một thứ mủ về đời cổ, đội lúc ra trận.

Đâu

Đâu. Miếng gỗ kê chân cột trên xà nhà.

Đâu. Hai cái trụ con xây ở hai bên đầu nóc nhà gạch.

Đâu. Đồ dùng để đóng thóc gạo.

VĂN-LIỆU. — *Xấu hồ lấy rõ mà che, lấy nong mà đe, lấy dấu mà dày (C-d).*

Đâu. Trộn lẩn với nhau : *Đâu hai nước thuê cát lại làm mồi; dấu thuốc láo.*

Đâu. Giáp hai đầu lại với nhau : *Đâu dây điện.*

Đâu. Chỗ đất đào, dài một ngũ, ngang một ngũ, sâu một lưỡi mai : *Thuê thợ đào dấu để lấy đất đắp đe.*

Đâu 鬪. Ganh đua : *Đâu tài, đấu súc.*

Đầu-chiến ○ 戰. Đánh nhau. || **Đầu-giá** ○ 價. Ganh nhau trả giá cao mà mua : *Hàng bán đấu giá.* || **Đầu-kiếm** ○ 劍. Đánh girom thi. || **Đầu-khầu** ○ 口. Cãi nhau : *Hai bên đấu khẩu.* || **Đầu-mã** ○ 馬. Đua ngựa. || **Đầu-trí** ○ 智. Đua thi tri khôn. || **Đầu-xảo** ○ 巧. Thi cãi khéo.

Đầu

Đầu. Xem « đào, ả-dào ».

Đầu. 1. Phần trên nhất trong thân thể người ta và các loài động-vật. Tiếng cõi gọi là trốc. — 2. Dùng để chỉ từng đơn-vị một : *Mấy đầu cồn, mấy đầu gác; Tôm kẽ đầu, rau kẽ mó.* Nghĩa rộng : ở trên hết, trước hết hay là cũng hết : *Đầu núi, đầu tháng, đầu phố, đầu làng v.v.*

Đầu bài. Đề-mục ra cho học-trò làm : *Đầu bài luận, đầu bài tinh.* || **Đầu bếp.** Người nấu bếp chính. || **Đầu bò.** Nghĩa bóng : nói người bướng-bỉnh. || **Đầu bướu.** Bướng-bỉnh. || **Đầu chối.** Phần đầu xương ống. || **Đầu đàn.** Lớn nhất và đứng đầu một đàn : *Vịt đầu đàn.* || **Đầu danh.** Cái mun đầu nhọn. Cũng nói là « đầu đinh ». || **Đầu đê.** Cũng nghĩa như đầu bài. || **Đầu gối.** Chỗ ống chân khớp với đùi. || **Đầu hồi.** Đầu trái nhà. || **Đầu lâu.** Sọ người. || **Đầu lòng.** Nói người con đẻ trước nhất : *Đầu lòng hai ả tö-nga (K).* || **Đầu lưỡi.** Nghĩa bóng : thơn-thót ngoài miệng mà không thực bụng. || **Đầu mặt.** Đầu ở cây tre, cây trúc. || **Đầu mấu.** Cũng như đầu mặt. Nghĩa bóng : người nhiều tuổi trong một phe, một giáp. || **Đầu-mục.** Người đứng đầu trong một bộ-lạc hay một đảng : *Quan lang là đầu-mục dân Mường.* || **Đầu nậu.** Người đứng đầu trong một bọn phu-phen, võ-nghệ. || **Đầu nhòng.** Đầu hàng chiếu chỗ đình-trung : *Đầu nhòng quan-viên.* || **Đầu nước.** Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.* || **Đầu rau.** Hòn đất nặn để bắc nồi mà đun. || **Đầu sô.** Người đứng đầu cáng-dáng cả mọi việc. || **Đầu têu.** Người bày trò ra trước. || **Đầu xâu.** Người đứng đầu hàng dàn-dịnh nộp sưu : *Lý-trưởng là đầu xâu.* || **Đầu xú.** Người đỗ đầu khảo-hạch trong một tỉnh.

VĂN-LIỆU. — Đầu trâu măt ngựa. — Đầu râu tóc bạc.
— Giấu đầu hở đuôi. — Đầu sông ngọn nguồn. — Đầu sóng
ngọn gió. — Đầu gối tay ấp. — Đầu mày cuối mắt. — Đầu
voi đuôi chuột. — Đầu đường xó chợ. — Trăm đầu đồ dàn
tầm. — To đầu khó chui. — Đầu cửa tai nheo. — Đầu Ngô
minh Sở. — Đầu gà má lợn (T-ng).

Đầu 投. Gieo mình vào, ném vào : Đầu vào làm con
nuôi của Phật.

Đầu-cáo ○ 告. Đưa đơn đi kiện : Đầu cáo cửa công. ||
Đầu-cơ ○ 機. Đón dịp : Buôn bán đầu cơ. || Đầu-đơn ○ 简.
Đề đơn đến cửa quan. || Đầu hàng ○ 降. Nói về đối-dịch
nhau, một bên ra chịu phục. || Đầu-hồ ○ 壺. Một trò chơi
gioe thẻ cho lợt trúng vào cái bầu gỗ. || Đầu-phiếu ○ 票.
Bỏ vé bầu. || Đầu-quân ○ 軍. Xin đi lính. || Đầu-thai ○ 胎.
Hiện vào làm con nhà nào.

VĂN-LIỆU. — Đầu thủ kỵ khí (T-ng).

Đầu

Đầu 斗. I. Cái đầu (đồ đong lường).

Đầu thắng ○ 升. Cái đầu với cái thưng. Nói người làm
quản bồng lộc ít : Phận đầu-thắng ai có tham giờ (Yên-dỗ).

II. Tên một ngôi sao trong nhì-thập-bát tú. Tên gọi tắt
sao Bắc-đầu.

Đầu-sơn ○ 山. Do chữ Bắc-đầu Thái-sơn nói tắt. Dùng
để vi ông thầy học có đức-vọng cao như sao Bắc-đầu và
núi Thái-sơn.

Đậu

Đậu. 1. Bứng lại : Tàn đậu, thuỷt đậu, chim đậu. —
2. Không rụng, không hỏng, không đổ : Thi đậu ; cây na
nhiều quả mà không đậu được mẩy, quay đậu, miếng cau
đậu. — 3. Chập lại với nhau : Sợi đậu ba, sợi đậu hai, đậu
chỗ.

Đậu (hay là đỗ). Loài ngũ-cốc, quả dài, có hột : Đầu
xanh, đậu ván v. v.

Đậu đen. Thủ đậu mà vỏ hạt đen. || Đầu đũa. Thủ đậu
quả dài như chiếc đũa. || Đầu hòa-lan. Giống đậu của người
Hòa-lan đưa sang. || Đầu lạc. Thủ đậu mà quả sinh ở dưới
đất. || Đầu nành hay đậu tương. Thủ đậu có hột dùng làm
đậu phụ hay làm tương. || Đầu ngự. Thủ đậu có quả to,
hột ăn bùi. Đầu phụ. Thủ ăn làm bằng hột đậu nành, đóng
thành bánh, thường gọi tắt là đậu. || Đầu phụ-nhụ. Thủ đỗ
ăn của người Tàu, làm bằng khoai sọ và tương đậu. || Đầu
phụng. Tức là đậu lạc. || Đầu ván. Thủ đậu quả to và dài.

Đậu thiều. Thủ cây có quả như quả đậu, trên
mặt ngực tròn để gây cánh-kiến.

Đậu 痘. Một chứng bệnh truyền-nhiễm phát ra có
mùa, thường gọi là bông hay là thiều-hoa : Lén đậu, tròng
đậu.

Đậu Lào. Một thứ bệnh sốt.

Đây

Đây. 1. Chỗ gần mình : Lại đây, đè đây, đây này. —
2. Tiếng giao hẹn đậm đàng sau câu : Tôi về đây.

VĂN-LIỆU. — Bi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ
biết ngày nào khôn. — Đây mây, đây cũng song già, Đây
quan lồng-đốc, đây bà quân-công. — Con ơi, mẹ bảo đây này,
Học buôn học bán cho tay người ta. — Muốn cho có đây cò
đây, Sơn-lâm chưa để một cây nên rừng. — Mẹ già như
chuối chín cây, Sao đây chẳng liệu, cho đây liệu cùng. — Đây
với đây không dây mà buộc (C-d).

Đây-dây. Rẫy-rusa, nhất định không chịu : Rẫy
đây-dây, chối dây-dây.

VĂN-LIỆU. — Đây-dây như Đát-kỷ. — Đây-dây như gái
rẫy chồng ốm (T-ng).

Đây

Đây. 1. Ở chỗ ấy, trái với đây : Đề đây. — 2. Tiếng
giao hẹn đậm đàng sau câu : Làm đi đây nhé ! Tôi trả đây
nhé ! — 3. Tiếng đề chỉ lời đã nói : Đây, đã bảo mà !

VĂN-LIỆU. — Cơm chẳng ăn, gạo còn đấy. — Đây vàng
đây cũng đồng đen, Đây hoa thiên-lý, đây sen Tây-hồ. —
Đây quan, đây cũng chín tiền, Đây khoa văn-giáp, đây diễn
có chuối (C-d). — Còn tình đầu nứa là thù đây thôi (K). —
Tuồng ảo-hóa đã bày ra đây (C-o). — Chữ đồng lấy đây làm
ghi (C-o).

Đây

Đây. 1. Lên đến tận bờ, tận miêng, trái ời với :
Nước đây chén. — 2. Không khuyết : Mắt trắng đây. —
3. Nhiều quá, đông quá : Khách đây nhà, mực đây áo v. v.. —
4. Trọn, đủ : Đây tháng, đây cữ, đây năm. — 5. Trường
lên : Đây bụng, đây hơi.

Đây-dây. Nhiều ứn lên : Nhà cửa đây-dây, hàng họ đây-
dây. || Đây-dặn. Tròn-trĩnh, vẹn đủ : Nét mă đây-dặn, đong
bán đây-dặn. Nghĩa bóng : phúc-hậu : Ăn ở đây-dặn. ||
Đây gan đây ruột. Nghĩa bóng : tirtschaft : Tirtschaft đây
ruột. || Đây khẽ. Đây thừa : Hoa đậu san-sát đây khẽ một
vườn (Nh-đ-m). || Đây ói. Đây ựa ra : Chợ đây ói những
hang cá.

VĂN-LIỆU. — Đong đây khảo voi. — Sông sâu chờ lội,
đò đây chờ đi. — Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đây
rá, cá kho đây nồi (C-d). — Khuôn trắng đây-dặn, nét ngửa
nở-nang (K). — Đây thêm hoa rụng biết người ở đâu (K). —
Giọt dài giọt ngắn, chén đây chén voi (K). — Đây sông kính
ngạc, chật đường giáp-binh (K).

Đây

Đây. 1. Đun nhanh : Đây cửa, đây thuyền, đây xe. —
2. Không chịu, không nhận : Đây ra, không cho vào hỏi.

VĂN-LIỆU. — Chẳng được ăn thì đây bè ra sông. — Đây
xe vắng chỉ đặc sai (K). — Đây song đã thấy Sở-khanh lén
vào (K).

ĐÂY

ĐÂY. Hơi to, hơi béo : *Người đây, béo đây.* Nghĩa rộng : đầy đủ, chan-chứa : *Lèn cho đây túi, ăn cho đây bụng, chơi cho đây tháng đây ngày.*

ĐÂY CÁNH. Dương thật thẳng cánh : *Cái nở dương thật đây cánh.* || **ĐÂY-DÀ.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đây-dà làm sao ! (K).* || **ĐÂY-ĐÂY.** Thường nói là « đây-đây ». Hơi đây : *Người đây-đây.* || **ĐÂY SỨC.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đây sức, gánh nặng đây sức.*

ĐÂY

ĐÂY. Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đây chum nước, đây mặt v. v.*

ĐÂY-ĐIỆM. Che đây : *Đậy-điệm đỗ lùn cho kỹ.* Trong ngoài đây-điệm, nói năng dịu-dàng (C. h.). Nghĩa bóng : giấu giếm : *Đậy-điệm nhường điều tội lỗi của kẻ dуói.*

VĂN-LIỆU. — Chó treo, mèo đây. — Cò mồm thì cắp, cò nắp thì đây (T-ng).

ĐE

ĐE. Đò dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vang bạc hay sắt lên mà dọt.

ĐE. Dọa : *Đe cho trẻ sơ.*

ĐE-DỌA. Cũng nghĩa như đe. || **ĐE-LOI.** Cũng nghĩa như đe : *Con thợ dại lấy ai rèn cắp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi* (câu đối cõ). || **ĐE-NÉT.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-nét trẻ con.*

ĐÈ

ĐÈ. Lấy sức nặng áp lên trên cái gì để dàn xuống : *Đè tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : ganh đua mà hơn người ta : *Đè cao đè được nhiều người; tốt đở, đè tốt đèn* (tiếng đánh tam-cúc).

ĐÈ-NÉN. Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đè-nén đàn em.*

VĂN-LIỆU. — *Lấy thịt đè người* (T-ng).

ĐÈ. Nói theo, phỏng : *Xán-xán đè nén Lam-kiều lẩn sang* (K).

ĐÈ CHỪNG. Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói è chừng* (K).

ĐÈ

ĐÈ. Sinh nở : *Đè con, đè tríng.* Nghĩa bóng : nẩy-nở nhiều ra : *Nợ đẻ lãi.*

VĂN-LIỆU. — *Mang nặng đè đau. — Gà đẻ, gà cục-lác. — Đau đẻ, như ngựa ghê đòn ghen. — Cố chừa có đẻ. — Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương. — Tiền đẻ trong nhà tiền chửa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ* (T-ng).

ĐEM

ĐEM. Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

ĐEM LÒNG. Đem lòng vào : *Đem lòng thương.*

ĐEN

ĐEN. 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mày đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro, không gặp bước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lòng người đen bạc.*

ĐEN ĐEN. Hơi đen. || **ĐEN-DỦI.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-dủi.* || **ĐEN GIÒN.** Đen mà xinh. || **ĐEN KỊT.** Đen khập cả : *Mây kéo đen kịt,* || **ĐEN NGHỊT.** Đóng, chặt : *Đám hội đen nghịch, đàn kiến đen nghịch.* || **ĐEN NGỒM.** Đen mà tối. || **ĐEN SÌ.** Đen tối. || **ĐEN THUI-THỦI.** Đen cháy như thuỷ.

VĂN-LIỆU. — **Đen** như củ tam-thất. — **Gần mực thời đen.** — **Chó đen giữ mực.** — **Con đen vận túng.** — **Đen đầu thi bô, đỗ đầu thi nuôi.** — **Đen** như cuốc (T-ng).

ĐÈN

ĐÈN. Đè dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

ĐÈN CÂY. Đèn có chân. || **ĐÈN CHẠY QUÂN.** Tức là đèn cũ của trẻ con chơi rầm tháng tám. || **ĐÈN ĐẤT.** Thủ đèn bằng hoi một thứ đất riêng. || **ĐÈN LÓ.** Thủ đèn chỉ chiếu lấy có một mắt, dùng để soi xa. || **ĐÈN LỒNG.** Thủ đèn ngoài có cái lồng phết giấy hay lưới. || **ĐÈN LỒNG KHƯỚU.** Thủ đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khướu, để xách đi cho tiện. || **ĐÈN PHA (phare).** Thủ đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thủ đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **ĐÈN QUANG.** Thủ đèn tháp bằng dầu ta, hai bên co quai, hình như cái quang. || **ĐÈN TREO.** Đèn cờ dây treo. || **ĐÈN TRỜI.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét rõ rệt của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **ĐÈN VÁCH.** Thủ đèn treo trên vách, trên tường. || **ĐÈN XẾP.** Thủ đèn bằng giấy xếp nếp,

ĐEN

ĐEN. Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đen ngủ.*

ĐEO

ĐEO. Mắc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

ĐEO-ĐAI. Vương-viu, mắc-miu : *Trồng nàng chàng cõng ra tinh đeo-dai* (K). || **ĐEO-ĐẮNG.** Cũng như « đeo-dai » : *Cớ chi mà đeo-dắt trần-đuyên* (C-o). || **ĐEO-ĐUỒI.** Quấn-quít : *Công đeo-duỗi chằng thiệt-thỏi lâm ru* (K).

VĂN-LIỆU. — *Lôi-thôi sū-lă vai đeo lợ* (thơ cõ),

ĐÉO

ĐÉO (tiếng tục). Nói về sự giao-cầu.

ĐÈO

ĐÈO. Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

ĐÈO NGANG. Đèo qua núi Hoành-son : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà* (thơ bà huyện Thanh-quan).

ĐÈO. Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai.* Một tay đèo ba con mọn.

Đèo-hàng. Vướng-víu, bận-biụ : *Đa-mang chi nứa đèo-bòng (C-o).*

Đèo

Đèo. Dùng búa, rìu hay dao mà vặt bớt đi : *Đèo gỗ, đèo cột nhà, đèo quay v. v.* Nghĩa bóng : bòn dàn, lấy dàn : *Về nhà đèo tiền của cha mẹ.*

Đèo khoét. Nói về người làm việc quan tham-nhũng : *Người ấy hay đèo khoét của dân.*

Đẹp

Đẹp. Xinh, tốt. Trái với xấu : *Người đàn-bà đẹp, quyến sách đẹp, cái nhà làm đẹp, nết đẹp.* Nghĩa bóng : xứng ý, vui lòng : *Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp đỗi.*

Đẹp duyên. Phải duyên, xứng duyên : *Cậu này đã đẹp duyên cùng cô nó.* **Đẹp-de.** Cũng như đẹp : *Nhà cửa đẹp-de.* || **Đẹp mặt.** Vẻ-vang : *Con cái làm nên đẹp mặt cha mẹ.*

VĂN-LIỆU. — Muốn đẹp mặt phải nặng cõi. — Vợ đẹp con khôn (T-ng).

Đét

Đét. Khô đi : *Cá rán khô đét; người già đét đến xương.*

Đét. Tiếng roi hay tay đập : *Cầm roi vụt đánh đét một cái; phát đánh đét một cái.* Nghĩa rộng : đánh : *Đét cho mấy roi.*

Đét-dét. Thường nói là « den-den ». Tiếng kêu lúc đánh cái gì : *Phát đét-dét, quật đét-dét.*

Đẹt

Đẹt. Lấy quân bài mà đánh nhẹ : *Đánh tam-cúc bị đẹt mũi.*

Đê

Đê 堤. Đường cao, dắp theo bờ sông hay bờ bể để giữ nước : *Đê sông Hồng-hà.*

Đê-chính ○ 政. Công việc thuộc về đê. || **Đê-diều.** Nói chung về việc đê.

Đê 抵. Thấp (không dùng một mình).

Đê-hạ ○ 下. Thấp-kém : *Người ấy tư cách đê-hạ lắm.* || **Đê-mat** ○ 末. Hèn-kém : *Người hay luôn cúi là người đê-mat.* || **Đê-nhục** ○ 辱. Hèn-hạ, xấu hổ : *Nói đê-nhục, làm cho đê-nhục.* Có khi nói sai là « đê-nhục ». || **Đê-tiện** ○ 賤. Thấp hèn : *Tiểu-nhân hay làm việc đê-tiện.*

Đê (đé). Đè dùng bằng kim-loại của thợ may deo vào ngón tay đê đầy kim.

Đê

Đê. Cai đê dở ở dưới đáy : *Đê đèn, đê lọ, đê giấy v. v.*

Đê. Khêu-khích, châm-chọc : *Nói đê vào mấy câu.*

Đê 帝. Đế-chủ-tề hay là vua cả thiên-hà

Đê-chế ○ 制. Chế độ của một đế-quốc. || **Đê-tô** ○ 都. Kinh-đô qhà vua. || **Đê-nghiệp** ○ 業. Công-nghiệp, co-nghiệp của nhà vua. || **Đê-quốc** ○ 國. Nước có vua,..trái

với « dân-quốc ». || **Đê-quốc chủ-nghĩa** ○ 國主義. Chủ-nghĩa một nước di thôn-tinh nước khác. || **Đê-vương** ○ 主. 1. Năm đời đế, ba đời vương về đời cõi nước Tàu : *Đạo của đế-vương.* — 2. Người làm vua.

Đê 帝. Cái cuống hoa : *Gà ăn cuống thóc, cốc đế hồng kê, Bướm đậu cành sen, liên chi hồ điệp* (câu đối cõi).

VĂN-LIỆU. — *Thâm căn cố đế* (T-ng).

Đê-Thích 帝釋. Một vị thiên-thần trong đạo Bala-môn (Indra).

VĂN-LIỆU. — *Cờ cao Đê-Thích chấp hai xe.* — Muốn sống lâu cầu vua Đê-Thích (T-ng).

Đê-Thiên Đê-Thích 帝天帝釋. Cung-diện cõi ở Cao-môn.

Đè

Đè. Một loài cây to, hay trồng ở đình chùa hay đầu làng : *Ma cây gạo, cù cáo cây đè* (T-ng).

Đè 题. I. Viết thơ văn vào : *Đè thơ, đè tựa, đè quạt, đè tranh.*

Đè-chủ ○ 主. Viết thụy-hiệu vào thần-chủ : *Làm lễ đè-chủ.* || **Đè-tấu** ○ 奏. Dâng sớ lên tâu : *Việc ấy do bộ Lại đè-tấu.* || **Đè-thỉnh** ○ 請. Dâng sớ lên xin : *Việc ấy đã đè-thỉnh rồi, còn đợi chỉ-chuẩn.*

VĂN-LIỆU. — *Khoảng trên dưng bút đè và bốn câu.* — *Bảng vàng rờ-rờ kia đè tên anh.*

II. Đầu bài : *Mạnh-đè* : *Ra đầu bài.*

Đè-án ○ 案. Câu phủ đầu, bao-quát cả nghĩa trong một đầu bài : *Câu đè-án trong đầu bài văn sách.* || **Đè-mục** ○ 目. Đầu bài.

Đè 提. I. 1. **Đưa lên** : *Khi tức đè lên cõi.* — 2. Cắt nhắc lên (không dùng một mình).

Đè-án ○ 案. Đem một vấn-đè ra bàn tại hội-nghi. || **Đè-bạt** ○ 拂. Cắt-nhắc lên : *Đè-bạt người tài giỏi.* || **Đè-binh** ○ 兵. Mang quân đi : *Đè binh đi đánh giặc.* || **Đè-cử** ○ 舉. Cắt-nhắc lên. || **Đè-đạt** ○ 達. Cắt-nhắc cho người trên biết : *Đè-đạt người giỏi lên cho vua biết.* || **Đè-huề** ○ 握. 1. Mang dắt : *Đè-huề lồng túi gió trăng (K).* — 2. Hòa-hợp, thân-mật : *Vợ con đè-huề.* || **Đè-nghi** ○ 議. Đem một vấn-đè ra bàn. || **Đè-xướng** ○ 唱. Khởi-xướng lên một vấn-đè gi.

II. Cai-quản (không dùng một mình).

Đè-diệu ○ 調. Chức quan coi và giữ quyền trong trường thi hương thi hội. || **Đè-đốc** ○ 督. Chức quan võ coi một đạo binh : *Kinh-thành đè-đốc.* || **Đè-hình** ○ 刑. Chức quan coi về việc hình. || **Đè-học** ○ 學. Tức là đốc-học : *Có quan đè-học họ Long (H. Tr).* || **Đè-lại** ○ 吏. Người đứng đầu hàng lại ở các phủ huyện. Thường gọi tắt là « đè ».

|| **Đè-lao** ○ 宦. Người coi ngục. Bây giờ hiều là nhà ngục. || **Đè-phòng** ○ 防. Giữ-gìn ngăn-ngừa : *Đêm hôm phải đè-phòng trộm cướp.*

Đè 啼. Khóc (không dùng một mình).

Đè 蹄. Móng loài thú (không dùng một mình).

Đè-đa. Nhiều, đông, sầm-uất : *Con-cháu đè-da.*

Đề

Đề. 1. Đặt : Đề lên bàn, đề vào tủ. — 2. Nhường lại, bàn lại : Đề cho tôi cái đồng-hồ này. — 3. Bỏ, chỉ nói về vợ ; Đề vợ. — 4. Bỏ lại, lưu lại : Đề tội, đề nợ, đề vợ. — 5. Chịu : Đề lang, đề trớ. — 6. — Lộ ra, hở ra : Mặc áo đề hở, lưu ron. — 7. Tiếng giúp động-từ nghĩa là : dùng mà, làm cho : Cơm đề ăn, áo đề mặc, di châm đề lõi việc.

Đề của. Lưu của lại : Đề của cho con. || Đề dành. Trữ lại đến khi khác dùng : Đề dành tiền. || Đề đất. Đặt mả : Thầy địa-lý đề đất cho nhà họ Trần. || Đề mả. Cũng nghĩa như « đề đất ». || Đề phần. Lưu phần riêng lại : Đề phần cơm.

VĂN-LIỆU. — Cửa làm ra đề trên gác, cửa cờ bao đề ngoài sân, cửa phù-ván đề ngoài ngõ. — Cửa ăn, cửa đề. — Đề thi buồn, cắt thi đau. — Báo chết đề da, người ta chết đề tiếng. — Trăm năm đề một tấm lòng từ đây (K). — Chúa xuân đề tội một mình cho hoa. — Đề gầy bông thảm, đề xo nhí vàng (C-o). — Đề thân này nước chảy hoa trôi (C-o). — Ăi lo này đề về sau tay trờ (Nh-d-m). — Đề một thi giàu, chia nhau thi khó. — Tiếng thanh-bạch đề về sau (Nh-d-m). — Thương em chẳng biết đề đâu, Đề quán, quán đồ, đề cầu, cầu xiêu. — Thương anh chẳng biết đề đâu, Đề vào khúc gỗ hai đầu sơn son (C-d).

Đề 低. 1. Chóng cự (không dùng một mình). — 2. Đẹp, thế vào (không dùng một mình).

Đề-áp ○ 抑 (tiếng pháp-luat). Thế vào, gán vào : Đề vay phải đề-áp ruộng nương. || Đề-chế ○ 制. Đường bộ không mua, không dùng : Tàu đề-chế hàng-hóa Nhật. || Đề-dang ○ 檻 (tiếng pháp-luat). Cầm-cố : Đề-dang đồ vật ở nhà cầm đồ. || Đề-khang ○ 抗. Chống-cự lại : Linh Thương chính vào bắt rượu, bị dân làng đề-khang. || Đề tội C 罪. Chịu tội.

Đề 底. Đây (không dùng một mình) : Thủy-đề, đáo-đề.

Đề

Đề 慨. Thuận : Em phải đề với anh.

Đề

Đề 遞. I. Dâng lên, đưa lên : Đề đơn, đề lết.

Đề-bầm ○ 痛. Đưa bầm lên : Quan phủ làm tờ đề-bầm lên quan lính. || Đề-giao ○ 交. Đưa giao cho : Trạm này đề-giao cho trạm khác. || Đề-trình ○ 呈. Đưa trình lên : Lý trưởng đề-trình công-văn.

II. Lần-lượt (không dùng một mình).

Đề-giải ○ 解. Truyền giải đi : Tình này đề-giải sang ủi khác. || Đề-niên ○ 年. Hàng năm ; Đề-niên tháng hai là ngày xuân-lết.

Đề 弟. 1. Em trai. — 2. Tiếng xưng-hô với bạn, tự-niệm mình là hàng em.

Đề 弟. Học-trò : Tính sự đệ.

Đề-tử ○ 子. Học-trò.

Đề 第. I. Thứ bậc : Đề nhất, đề nhì v.v.

II. Đỗ : Cập-đỗ, đăng-đỗ.

Đêch

Đêch. Một phần trong âm-hộ. Không (tiếng nói tục) : Đềch có tiền.

Đêm

Đêm. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc, trái với ngày : Đêm mùa đông già hơn ngày. Đêm hôm. Ban đêm.

VĂN-LIỆU. — Tôi như đêm ba mươi. — Tôi như đêm, già như đất. — Thức lâu mới biết đêm già. — Đêm mùa đông chira nằm đã sáng.

Đêm

Đêm. Kè tiếng số đề biết bao nhiêu.

Đêm-chắc. Cũng như « đêm ».

Đêm

Đêm. Đồ nhồi bông hay lông dê nằm, ngồi cho êm : Đêm giường, đệm ghế, đệm vông.

VĂN-LIỆU. — Đêm lông thủy thơm-thơ mùi xa (C-o). — Truyền đem gối đệm nghỉ mình khoang (trong) (Nh-d-m). — Kè lồng đệm thủy, người dàn chiếu hoa (H-T.). — Thương chẳng quán màn sương, đệm giá (văn-té trận vong tưởng sĩ).

Đêm. Đỗ, lót, chèm ; Đêm miếng gỗ cho khỏi kẽm ; nồi đệm ; chũ đệm.

Đêm

Đêm. Tối, thấu : Đến nơi, đến cùng, đến lý đến, tầm-can.

Đến tuổi. Nói người con trai đã đến lúc trưởng-thành, phải đóng thuế : Đến tuổi thành đình. || Đến tháng. Nói người đàn-bà có thai đã sắp đến kỳ đẻ.

VĂN-LIỆU. — Đến đầu đến đầu. — Cùng nhau căn-văn đến điều (K). — Nước đến chân mới nhảy. — Đến đâu nào chức định ấy. — Cờ đến tay ai người ấy phất. — Trăng đến rằm thì tròn. — Đến nơi, về đến chốn. — Trồng cây đến ngày ăn quả. — Giặc đến nhà, đàn-bà phải đánh. — Đến với ma phải quả quyết, đến với Phật, phải tuân-bi. — Cười người chẳng ngầm đến thán, Thủ sờ lên gáy xem gần hay xa. — Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương (K). — Sông Shira còn trường đến rày rĩa sao (K). — Tung máy chia biết lên đà đến đâu (Nh-d-m).

Đêm

Đêm. I. Chỗ vua chúa ngủ : Tạ tút lạy trước đèn rồng (Nh-d-m). — 2. Nhà thờ thần thánh : Đến lễ khấp đèn nọ phũ kia.

Đèn dài. Cũng như « đèn ». || Đèn rồng. Đèn vẽ rồng, chỗ vua chúa ngủ : Theo chân nội-giám vào nơi đèn rồng (Nh d m).

VĂN-LIỆU. — Lúc cười sướng cột-tuyết đèn phong (C-o). — Đèn loan, gác phụng sum vầy (H-Chù).

Đèn. Bù lại, báo lại : *Đánh mât phải đèn; đèn ơn cha mẹ.*

Đèn bồi. Cũng nghĩa như chữ « đèn » : *Còn thán át hǎn đèn bồi có khu (K).* || **Đèn bù.** Cũng nghĩa như « đèn-bồi » : *Kiếp này chẳng quản đèn bù mới xuôi (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đèn ơn trả nghĩa.* — *Đánh đau phải đèn đòn.* — *Thầy phù-thúy phải đèn gà.* — *Được thi chia bảy, chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đèn.* — *Ai ăn cau trước thì đèn, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng.* — *Dưỡng-sinh dò đức tóc tơ chưa đèn (K).* — *Làm con trước phải đèn ơn sinh-thành (K).* — *Non vàng chưa dẽ đèn bồi lầm thương (K).* — *Dẽ dem gan óc đèn nghi trời mày (K).* — *Ngõ dem tac cỏ quyết đèn ba xuân (Nh-d-m).*

Đènh

Đènh-đoảng. Nhật-nhẽo, không thiết tha : *Đènh-đoảng như rau cần nấu suông.* *Làm ăn đèn-đoảng.*

Đẹp

Đẹp. Một thứ đồ đựng đan bằng tre, bằng nứa : *Bát nhái bô đẹp (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Ông giáng ông giáng. Xuống chơi nhà tôi, Có nồi cơm nếp, Có đẹp bánh chưng (cầu hat).*

Đều

Đều. Bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt : *Hai cái áo dài đều nhau; Câu chuyện ấy hai người đều biết; Chia đều cả thương, hạ.*

Đều-dặn. Bằng nhau, cân nhau : *Chia phần cho đều-dặn. Sun dắt cho đều-dặn.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn đều, tiêu sòng. — Xấu đều hơn tốt tôi.* — **Đều là nghề nghiệp trong nhà (K).** — *Trước sau một lũ đều cùng lời coi (Nh-d-m).*

Đều

Đều. Phu gánh thuê. Nghĩa rộng : hạng người hèn mạt, vô hạnh : *Không chơi với đồ đều.*

Đều cáng. Phu gánh và phu cáng. || **Đều-giả.** Cũng như nghĩa rộng chữ « đều ».

Đi

Đi. 1. Dời bước ; dùng cách gì làm cho ở chỗ này dời ra chỗ khác : *Chán đi; đi xe, đi lầu.* — 2. Tiếng đặt dằng sau câu đề troé ý sai khiến, xui giục, thách : *Làm đi! đánh đi! uống đi.* — 3. Chuyên làm về việc gì, nghè gì : *Đi học, đi tu, đi buôn, đi lừa v.v.*

Đi đêm. Tiếng đánh tam-cúc, đói bài ngầm cho nhau. || **Đi dời.** Mất đứt, chết đứt : *Thôi thôi vốn-liêng đi dời nhà ma (K).* — *Làm cho gian dảng đi dời (Nh-d-m).* || **Đi đứng.** Nói chung về diệu-bộ dáng-dấp : *Cách đi đứng diu-dango.* || **Đi lại.** Nói chung về việc chơi bời thăm viếng nhau : *Hai nhau đi lại rất thân thiết; Đôi ấy đi lại với nhau như vợ chồng.*

VĂN-LIỆU. — *Đi binh, về hộ.* — *Đi xa, về gần.* — *Đi sớm, về khuya.* — *Đi đêm, về hôm.* — *Đi ngang, về tắt.* — *Đi đêm mãi, có ngày gặp ma.* — *Đi mười bước xa, còn hơn đi ba bước lội.* — *Đi một ngày, đàng, học một súng khôn.* — *Đi buôn nói ngay, không tâng đi cày nói dối.* — *Có đi có lại, mỗi loại lòng nhau.* — *Đi buôn gặp nạn hồng-thủy, Làm đĩ gấp năm mươi mùa.* — *Đi lạy quan, về van dân.* — *Đi bê nhớ phuơng, đi đường nhớ lối.* — *Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng.* — *Đi đâu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây.* — *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi dắt chờ hoài rửa chân.* — *Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn (C-d).*

Đì

Đì. Biu dài, còn gọi là hạ-nang : *Bệnh sa đì.*

Đì-det. Tiếng kèu không dòn, không liền : *Pháo nổ đi-det.* — *Đì-det ngoài sân chàng pháo chuột.*

Đì-dùng. Tiếng nổ kèu như tiếng pháo, tiếng súng : *Tiếng súng đì-dùng.*

VĂN-LIỆU. — *Non KỲ chiêng trống đì-dùng (L-V-T).*

Đì

Đì. Tiếng thông-thường gọi con gái nhỏ, trái với cu : *Thằng cu, con đì.*

Đì. Hạng đàn-bà làm nghề ruote khách làng chơi : *Rầu-rĩ như đì vở già.* Nghĩa rộng : *lắng-lờ : Bì tinh.*

Đì-bợm. Nói chung về nét hay trai gái. || **Đì-thaea.** Nói chung về tinh đì.

VĂN-LIỆU. — *Đi có lóng, không ai trống nên đì.* — *Nhữn-nhơ như con đì đánh bồng.* — *Làm đì chán phuơng, đè một phuơng lấy chồng.* — *Con săn bò rầu nồi canh, Một người làm đì xấu danh đàn-bà.* — *Đì lũa được tha, sự giặc phải nguc.* — *Đì dac lấy chồng quân-công, Chính-lòng lấy chồng thơ giác (T-ng).*

Đìa

Đìa. Chỗ đất chũng ở giữa cánh đồng, đắp bờ để dong cá : *Tát đìa bắt cá.* Nghĩa rộng : nhiều : *Công nợ đìa ra; trót đìa.* Xem tiếng « đầm-đìa ».

VĂN-LIỆU. — *Nay tát đầm, mai tát đìa, ngày kia giỗ hậu.* — *Làm ruộng thì phải đắp đìa, Vừa đẽ giữ nước vừa đi đì về (C-d).*

Đìa

Đìa. Loài trùng ở nước, hay bám vào chân người hay súc-vật mà hút máu : *Dai như đìa đói.* Nghĩa bóng : cù-nhầy, bám dai không đứt : *Người này đìa lắm, không chịu trả nợ.*

Đìa-giả. Như nghĩa bóng tiếng « đìa » : *Không nên chơi với bọn đìa-giả.* || **Đìa hẹ.** Loài đìa con. || **Đìa trâu.** Loài đìa to.

VĂN-LIỆU. — *Sán như đìa đói.* — *Giấy như đìa phái vôi.* — *Bắt đìa bòi vôi.* — *Ý xác ra như đìa đui (T-ng).*

Địa

Địa. Thứ đồ nồng lồng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : *Đĩa dàn, đĩa sứ*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn xôi không bằng đồi đĩa.* — *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn.* — *Đêm qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, con lao rót dầu.* — *Dầu chong trắng đĩa, lè trán thầm khẩn* (K). — *Đĩa dầu voi, nước mắm đầy năm canh* (K). — *Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin tì-mẫu chứng minh* (L-V-T). — *Ban đêm bắt đội đĩa đèn* (H-Chù).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : *Thượng thiên, hạ địa.* — 2. Khu-vực, chốn : *Địa-phuong.* — 3. Nền the, nền sa : *Tấm sa, tấm địa*.

Địa-bà 地簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. || **Địa-bàn** 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || **Địa-các** 閣. Chỗ cầm (nó về phép xem tướng). || **Địa cầu** 球. Trái đất. || **Địa-chất-học** 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). || **Địa-chính** 政. Sổ coi về ruộng đất. || **Địa-chủ** 主. Chủ có đất. || **Địa-dư** 興. Nói chung về hình-thể đất. || **Địa-dầu** 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : *Đem quân ra án-nữ địa-dầu.* || **Địa-dò** 圖. Bức vẽ hình-thể đất. || **Địa-giới** 界. Giới-hạn của một khu đất : *Ải Nam-quan là chỗ phản địa-giới ta với Tàu.* || **Địa-hạt** 算. Quản-hạt một địa-phương : *Địa-hạt lính Hà-đông.* || **Địa-lôi-phục** 雷伏. Quả nổ chôn dưới đất để phòng quân địch. Ngày giờ gọi là « địa-lôi ». || **Địa-lợi** 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : *Địa-lợi không bằng nhán-hòu.* — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : *Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn.* || **Địa-lý** 理. 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-vân. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || **Địa-mạch** 脉. Mạch đất (tiếng phong-thủy). || **Địa-ngục** 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : *Hay đâu địa-ngục ở miền nhán-gian* (K). || **Địa-phân** 分. Phần đất của một hạt : *Chia địa-phân làng nô với làng kia.* || **Địa-phủ** 府. Tức là âm-phủ. || **Địa-phương** 方. Một xứ. Cũng như địa-hạt. || **Địa-thể** 勢. Hình-thể đất. || **Địa-chấn** 震. Động đất. || **Địa-vị** 位. Ngòi, chỗ : *Ở địa-vị nào làm việc ấy.*

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Đích

Đích 的. I. Chỗ nhắm vào mà bắn : *Cái đích để bắn tên.* Nghĩa rộng : cái yếu-diểm theo đấy mà làm : *Việc trị nước lấy yên dân làm đích.*

II. Chính, đúng : *Đích tên này không sai.*

Đích-danh ○ 名. Chính tên ấy : *Đích-danh làm-nã bắt về hỏi tra* (K). || **Đích-dáng** ○ 當. Chính-dáng : *Việc ấy đích-dáng nên làm.* || **Đích-thị** ○ 是. Chính phải, chính là : *Đích-thị nó rồi.* || **Đích-thực** ○ 實. Chính-thực. || **Đích-xác** ○ 確. Cũng như đích-thực.

Đích 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Đích-mẫu ○ 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || **Đích-tôn** ○ 孫. Cháu trưởng. || **Đích-tử** ○ 子. Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : *Quân bên địch.*

Địch-quốc ○ 國. Nước chống-cự với nước mình. || **Địch-thủ** ○ 手. Tay ngang súc đối-địch với mình : *Người cao cờ gấp lay địch-thủ.*

II. Chống-cự lại : *Địch lại với quân thù.*

Địch 犬. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-dịch ».

Địch 笛. Ống sáo : *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng* (Ch. ph).

VĂN-LIỆU. — *Giọng nǚ-non ngọt địch dan-ri* (C-o). — *Càng dàn càng địch càng mê* (C-o). — *Gió gần giọng địch, mây xa tiếng tiêu* (Nh-d-m).

Địch-lòng 笛弄. Tên một cai-dòng ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc, 1. Không nghe được tiếng gì : *Mắt mù, tai điếc.* —

2. Nói về các thứ quả thuỷ quật lại : *Cau điếc, hồng điếc.*

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || **Điếc tai**. Làm vang động bên tai : *Trẻ khóc điếc tai.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu điếc, sang dui.* — *Sáng tai họ, điếc tai cày.* — *Điếc tai lân-luật, phủ-tay lồi-tàn* (K). — *Bưng tai già điếc, nỗi gần bất bình* (Nh-d-m).

Điem

Điem 点. Vết xấu (không dùng một mình).

Điem-nhục ○ 辱. Vết xấu làm nhơ nhuốm : *Làm điem-nhục tò-tiên.*

Điem. Lich-sự, làm dáng : *Ăn mặc điem.*

Điem-dot. Cứu gìn như « điem ».

Điem 店. 1. Chỗ canh gác. *Điem tuần, phủ diem.* — 2. Lều, quán : *Tiểu-diem.*

VĂN-LIỆU. — *Cầm điem nguyệt phỏng làm Tư-mã* (C-o). — *Tiếng gà điem nguyệt dấu giầy cùi sương* (K). — *Đường ngày giục ngựa, điem đêm đồ cờ* (Nh-d-m). — *Mèo đằng, chó điem* (T-ng).

Điem

Điem. Triệu : *Điem lành, điem gở.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn điem bồi cá, thay gieo tú-cầu* (Nh-d-m). — *Điem hùng chira ứng chút trai-món-món* (Nh-d-m). — *Tô-su mách bảo một điem chiêm-bao* (L-V-T); — *Điem lành sớm ứng lán-nhi một chàng* (H-T).

Địa

Địa. Thứ đồ nồng lồng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : *Đĩa dàn, đĩa sứ*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn xôi không bằng đũi đĩa.* — *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn.* — *Đêm qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, con lao rót dầu.* — *Dầu chong trắng đĩa, lè trán thầm khẩn* (K). — *Đĩa dầu voi, nước mắm đầy năm canh* (K). — *Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin tết-mẫu chứng-minh* (L-V-T). — *Ban đêm bắt đội đĩa đèn* (H-Chù).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : *Thượng thiên, hạ địa.* — 2. Khu-vực, chốn : *Địa-phuong.* — 3. Nền the, nền sa : *Tấm sa, tấm địa*.

Địa-bà 地簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. || **Địa-bàn** 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || **Địa-các** 閣. Chỗ cầm (nó về phép xem tướng). || **Địa cầu** 球. Trái đất. || **Địa-chất-học** 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). || **Địa-chính** 政. Sổ coi về ruộng đất. || **Địa-chủ** 主. Chủ có đất. || **Địa-dư** 興. Nói chung về hình-thể đất. || **Địa-dầu** 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : *Đem quân ra án-nữ địa-dầu.* || **Địa-dò** 圖. Bức vẽ hình-thể đất. || **Địa-giới** 界. Giới-hạn của một khu đất : *Ải Nam-quan là chỗ phản địa-giới ta với Tàu.* || **Địa-hạt** 箇. Quần-hạt một địa-phuong : *Địa-hạt lính Hà-đông.* || **Địa-lôi-phục** 雷伏. Quả nổ chôn dưới đất để phòng quân địch. Ngày giờ gọi là « *địa-lôi* ». || **Địa-lợi** 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : *Địa-lợi không bằng nhán-hòu.* — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : *Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn.* || **Địa-lý** 理. 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-vân. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || **Địa-mạch** 脉. Mạch đất (tiếng phong-thủy). || **Địa-ngục** 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : *Hay đâu địa-ngục ở miền nhán-gian* (K). || **Địa-phân** 分. Phần đất của một hạt : *Chia địa-phân làng nô với làng kia.* || **Địa-phủ** 府. Tức là âm-phủ. || **Địa-phương** 方. Một xứ. Cũng như *địa-hạt*. || **Địa-thể** 勢. Hình-thể đất. || **Địa-chấn** 震. Động đất. || **Địa-vị** 位. Ngồi, chỗ : *Ở địa-vị nào làm việc ấy.*

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở *địa-phủ*.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Đích

Đích 的. I. Chỗ nhắm vào mà bắn : *Cái đích để bắn tên.* Nghĩa rộng : cái yếu-diểm theo đấy mà làm : *Việc trị nước lấy yên dân làm đích.*

II. Chính, đúng : *Đích tên này không sai.*

Đích-danh ○ 名. Chính tên ấy : *Đích-danh làm-nã bắt về hỏi tra* (K). || **Đích-dáng** ○ 當. Chính-dáng : *Việc ấy đích-dáng nên làm.* || **Đích-thị** ○ 是. Chính phải, chính là : *Đích-thị nó rồi.* || **Đích-thực** ○ 實. Chính-thực. || **Đích-xác** ○ 確. Cũng như *đích-thực*.

Đích 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Đích-mẫu ○ 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || **Đích-tôn** ○ 孫. Cháu trưởng. || **Đích-tử** ○ 子. Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : *Quân bên địch.*

Địch-quốc ○ 國. Nước chống-cự với nước mình. || **Địch-thủ** ○ 手. Tay ngang súc đối-địch với mình : *Người cao cờ gấp lay địch-thủ.*

II. Chống-cự lại : *Địch lại với quân thù.*

Địch 犬. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « *đi-dịch* ».

Địch 笛. Ông sáo : *Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng* (Ch. ph).

VĂN-LIỆU. — *Giọng nǚ-non ngọt địch dan-ri* (C-o). — *Càng dàn càng địch càng mê* (C-o). — *Gió gần giọng địch, mây xa tiếng tiêu* (Nh-d-m).

Địch-lòng 笛弄. Tên một cai-dòng ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc, 1. Không nghe được tiếng gì : *Mắt mù, tai điếc.* —

2. Nói về các thứ quả thuỷ quật lại : *Cau điếc, hồng điếc.*

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « *điếc* ». || **Điếc tai**. Làm vang động bên tai : *Trẻ khóc điếc tai.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu điếc, sang dui.* — *Sáng tai họ, điếc tai cày.* — *Điếc tai lân-tuất, phủ-tay lồi-tàn* (K). — *Bưng tai già điếc, nỗi gần bất bình* (Nh-d-m).

Điem

Điem 痘. Vết xấu (không dùng một mình).

Điem-nhục ○ 辱. Vết xấu làm nhơ nhuốc : *Làm điem-nhục tồ-tièn.*

Điem. Lich-sự, làm dáng : *Ăn mặc điem.*

Điem-dot. Cứu gìn như « *điem* ».

Điem 店. 1. Chỗ canh gác : *Điem tuần, phủ diem.* — 2. Lều, quán : *Tiểu-diem.*

VĂN-LIỆU. — *Cầm điem nguyệt phỏng làm Tư-mã* (C-o). — *Tiếng gà điem nguyệt dấu giầy cùi sương* (K). — *Đường ngày giục ngựa, điem đêm đồ cờ* (Nh-d-m). — *Mèo đằng, chó điem* (T-ng).

Điem

Điem. Triệu : *Điem lành, điem gõ.*

VĂN-LIỆU. — *Mượn điem bồi cá, thay gieo tú-cầu* (Nh-d-m). — *Điem hùng chira ứng chút trai-món-món* (Nh-d-m). — *Tô-su mách bảo một điem chiêm-bao* (L-V-T); — *Điem lành sớm ứng lán-nhi một chàng* (H-T).

Điểm 恒. Yên lặng (không dùng một mình).

Điểm-dạm ○ 淡. Yên lặng và thanh-dạm : *Người điềm-dạm không thiết danh-lợi.* || **Điểm-nhiên** ○ 然. Lặng yên không quan-tâm : *Người ta nói thế mà cứ ngồi điềm-nhiên như không.* || **Điểm-tĩnh** ○ 靜. Yên lặng, không biến-dộng : *Tính điềm-tĩnh không thích huyền-náo.*

Điểm

Điểm 點. I. Một giọt, một chấm : *Một điểm đồng-hồ.*

Điểm số ○ 數. Số điểm : *Bài thi được bao nhiêu điểm số.*

II. Đếm, soát, chấm vào : *Điểm binh, điểm mắng tiếng trống.*

Điểm binh ○ 兵. Duyệt binh. || **Điểm canh**. Đếm trống canh : *Phút nghe trống điểm canh đầu (L-V-T).* || **Điểm-chỉ** ○ 指. Chấm ngắn ngón tay trỏ vào giấy-má, ván-tụ để thay chữ ký : *Chồng ký, vợ điểm-chỉ.* || **Điểm-danh** ○ 名. Đếm từng tên : *Các thí-sinh đến điểm-danh trước cửa trường.* || **Điểm-duyệt** ○ 閱. Đếm soát lại : *Hiểm-duyệt bài thi.* || **Điểm-dâng** ○ 燈. Châm đèn, thắp đèn. || **Điểm đầu** ○ 頭. 1. Đếm từng đầu người : *Điểm đầu con, điểm đầu người.* — 2. Gật đầu : *Thân Chu-gi điểm đầu thì mới đỡ được.* || **Điểm-huyệt** ○ 穴. Chấm lấy huyết : *Thay phong-thủy điểm-huyệt.* || **Điểm-mục** ○ 目. Đếm soát từng người : *Quan bắt dân láng ra điểm-mục.* || **Điểm-nhìn** ○ 眼. Phép phù-thủy, điểm con người vào mắt hình-nhân hay tượng đẽ cho thiêng : *Làm phép điểm-nhìn cho tượng mời tó.*

VĂN-LIỆU. — Cảnh lè trắng điểm một vài bông hoa (K). — Bàn váy điểm nước, đường tơ họa đàn. — **Điểm danh** trước đã chực ngoài cửa vén. — Tuy này điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu. — Da mồi săn mồi, tóc sương điểm đầu. — Sáo cảnh xao-xác, chiếc nha điểm sầu (H-T).

III. Lót vào, đệm vào : *Điền-tam.*

Điểm-tâm ○ 心. 1. Lót dạ : *Sáng ăn điểm-tâm rồi đi học.* — 2. Lấy dò ngũ kim lót vào ruột tượng : *Điểm-lâm tượng mời lỗ.*

IV Trang sức cho đẹp thím : *Điểm-trang.*

Điểm-trang ○ 繡. Tô thêu nhan sắc cho đẹp : *Yêu hỏa yêu được một màu điểm-trang (K).* || **Điểm-xuyết** ○ 細. Tô thêu cảnh-trí cho đẹp : *Thợ trời điểm-xuyết non sông.*

Điền

Điên 癫. Bệnh thần-kinh, loạn trí khôn : *Người điên, máu điên.*

Điên-cuồng ○ 狂. Dở-dại, Nghĩa rộng: nóng-nảy cuồng-quít mắt cả thường-tinh : *Hoi lo một tí đã điên-cuồng lên rồi.* || **Điên** dại. Cũng như « điên ».

Điên 癫. Ở trên lộn xuống (không dùng một mình).

Điên-dảo ○ 倒. 1. Làm cho lộn lên nhào xuống : *Cương-thường điên-dảo.* — 2. Dảo-dở : *Điên-dảo thị phi.* || **Điên-liên** ○ 連. Hoạn-nạn, khốn-khổ : *Nên cứu-giúp những kẻ điên-liên.*

VĂN-LIỆU. — Cũng vì điên-dảo làm oan án-tử (Trê-cóc).

Điên

Điến 殿. Cuối (không dùng một mình).

Điến-quân ○ 軍. Quân đi cuối cùng. Nghĩa rộng : người đỗ cuối cùng ; đối với « quán quân ».

Điên

Điên 田. 1. Ruộng : *Thuế điền.* — 2. Hình vuông như chữ điền : *Mặt vuông chữ điền.*

Điền-bạn ○ 畔. 1. Bờ ruộng. Nghĩa rộng : người có ruộng bên cạnh ruộng mình : *Chủ ruộng nại điền-bạn ra làm chứng.* — 2. Người giúp việc khai-khàn cày-cấy : *Rủ mấy người điền-bạn đi khai-khàn đồn-diền.* || **Điền-chủ** ○ 主. Người có ruộng. || **Điền-dịa** ○ 地. Nói chung về ruộng đất. || **Điền-sản** ○ 產. Của cải và ruộng nương. || **Điền-tô** ○ 租. Thuế ruộng. || **Điền-tốt** ○ 卒. Người đi cày-cấy thuê. || **Điền-thồ** ○ 土. Ruộng và đất ở. || **Điền-trạch** ○ 宅. Ruộng nương nhà cửa. || **Điền-viên** ○ 園. Ruộng nương vườn được. Nói cái thú nhàn-hạ ở chốn thôn-quê : *Điền-viên vui thú nông-gia (Nh-d-m).*

VĂN-LIỆU. — Cảnh trong lăng-miếu cũng ngoại điền-viên (Nh-d-m). — **Nhất** điền thiên vạn chủ. — Mãi nhặt, tượng điền, xe liền, pháo cách.

Điền 墳. Lấp đất vào. Nghĩa rộng : bù vào : *Điền vào cho đủ số.*

Điền-hoàn ○ 完. Lấp cho đầy cho đủ : *Đào đất long-mạch phải điền-hoàn.* || **Điền-kinh** ○ 稹. Cách tập thể-thao của bọn võ-sĩ đời cổ.

Điền

Điền (tiếng thông-tục). Nói về cách ăn mặc bánh-bao : *Cậu này ăn mặc điền nhỉ !*

Điền trai. Tiếng thông thường nói người đẹp trai.

Điền 典. I. Kinh sách để tra khảo : *Truyện ấy lấy ở điền cũ.*

Điền-bạ ○ 簿. Sổ sách. || **Điền-phần** ○ 墳. Tên năm sách điền, ba sách phần về đời tam-hoàng ngũ-dế bên Tàu : *Có-khi bàn soạn câu văn, Biết bao đông-bích điền-phần trước sau (Yên-dồ).* || **Điền-tích** ○ 蹤. Sự cố-tích.

II. Phép tắc (không dùng một mình).

Điền-cố ○ 故. Sự tích lệ-luật cũ : *Bộ Lịch-triều hiến-chương chép được nhiều điền-cố.* || **Điền-chế** ○ 制. Phép tắc lệ luât : *Điền-chế của một triều.* || **Điền-chương** ○ 章. Cũng nghĩa như điền-chế. || **Điền-hình** ○ 型. Khuôn phép mẫu-mực : *Lão-thành điền-hình.* || **Điền-lệ** ○ 例. Phép tắc lệ luât.

III. Giữ, coi (không dùng một mình).

Điền-bạ ○ 簿. Một chức quan trong Hán-lâm-viện. || **Điền-học** ○ 學. Chức quan coi về việc học. || **Điền-nghi** ○ 儀. Người coi về nghi-tiết tế-lễ. || **Điền-ti** ○ 司. Chức thư-lại các cơ binh. || **Điền-tịch** ○ 籍. Một chức quan trong viện Hán-lâm.

IV. Cầm đợt : *Ruộng ấy đã đem điền cho người khác rồi.*

Điền cố ○ 执. Cầm đợt : *Đánh bạc thua có vật gì đem điền-cố hết.*

Điện

Điện 電. 1. Ánh sáng lòe ra trong không-khí khi có mây. — 2. Sức hút các vật nhẹ ở chung quanh : *Âm-diện*, *dương-diện*.

Điện-báo 報. Việc truyền báo tin-tức bằng điện. || **Điện-bình 碎.** Cái ống có chất hóa-học chảy ra điện. || **Điện-học 學.** Khoa học chuyên về điện. **Điện-lòng 浪.** Sóng điện ở trong không-khí. || **Điện-lưu 流.** Luồng điện. || **Điện-tín 信.** Tin truyền bằng điện. **Điện-tuyễn 線.** Dây điện. || **Điện-thoại 話.** Lời nói truyền bằng điện.

Điện 殿. Đền vua ngự : *Điện Thái-hoa*. Nghĩa rộng : đền thờ thánh : *Điện đức thánh Trần*.

Điện-hạ 下. Tiếng gọi các ông hoàng. || **Điện thí 試.** Thi định.

VĂN-LIỆU. — *Cái thân Tây-tử lên chưng điện Tô* (C-o). — *Lẽ rời trước điện đều quỷ* (Nh-d-m).

Điện 爰. I. Một lễ trong tang-lễ, lúc chưa cất đám : *Làm lễ tế điện*. II. **Đặt cho yên** (không dùng một mình).

Điện-an 安. **Đặt cho yên** : *Thể nước điện-an*.

Điêng

Điêng. Đau ê : *Đau điêng, chết điêng*.

Điệp

Điệp 叠. Chồng nhau, trùng nhau : *Hai câu văn điệp ý*.

Điệp-vận 韵. Hai vận trùng nhau trong một bài thơ. ||

Điệp-diệp trùng-trùng hay **trùng-trùng điệp-diệp**. Chồng chất nhiều lần : *Núi non điệp-diệp trùng-trùng*.

Điệp 蝶. Bướm : *Tin ong, s.t điệp*.

Điệp 牒. 1. Giấy-má việc quan : *Điệp dâng một bằn, sứ thì tâu qua* (H.-Chù). — *Nước Tàu đưa điệp sang nước Nam*. — 2. Trạng khiếu oan : *Độ điệp dâng vua*. — 3. Sớ dâng sao. — 4. Gia-phả : *Ngọc-diệp*. — 5. Bằng cấp của nhà sư : *Độ điệp, quan điệp*.

Điệt

Điệt 妒. Hàng chúa đối với chủ, bác : *Người-diệt; hiền-diệt*.

Điều

Điều 犀. I. **Đặt điều** ra mà nói : *Người này hay nói điều*.

Điều-ngoá ○ 諷. **Đặt điều** nói sai sự thật : *Dân-bà hay có thói điều-ngoá*. || **Điều-ngoan** ○ 犀. **Đối trả ngoan-ngạnh** : *Dân làng này điều-ngoan, không được thuận-hàn*. || **Điều-toa** ○ 嘴. **Hay đặt điều** xui bời : *Còn đâu mà cáo, thực thi điều-toa* (Ph.-C. C.-H.).

II. **Bồ bằng đồng**, dùng để cầm canh trong trại quân : *Lầu canh chiêng lặng, điều chìm* (H.-T).

Điêu-dầu 斗. Cái điêu, cái đầu, hai thứ đồ dùng để cầm canh trong trại lính.

VĂN-LIỆU. — *Tiếng điêu điếm trát, hiên cái bóng đồng* (H.-T).

Điêu 涼. Héo rụng, rời-rạc (không dùng một mình).

Điêu-háo 耗. Hao mòn : *Làng này dần-dần điêu-háo gần hết*. || **Điêu-linh 零.** Héo rụng : *Mùa thu, cảnh-vật điêu-linh*. Nghĩa bóng : long dong vật-vã : *Tình-cảnh điêu-linh*. || **Điêu tàn 殘.** Rời-rạc, tan-nát : *Nhà áy lúc trước điêu-tàn mà bảy giờ thịnh-vượng*.

Điêu 雕. Chạm (không dùng một mình).

Điêu-khắc 刻. Chạm trổ : *Nghề điêu-khắc là một mĩ thuật*; *Câu văn dụng công điêu-khắc*. **Điêu luyện 練.** Chạm trổ, rèn đúc : *Văn truyện Kiều là văn điêu-luyện*. || **Điêa-trác 噎.** Chạm rữa tẩy-mi : *Câu văn điêu-trác*. Nghĩa rộng là mỏng-mảnh : *Bán hàng điêu-trác*.

Điêu 狐. Một loài chuột có lông đẹp và ấm, dùng làm áo, làm mũ cho quan ngự-sứ.

Điêu-cửu 狐. Áo cửu may bằng lông con điêu. || **Điêu-thuyền 船.** Tên một mĩ-nhân đời Tam-quốc, dùng sắc đẹp phản li Đồng-Trác với Lã Bố. Sau dùng điện này để chỉ người đàn-bà hay lấy nhan-sắc khiêu-dộng người khác : *Mà toan đem thời điêu-thuyền trêu người* (Nh-d-m). Nghĩa rộng : trổ người đàn-bà hay dom đặt lừa dối. || **Điêu-thứ 狐.** I. Một giống chuột, người ta lấy lông lót áo, ấm hơn áo dương-cửu. — 2. Tiếng dùng để tính gấp hối trong thất-kiệu.

VĂN-LIỆU. — *Điêu-Thuyền há chính-chuyên nào* (Tr.-th.).

Điêu-đứng 狐. Nói người long-dong vật-vã : *Hãy cho điêu-đứng dù phàn* (Nh-d-m).

Điều

Điều. Đồ dùng để hút thuốc : *Điều dàn, điếu sú*.

Điếu bão. **Điếu** của người Tàu dùng hút thuốc bão.

Điếu-bát. **Điếu** hút thuốc lào để vào trong cái bát, khạc với **điếu ống**. || **Điếu cày.** **Điếu** hút thuốc lào làm bằng ống tre, không có xe. **Điếu ống.** **Điếu** hút thuốc lào làm như hình cái ống. || **Điếu thuốc.** Mồi thuốc : *Xưa nay ai biết ai dàn, Bởi chưng điếu thuốc, miếng trầu nên quen* (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xiêng, lại đào điếu lên*. — *Giau thì cơm cháo bò lao, Nghèo thì đánh điếu thuốc lào cầm hơi*. — *Tôi đánh mà chẳng biết thán, Mắt như điếu dạn còn xuân nỗi gì* (C-d).

Điếu 鈎. Câu (không dùng một mình).

Điếu-dài ○ 犀. Nền xây để ngồi câu cá : *Thủy-định ở đền Ngọc-sơn là điếu-dài của vua Lê khi xưa*. || **Điếu-nguyệt** ○ 月. Câu ở dưới bóng trăng : *Khách điếu-nguyệt biêng tìm tam cá, Chữ tam-mỏ bàn-bạc với tiền-phu* (phú Tây-hồ).

Điếu 钓. **Viếng** (không dùng một mình).

Điếu-cô 古. Thảm viếng nơi cõi-tịch : *Bài thơ điếu-cô chùa Trần-bắc*. || **Điếu-phúng 钓.** Phúng viếng : *Bồ điếu-phúng lê ngữ-ban* (Nh-d-m). || **Điếu-tang** ○ 哭. **Viếng** đám ma. || **Điếu-văn** ○ 文. Bài văn viếng người chết.

Điều

Điều. Màu đỏ : *Nhiều điều, phảm điền.*

Điều hồng. Màu đỏ như huyết tươi. || **Điều ngọt.** Đỏ điều.

Điều. 1. Lời nói : *Lắm người nhiều điều.* — 2. Cớ, sự : *Những điều trong thây mà đau-dớn lòng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Điều nặng, tiếng nhẹ.* — *Điều hòn, lẽ thiệt.*
— *Khôn ngoan chẳng lợ là nhiều, Người khôn mới nói nứa điều cũng khôn.* — *Đã gần chí có điều xa.* — *Mượn điều du học hỏi thuê* (K). — *Đã tin điều trước át nhầm việc sau* (K). — *Mắc điều linh-ái, khỏi điều tà-dâm* (K). — *Làm điều phi pháp tội thi tại ai?* (Nh-đ-m).

Điều 條. Nhánh cây. Nghĩa rộng : Đoạn, khoản : *Tờ hợp-dồng có mấy điều.*

Điều-khoản ○ 約. Từng điều, từng khoản : *Tờ giao kèo chia ra nhiều điều-khoản.* || **Điều-lệ** ○ 例. Lệ chia ra từng khoản, để người ta noi theo : *Điều-lệ của một hiệu buôn.* || **Điều-lý** ○ 理. Điều khoản, văn lý minh-hạch : *Bài văn này về phần điều-lý thật khéo dàn xếp.* || **Điều-mục** ○ 目. Từng điều, từng mục : *Điều-mục một quyển sách.* || **Điều-trần** ○ 陳. Bày tỏ từng khoản : *Đang tờ điều-trần.* || **Điều-ước** ○ 約. Các khoản trong tờ giao kèo : *Điều-ước của hai nước.*

Điều 調. Sắp đặt, làm cho vừa-văn (không dùng một mình).

Điều-bát ○ 摻. Sai bắt cho đủ số : *Điều-bát bình mǎ.* || **Điều-dưỡng** ○ 養. Điều-hòa khí-huyết và nuôi nấng thân-thề : *Làm việc nhiều phải nghỉ để điều-dưỡng.* || **Điều-dinh** ○ 停. Trang-trại, dàn-xếp : *Hai bên điều-dinh với nhau.* || **Điều-độ** ○ 度. Có chừng-mực : *Ăn ngủ có điều-độ.* || **Điều-hòa** ○ 和. Hòa hợp cho vừa : *Khi-huyết điều-hòa.* || **Điều-hộ** ○ 護. Một chúc quan đời xưa coi việc chữa bệnh : *Tìm thầy điều-hộ lập phuơng* (Trịnh-thǚ). || **Điều-kinh** ○ 經. Làm cho nguyệt-tin đúng kỵ : *Uống thuốc điều-kinh.* || **Điều-khiên** ○ 遣. Sắp đặt sai khiến : *Điều-khiên tướng-sĩ.* || **Điều-tế** ○ 制. Bồi-bồi cho mạnh : *Bệnh mới khỏi phải nồng thuốc điều-tế.* Nghĩa rộng : cứu chữa : *Dán đói cần phải điều-tế.* || **Điều-tra** ○ 查. Tìu-tội tra xét : *Điều-tra sổ định.* || **Điều-trị** ○ 治. Chữa cho khỏi bệnh : *Người ốm phải tìm thầy điều-trị.*

Điều

Điều 鳥. Loài chim (không dùng một mình).

Điều-thú ○ 獸. Chim muông : *Kia điều-thú là loài vạn vật, Đầu vô tri còn bắt đèo bòng* (C-o).

Điều

Điều. Bắt đi, lôi đi, đem đi : *Điều tên cướp lên quan; Con dao vừa đe đây, ai đã điều đi đâu rồi?*

VĂN-LIỆU. — *Trong vào đã thấy tai-bời điều ra* (Nh-đ-m). — *Đảng-công một ngựa điều đoàn viễn-binh* (Nh-đ-m). — *Phạm tú đã thấy lôi-thôi điều về* (Nh-đ-m).

Điều. Cái vạch làm mực trong cuộc đánh đáo lỗ.

Điều 調. I. 1. Dáng bộ : *Nét buồn như cúc, điều gầy như mai* (K). — 2. Cung nhịp : *Càng gay-gắt điều, càng tái-tái lòng* (K).

Điều-bộ ○ 部. Dáng-dấp : *Điều-bộ khoan-thai.*

VĂN-LIỆU. — *Điều thương xuân khóc ả sương-khuê* (C-o). — *Ái ván oán điều tỳ-bà* (H-T).

II. Dời di : *Rày vắng thăng điều lai kinh* (Nh-đ-m).

Đinh

Đinh (đanh). Đò làm bằng sắt, đồng hay tre, mìn tròn, đầu nhọn, dùng đẽ đóng vào vật gì : *Đinh đồng, đinh sắt, đinh tre.* Nghĩa bóng : nói cái gì dắn, cứng : *Trong mặt người này đinh lắm ; Câu văn đặt thế mới đinh.*

Đinh-ba. Một thứ binh-khi, đầu có ba ngac. || **Đinh-dá.** Cứng dắn, khó bảo : *Con bé này đinh-dá lắm.* || **Đinh khay.** Thứ đinh trên đầu có vòng tròn. || **Đinh ốc.** Thứ đinh một đầu xoáy tròn ốc. || **Đinh ghim.** Thứ đinh nhỏ dùng đẽ cài giấy. || **Đinh thép.** Dẫn-dỏi, có lý-sự : *Mồm miệng đinh thép.* || **Đinh trống.** Thứ đinh ngắn, tản rộng.

VĂN-LIỆU. — *Nói như đinh đóng vào cột* (T-ng).

Đinh. Chỏi tai : *Trổng đánh đinh tai.*

Đinh. I. Hạng trai-tráng : *Làng này có ba trăm suất đinh.* Nghĩa rộng : con trai : *Nhà này đa-đinh.*

II. Tên một họ. **Đinh Tiên-hoàng.**

III. Hàng thứ tư trọng thập-can : *Giáp, ất, bình, đinh.*

VĂN-LIỆU. — *Mặc áo giáp, dải cài chữ đinh, màu kỵ canh khoe mình rằng qui* (X-H).

IV. Gặp biến đại-tang (không dùng một mình).

Đinh-gian ○ 駁. Gặp tang cha mẹ. || **Đinh-ưu** ○ 虞. Cũng nghĩa như đinh-gian.

Đinh 疾. Cái mun độc : *Đầu ngón tay lén đinh.*

Đinh râu. Cái mun độc mọc ở chỗ có râu.

Đinh-đang. Bộ, khánh làm bằng đất nung hay kim-loại, thường treo ở đầu cây nêu hay góc đinh.

Đinh-ninh 丁寧. Dặn đi dặn lại : *Đinh-ninh nai miêng một lời song-song* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh* (K). — *Đinh-ninh kẽ tóc chân tơ* (Nh-đ-m).

Đinh Tiên-hoàng 丁先皇. Ông vua đầu nhà Đinh.

Đính

Đính 鈕. Dinh vào, gắn vào, cài vào : *Câu đồi thưa, đinh mặt giuong* : *Đinh thêm cái tem vào bức thư.*

Đính 钗. Hẹn, đinh (không dùng một mình).

Đinh-chính ○ 錄. Định-lại cho đứng-dàn (nói về văn-chương) : *Đinh-chính một quyền sách.* || **Đinh-hôn** ○ 婚. Giao ước việc hôn-nhân : *Hai nhà đã đinh-hôn với nhau.* || **Đinh-kỳ** ○ 期. Định kỳ hẹn : *Đinh-kỳ nghênh-hôn.* || **Đinh-ước** ○ 約. Định lời ước : *Hai người đinh ước lấy nhau từ trước.*

ĐÌNH

ĐÌNH 亭. 1. Nhà công-dân hội họp và cúng tế thành-hoàng : *Làm đình làm chùa*. — 2. Nhà chơi mát : *Mai-sinh lúi-hái bên đình* (Nh-d-m). — 3. Quán-xá giữa đường : *Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi* (k).

ĐÌNH-DÁM. Nói chung về ngày hội-hè : *Đình-dám người, mè con ta*. || **ĐÌNH-TẠ** ○ 檐. Nhà chơi mát : *Các chỗ hoa-viên hay có đình-tạ*.

ĐÌNH 停. Dừng lại : *Việc ấy hasty còn đình đãy*.

ĐÌNH-BÀI ○ 罷. Dừng, bỏ : *Việc khoa-cử đình bài đã lâu*. || **ĐÌNH-BẢN** ○ 版. Tạm nghỉ không xuất-bản : *Nhà báo phải đình-bản một tháng*. || **ĐÌNH-BỒ** ○ 補. Dừng lại không bồ vội : *Chức ấy nay tạm đình-bồ*. || **ĐÌNH-CÔNG** ○ 工. Nói những người làm công rủ nhau bỏ việc để yêu-cầu điều gì : *Thợ-thuyền đình-công*. || **ĐÌNH-CỨU** ○ 究. Việc bỏ đi không xét nữa : *Việc ấy không đủ chứng cứ, quan đã đình-cứu*. || **ĐÌNH-CHI** ○ 止. Tạm thời, tạm bỏ : *Nhà đang làm dở mà công việc phải đình-chi*. || **ĐÌNH-CHỈ CÔNG-QUYỀN** ○ 止公權 (tiếng pháp-luật). Nói người can án bị mất công-quyền trong một thời-hạn. || **ĐÌNH-CHIẾN** ○ 戰. Tạm thời không đánh nhau : *Hai nước đánh nhau đã đình-chiến*. || **ĐÌNH-ĐỐN** ○ 頓. Dừng lại không tiến lên được : *Công việc đình-đốn*. || **ĐÌNH-HOÀN** ○ 累. Tạm dẽ lại. || **ĐÌNH-KHOA** ○ 科. Cấm không được thi trong một thời-bạn. || **ĐÌNH-KHÓA** ○ 課. Phạt không cho học ít lâu : *Tên học-trò ấy phải đình-khoa một tuần lễ*. || **ĐÌNH-THẮNG** ○ 扌. Không được thăng chức trong ít lâu : *Người làm việc có lỗi phải đình-thắng*. || **ĐÌNH-TRẸ** ○ 滯. Đóng lại không chạy : *Hàng hóa đình-trẹ*. || **ĐÌNH-TRÚ** ○ 住. Ở tạm đâu ít lâu : *Ở nơi đình-trú đóng-lán bấy giờ* (Tr-th.). || **ĐÌNH-TRÙ** ○ 賦. Tạm chứa đồ vật : *Đình-trù các đồ trộm cắp*.

ĐÌNH 廷. Sân chầu vua : *Thi đình*.

ĐÌNH-DỐI ○ 對. Vào thi trước sân chầu : *Thi hội đủ phần mới được vào đình-dối*. || **ĐÌNH-GIÁN** ○ 謙. Can gián vua trước sân chầu : *Quan trung-trực mới dám đình-gián*. || **ĐÌNH-NHỊ** ○ 議. Bàn-bạc ở trong triều : *Việc quan-trọng, vua hạ đình-nhị*. || **ĐÌNH-THẦN** ○ 臣. Quan trọng triều. || **ĐÌNH-THÍ** ○ 試. Cũng nghĩa như « điện-thí ».

ĐÌNH 庭. Sân (không dùng một mình).

ĐÌNH-HUẤN ○ 訓. Lời dạy trong gia-đình : *Làm con phải vàng lời đình-huấn*. || **ĐÌNH-LIỆU** ○ 燈. Cây đuốc to đốt giữa sân : *Cháy như cây đình-liệu*. || **ĐÌNH-VI** ○ 聞. Nói về chỗ cha mẹ ở : *Rằng từ con vâng đình-vi* (Ph-Tr).

ĐÌNH

ĐÌNH. Phần cao nhất ở thân-thể người bay ở núi : *Đình đầu ; đình núi*.

VĂN-LIỆU. — *Bảng-khuảng đình Giáp, non Thần* (K). — *Nghìn cù vua tôi nặng đỉnh đầu* (Nh-d-m). — *Vững soi đã hổ với trên đỉnh đầu* (H-T).

ĐÌNH 鼎. 1. Cái vạc có ba chân : *Đình tròn*.

ĐÌNH-CHUNG ○ 鏊. Cũng nghĩa như « chung-dỉnh ». || **ĐÌNH-ĐANG** ○ 鐵. Cái vạc và cái sauh. Nói về nhà giàu sang : *Nhà ta cũng có cơ đồ đình-đang* (Tr-C.). || **ĐÌNH-NHÌ-ĐÊ** ○ 耳堤. Đê quai vạc dập trên sông Hồng-hà từ đời nhà Trần. || **ĐÌNH-TÁC** ○ 足. Chân vạc. Dời Tam-quốc, nước Tàu chia làm ba nước, hình thế đối nhau như ba chân vạc : *Tam-phán đình-túc*.

VĂN-LIỆU. — **ĐÌNH-CHUNG** sao nỡ ăn ngồi chờ yên (K). — *Nền đình-chung nguyệt giác mơ-màng* (C-o). — *Có gương khoa-giáp, có nền đình-chung* (Nh-d-m). — *Lò trong ngát xạ, đình ngoài bay hương* (N-d-n). — *Đèn gần chong sáp, đình xa bay trầm* (Nh-d-m).

II. Tên một quẻ trong kinh Dịch. nghĩa là đổi mới (không dùng một mình).

ĐÌNH-CÁCH ○ 革. Thay cũ đổi mới, nói về cuộc thay đổi một triều-dai : *Thời-đại đình-cách*.

ĐÌNH-ĐÌNH. Chút dinh : *Bụi tràn chẳng bợn đình-đinh* (H-T).

ĐÌNH

ĐÌNH 鑄. Thoi vàng thoi bạc : *Mỗi đình bạc*.

ĐÌNH 挺. Trỗi ra, nẩy ra, hơn người (không dùng một mình).

ĐÌNH-ĐẶC. Khác thường, hơn người : *Khi-tượng đình-đặc*. || **ĐÌNH-SINH** ○ 生. Nẩy ra khác thường : *Mấy trăm năm mới đình-sinh một bậc hiền-kiết*. || **ĐÌNH-XUẤT** ○ 出. Cũng nghĩa như « đình-sinh » : *Nhân-tài đình-xuất*.

ĐÌNH

ĐÌNH 定. 1. Quyết làm : *Đình đì du-học*. — 2. Làm cho yên : *Đình loạn*. Giữ cho vững : *Đình-chi*. — 3. Không thay đổi : *Đình-vị, định-nghĩa*.

ĐÌNH-CHI ○ 志. Quyết chí làm. || **ĐÌNH-DOẠT** ○ 奪. Quyết làm hay quyết bỏ : *Có người đình-doạt*. || **ĐÌNH-KỲ** ○ 期. Định ngày hẹn : *Định kỳ đã thuế*. || **ĐÌNH-LIỆU** ○ 料. Lo-liệu trước. || **ĐÌNH-TÂM** ○ 忒. Định bụng : *Định-tâm làm việc gì*. || **ĐÌNH-TÍNH** ○ 性. Giữ tinh cho yên vững : *Học cho đến cõi đạo thì phải đình-tính*. || **ĐÌNH-THẦN** ○ 神. Giữ cho tinh-thần yên-định : *Định-thần một chốc hẵn nói chuyện*.

VĂN-LIỆU. — **ĐÌNH** ngày nạp thái vu-qui (K). — Xem người định giá vira rồi (K). — *Hôn-nhân đã định về nơi họ Hồn*. — *Dẫn-dò gia-sự định ngày khởi-thân* (Nh-d-m). — *Định-tinh mới hỏi dò-la* (H-Ch). — *Cửa Trần-công để cho nàng định-hồn* (Ph-Tr).

ĐÌNH-TÍNH 定省. Thăm hỏi cha mẹ : *Định-tinh thần-hồn*.

ĐÍT

ĐÍT. Phần ở dưới cùng và đằng sau thân người hay vật. Nghĩa rộng : phần dưới cùng đồ vật gì : *Đít chum, đít vai*.

VĂN-LIỆU. — *Đầu chày, đít thót*. — *Rỗng như đít bụi*. — *Chưa đặt đít, đã đặt mồi* (T-ng).

Địt

Địt. 1. Hơi trong lỗ địt phì ra, tức là dâm : **Đánh địt.** — 2 (tiếng tục). Đàn-ông đàn-bà giao-cấu với nhau.

Điu

Điu. Đeo thêm ở sau lưng : **Điu con đi kiếm ăn.**

Điu-hiu. Nói cảnh quanh vắng buồn tênh : **Quê người phong-cảnh điu-hiu** (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — Bên trời phong-cảnh điu-hiu (Nh-d-m). — **Bến Phì gió** thời điu-hiu mây gó (Ch-ph).

Điu

Điu. Cái bọc đê đeo con ở sau lưng : **Cái điu đê điu con.**

Đo

Đo. Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : **Đo sượng, đo đường, áo vải v. v.**

Đo-dẫn. Xem « **đán-do** ». || **Đo lường.** Đo và đong.

VĂN-LIỆU. — **Đo bò làm chuồng.** — **Đo sông do bẽ,** hồ để do được lòng người. — **Đo ai lặn xuống vực sâu,** mà do miệng cá nổn câu cho vira. — **Ngồi buồn bể thước đo do,** Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy. — **Lên trời do gió, do mây.** Xuống sông do nước, về dài do người. — **Những là do-dẫn ngược xuôi** (K).

Đó

Đó. Cũng nghĩa như « **đấy** » : **Đi cho biết đó biết đây** (T-ng).

VĂN-LIỆU. — **Khiển người ngồi đó mà ngạc-nghĩa sẵn** (K). — **Quạt nồng ấp lạnh** những ai đó giờ (K). — **Ai tri-ám đó** mâu-mà với ai (K). — **Mảnh gương còn đó,** phiếm dàn còn lây (K). — **Trong kinh-quốc đã tắc gang đó rồi** (Nh-d-m).

Đó. Đò dan đê bắt cá, miệng có hòm, cá ở ngoài vào được mà không ra được : **Đòm đó bắt cá.**

VĂN-LIỆU. — **Tham đó, bỏ dảng.** — **Đòm đó ngọn tre.** — **Trời mưa trót gió, vác đó đi đom.**

Đò

Đò. Thủ thuyền nhỏ : **Đi đò qua sông.**

Đò dọc. Đò chở theo đường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rong canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : **Thề đò giang.** || **Đò ngang.** Đò chở bên này sang bên kia sông.

VĂN-LIỆU. — **Qua sông phải lụy đò.** — **Qua đò khinh sông.** — **Gọi như hò đò.** — **Đò nào sào ấy.** — **Đò nát đừng nhau.** — **Mình sang ta chẳng cho sang,** Đò dọc quan cẩm, đò ngang không chèo. — **Em dì anh nhủ em nay.** Sông sâu chờ lội, đò đầy chờ qua. — **Mất vài lái phải đi đò,** Mất tiền đi đò lại phải kéo dây. — **Mặt nào mà lai đi hai lần đò.**

Đò

Đò. Màn hồng : **Phản đồ, vải đồ, măt trời đồ.** Nghĩa bóng : nói về lục vận may, gặp nhịp ; **Vận đồ** đê làm ăn, danh bạc gấp cảnh đò.

Đò chói. Đò rực như mặt trời : **Mặt trời đồ chói.** || **Đò đầu.** Nói con mồi đẻ : **Đen đầu thì bồ, đồ đầu thì nuôi.** || **Đò đen.** Màu đồ với màu đen. Nghĩa bóng : may rủi : **Vận đồ đen.** Cuộc đánh bạc : **Cuộc đồ đen.** || **Đò gay đồ gắt.** Đò chói lời. || **Đò lòn.** Màu đồ nhiều : **Cái yếm nhuộm đồ lòn.** || **Đò lửa.** Đốt lửa nấu ăn : **Nhà giàu cơm ăn ba bữa,** Nhà khó đồ lửa ba lần. || **Đò mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thận hay lúc giận : **Đò mặt tia tai.**

VĂN-LIỆU. — **Đò như mặt trời mọc.** — **Đò như hoa vông, đồng như miếng tiết.** — **Con cắc ăn trầu đồ nôi,** Có ai lấy lẽ thày tôi thì vào (C-d).

Đo

Đo. So, thử cho biết hơn kém : **Đo cân, đọ tài, đọ sức.**

VĂN-LIỆU. — **Cú nào đọ** được với tiên. — **Phúc nào đọ** được giá này cho đang (K).

Đóa

Đóa 茄. 1. Bông hoa : **Vé phù-dung một đóa khoe lười** (C-o). — 2. Đám mây : **Hồng-vàn một đóa đón đầu nửa chừng** (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — **Vé chi một đóa yêu-đào** (K). — **Đóa hải đường** thức ngủ xuân-liêu (C-o). — **Đóa lè ngon mắt cẩn-rừng** (C-o). — **Tiếc thay một đóa trà-mi** (K). — **Đóa hoa** biết mặt chúa xuân từ rày (B.-C.).

Đọa

Đọa. Rơi xuống, sa xuống : **Đọa thai.**

Đọa dày. Xem « **đày đọa** » : **Hoa sao hoa khéo đọa đày** lầm hoa (K). || **Đọa kiếp.** Suy đốn, hư hỏng : **Con nhà giào giào mà sinh ra đọa kiếp** đì lừa đáo.

VĂN-LIỆU. — **Sống đọa thac dày.** — **Đã sinh ra kiếp** hay chơi, Thi trời lại đọa vào nơi phải làm. — **Làm cho sống đọa thắc đay** (K). — **Át là có bùa kiến ong đọa dày** (P-e, C-h.).

Đoái

Đoái. Ngành lại, nhìn lại, tưởng đèn : **Đoái trông, đói thương.**

Đoái-hoài. Nhớ tưởng, nhìn nhận : **Mình về ta ngóng, ta mong,** Ta về mình chẳng chút công đoái-hoài (C-d).

VĂN-LIỆU. — **Đoái trông muôn dăm tử-phần** (K). — **Đoái trông** phong-cảnh thêm thương (L-V-T). — **Đoái thương** nén mời gạn-gừng phân-minh (Ph-Tr).

Đoài

Đoài 兔. Cũng đọc là « **doái** ». Tên một quỷ trong tam quỷ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : **Tỉnh Đông, linh Đoài.**

VĂN-LIỆU. — **Trông ra ác đã ngâm gương non doiái** (K). — **Kẻ xắn tag áo,** người day cánh doiái (Nh-d-m). — **Bóng trắng vừa gác non doiái** (L-V-T). — **Buông tên ải bắc,** treo cung non doiái (Ch-ph.). — **Thiếp như phận liêu gấp cơn gió doiái** (Tr.-Tb). — **Làm trai cho dâng nén trai,** Xuống đồng, đồng tĩnh, lên doiái, doiái an. — **Thiên vàn chờ cây xú doiái,** Cơm gạo thi il, cơm khoai thi nhiều. — **Rủ nhau đi cấy xú doiái,** Công lệnh chẳng được, được vài chút con (C-d).

Đoan

Đoan 端. I. Nhận, chịu trách-nhiệm : *Tôi doan với ông làm xong việc này.*

Đoan-cung ○ 供. Lời cung nhận đích-xác : *Lấy lời doan-cung của người làm chิง.* || **Đoan-kết** ○ 結. Cam đoan ký kết : *Đoan-kết làm quá hạn không xong phải đền tiền.* || **Đoan-từ** ○ 詞. Lời cam-đoan. .

VĂN-LIỆU. — *Xót nàng thời mới đánh liều chịu doan* (K). — *Khâu Khỏi một án bảy giờ chịu doan* (Nh-đ-m).

II. Ngay, chính (không dùng một mình).

Đoan-chính ○ 正. Ngay-ngắn, đứng-dẫn : *Thấy lời doan-chính dễ nghe* (K). || **Đoan-dương** ○ 陽. Tiết chính-duong, tức là ngày mồng năm tháng năm. || **Đoan-nghiêm** ○ 嚴. Ngay-ngắn, nghiêm-trang : *Trông người có vẻ doan-nghiêm.* || **Đoan-ngọ** ○ 午. Cũng như « doan-dương » : *Án tiết Đoan-ngọ trở về tháng năm.* || **Đoan-trang** ○ 莊. Cũng như « doan-chinh » : *Hoá cười ngọc thuyết doan-trang* (K). || **Đoan-trinh** ○ 真. Đứng-dẫn trinh-tiết : *Người sang trọng, nết doan-trinh vẹn mươi* (H-T).

III. Mối (không dùng một mình).

Đoan-tự ○ 緒. Đầu mối : *Việc này chưa rõ doan-tự ra sao.*

Đoan. Sở Thương-chinh, do tiếng Pháp Douane : *Thuế doan, linh doan.*

Đoán

Đoán 斷. I. Suy lường mà nói trước : *Đoán thè, đoán số, đoán mộng.*

VĂN-LIỆU. — *Có người tướng-sĩ đoán ngay một lời* (K). — *Anh-hùng đoán giữa trán-ai mới già* (K). — *Đoán cung-mệnh cháu khen bà phu-quản* (Nh-đ-m). — *Vân-tiên xem tướng đoán ra* (L-V-T).

II. Xét xử : *Xử doan, phán doan.*

VĂN-LIỆU. — *Mẹ em cầm doan em chí, Đề em sắm sửa em đi lấy chồng* (C-d).

Đoàn

Đoàn 团. 1. Bọn, lũ, một số đông : *Đoàn quân, đoàn xe.* — 2. Tròn (không dùng một mình).

Đoàn-dong. Đinh tráng do dân cắt ra để phòng giữ giặc cướp ở biên-thủy. || **Đoàn-kết** ○ 結. Liên-lạc với nhau thành bọn : *Hàng tống đoàn-kết với nhau để giữ giặc cướp.* || **Đoàn-tụ** ○ 聚. Quây quần sum họp với nhau : *Một nhà đoàn-tụ.* Nghĩa hẹp, nói riêng vợ chồng tái-hop với nhau : *Lợ chồng nhà ấy lại đoàn-tụ với nhau.* || **Đoàn-thể** ○ 體. Nhiều người liên-lạc tổ-chức thành một cơ-quan : *Quốc-gia là một đoàn-thể lớn.* || **Đoàn-viên** ○ 團. Sum-hop tròn-tròn : *Đoàn-viên lại mở tiệc hoa vuông tròn* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một đoàn mừng thọ ngoại-hương mới về* (K). — *Song-song ngựa trước ngựa sau một đoàn* (K). — *Quan-sau nghìn dặm thê-nhi một đoàn* (K). — *Hai hàng thị-nữ một đoàn phiến-bin* (Nh-đ-m).

Đoàn 段. Tên một họ.

Đoàn

Đoản 短. Ngắn.

Đoản-dao ○ 刀. Thủ dao ngắn : *Dùng đoản-dao để hành-thich.* || **Đoản-mệnh** ○ 命. Ngắn số, nói người chết non. || **Đoản-số** ○ 數. Ngắn số. || **Đoản tu** ○ 修. Ngắn với dài : *Cùng lòng trung-nghĩa, khác số đoản tu* (văn tế trận-vong-tướng-sĩ). || **Đoản-thiên** ○ 篇. Thể văn bài ngắn : *Đoản-thiên tiêu-thuyết.*

Đoan

Đoạn 段. Một khúc, một mẫu : *Đoạn văn; đoạn tre.*

VĂN-LIỆU. — *Bao nhiêu đoạn khô tinh thương* (K). — *Thầy mang mỗi thăm, tờ vương đoạn sàu* (L-V-T). — *Mỗi sàu đoạn thăm thêm vương vào lòng* (L-V-T). — *Đau đói đoạn, ngất đói cơn* (K).

Đoạn 斷. Dứt, xong : *Đoạn tình, nói đoạn.*

Đoạn-hậu ○ 後. Chặn đằng sau : *Quân đoạn-hậu phải là quân cảng.* || **Đoạn-mại** ○ 賣. Bán dứt : *Miếng đất ấy đã đoạn-mại cho người khác.* || **Đoạn-tuyệt** ○ 絶. Dứt dứt hẳn : *Tinh cảm-nhục không nên đoạn-tuyệt.* || **Đoạn-trường** ○ 肠. Đau đớn như đứt từng khúc ruột : *Cánh dây người dây luồng đoạn-trường* (thơ cổ).

VĂN-LIỆU. — *Áy là thoát tội đoạn rồi lập công* (H-T). — *Vội vào bái-yết đoạn rồi trình thơ* (L-V-T). — *Một đồn, mua một mũi chanh, Cơm no nước đoạn để dành rửa tay.* — *Áo người mặc đoạn cởi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn* (C-d).

Đoạn 緒. Một thứ hàng tơ, mặt nhánh : *Áo đoạn.*

Đoảng

Đoảng. 1. Không có vị gi : *Bát canh ăn đoảng quả.*

— 2. Không làm nên việc gì : *Nhanh-nhảu đoảng, thật-thà hư* (T-ng).

Đoành

Đoành. Tiếng pháo, tiếng súng nổ.

Đoạt

Đoạt 奪. Cướp, chiếm của người : *Đoạt gia-tài.*

Đoạt-vị ○ 位. Cướp ngôi vua.

VĂN-LIỆU. — *Đoạt nhân thủ tử, sự này có không!* (Tré-cóc). — *Quyết rằng đoạt giáp tranh tiêu* (Ph. H).

Đọc

Đọc. Trong vào chữ mà nói ra tiếng hay không nói ra tiếng : *Đọc sờ, đọc sách, đọc báo.*

Đọc thuộc lòng. Nhớ mà đọc ra : *Đọc thuộc lòng bài học.*

VĂN-LIỆU. — Miệng đọc, tay viết. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dài mài kinh sử để chờ kịp khoa. — Đem lho tiễn biệt trùng-dài đọc chơi (Nh-đ-m). — Đọc bài văn tế mấy câu thảm-linh (L-V-T).

Đoi

Đoi. Tròn : *Đoi vàng, đách ngọc.*

Đói

Đói. Cần đến ăn, trái với no : *Bụng đói, miệng khát.* Nghĩa rộng : thiểu : Tháng 29 ngày là tháng đói ; Câu văn đói nghĩa.

Đói kém. Nói năm mất mùa gạo đắt. || **Đói khát.** Không đủ ăn, đủ uống, nói cảnh khó. || **Đói khổ.** Nói về cảnh nghèo khó.

VĂN-LIỆU. — *Đói ăn muối cũng ngon. — Đói ăn vụng, tung làm càn. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Đói cho chết, ngày tép cũng no. — Nhịn đói nằm eo, hơn ăn no phải làm. — Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chợ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. — Đói lòng ăn quả sung xanh, Thấy mẹ chồng lành mà nuốt chẳng trôi. — Đói thì ra kẽ chợ, Chợ vào rợ mà chết. — Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Như bát cơm nguội đỡ khi đói lòng. — Đói lòng ăn khế, ăn sung, Chồng một thi láy, chồng chung thì đừng. — Đói thì thèm thịt, thèm xôi, Hết no cơm té thì thòi mọi đường. — Bụng đói dần gối phải bỏ, No cơm ấm cật chẳng giờ đi đâu. — No bụng đói con mắt* (T-ng).

Đòi

Đòi. I. Hỏi lấy lại, nài xin cho được : *Đòi nợ.* Trẻ con đòi ăn quà. *Đòi quyền đi bầu cử.*

VĂN-LIỆU. — *Được voi, đòi tiền. — Ăn mày đòi xôi gác, Ăn chục đòi bánh chưng. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Bé đi câu, lớn đi hâu, già đi đòi nợ. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Mang tiền cho gái có đòi được không ? — Người thì chẳng đáng đồng chi, Ba hồn bảy via đòi đi vông đào. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước, hôm sau người đòi. — Mèo tha miếng thịt thì đòi, Kênh tha miếng thịt thì coi chừng-chừng. — Gạo còng đòi đủ năm cân* (Nh-đ-m). — *Người xin đòi lễ, ta toan ném tờ* (Nh-đ-m).

II. Gọi đến, vời đến : *Quan đòi.*

Đòi hỏi. Gọi đến để tra hỏi về việc gì : *Người tình nghi, bị quan trên đòi hỏi.*

VĂN-LIỆU. — *Sảnh-đường mảng tiếng đòi ngay lên hâu* (K). — *Đè chừng nghĩ tiếng triệu đòi* (C-o). — *Đòi công-tử với phu-nhân dại lời* (Nh-đ-m). — *Bồng đầu nội-giám đã ra truyền đòi* (Nh-đ-m).

III. Nhiều : *Đòi con, đòi phen.*

VĂN-LIỆU. — *Nghĩ đòi con lại xut-xuti đòi con* (K). — *Đòi phen gió tựa hoa kè. — Ôm lòng đòi đoạn vỏ tơ* (K). — *Xót người trong hội đoạn-trường đòi con.* — *Bệnh tràn đòi*

đoạn tam-can (C-o). — *Nghĩ riêng lòng những giàn lòng đòi con* (Nh-đ-m).

IV. Đua, theo : *Cũng đòi học thói chua ngoa.*

V. Con ở gác : *Con đòi.*

Đoi

Đoi. Cái bắt : *Đoi cơm, đòi đèn.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn không nên đợi, nói không nên lời. — Đèm qua rót đợi dầu đầy, Bắc non chẳng cháy, oan mày dầu ơi. — Những người mặt trắng phau-phau, Bồi chưng kiếp trước hay lau đợi đèn. — Những người mặt mũi nhộnhen, Bồi chưng kiếp trước, đợi đèn chẳng lau. — Chết đuối đợi đèn* (T-ng).

Đom

Đom-đóm. Loài côn-trùng có cánh bay, ở bụng có ánh sáng.

VĂN-LIỆU. — *Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Đom-đóm lại bắt nạt ma troi. — Bao giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rung xuồng thì tra hạt vừng. — Vừa bắng hạt quí, Đít lại hóa linh, Bay ra rập-rình, Là con đom-đóm.*

Đóm

Đóm. Nứa, tre, gỗ, chẽ mỏng, chẽ nhỏ để châm lửa : *Châm đóm hút thuốc.*

Đòm

Đòm. Mờ, bó : *Đòm lúa, đòm cùi, đòm cỏ v.v.*

Đòm. Tiếng súng hay tiếng pháo nổ : *Súng bắn đánh đóm.*

Đóm

Đóm. Đáng đẹp : *Làm đóm.*

Đon

Đon. Bó lúa, bó cỏ vừa hai chét tay, nhỏ hơn lượm : *Bó lúa thành từng đòn.*

Đon-đả. Làm ra bộ vội-vàng nhanh-nhỏ : *Cũng ra don-đả với Sinh thi-thảo* (Nh-đ-m).

Đón

Đón. I. Rước, mời : *Đón dâu. Ra tàu đón bạn. Đón thầy dạy học.* — 2. Ngắn, chặn : *Đón đường để đánh. Nói dòn.*

Đón đưa hay **đưa đón**. Rước mời khách-khứa : *Đón đưa khắp mặt thiểu ai* (Nh-đ-m) ; *Đón đưa công việc.* || **Đón ngõ.** Nói người tốt via, di vào ngõ cho người ta gặp may : *Đón ngõ cô dâu.*

VĂN-LIỆU. — *Đón trước, rào sau. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết dugen đi sớm, về trưa mặc lòng. — Người khôn đón trước rào sau, Khiến cho người dại biết dâu mà*

dòn. — *Chào mừng đón hỏi-dò-la* (K). — *Đưa tin sẽ đón tháng kinh cúng vía* (Nh-d-m). — *Cỗ hoa đón khách, yến anh đưa người* (Ph-tr).

Đòn

Đòn. Đánh bằng roi : *Học-trò lười phải đòn.*

VĂN-LIỆU. — *Mũi dài, lái chịu đòn.* — *Đau đẻ, ngừa ghê, đòn ghen.* — *Mồ cha đứa có sợ đòn, Quí hồ kiêm được chồng đòn thì thôi.* — *Thuận lời chàng cũng nói xuôi đõ đòn* (K). — *Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn* (K).

Đòn. Một đoạn tre hay gỗ, dùng để khiêng hay gánh : *Đòn gánh, đòn càn.*

Đòn càn. Đòn ống hai đầu vật nhọn, để xóc vào bó lúa, bó rạ mà gánh. || **Đòn gánh.** Thứ đòn làm bằng đoạn tre chè đồi, hai đầu có mấu, dùng để gánh. || **Đòn ống.** Thứ đòn bằng một đoạn tre nguyên cả ống, dùng để khiêng hay gánh : *Số anh gánh nặng việc đời, Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô.* || **Đòn quai sanh.** Thứ đòn ngắn, khiêng quan-tài ở đường hẹp. || **Đòn xóc.** Đòn gánh hai đầu nhọn, xóc bó lúa, bó rạ để gánh : *Đòn xóc hai đầu.* || **Đòn tay.** 1. Đòn bằng tre, dùng để đỡ cái rui trên mái nhà. — 2. Tức là đòn quai sanh.

VĂN-LIỆU. — *Chồng sang đi vắng đòn rồng, Chồng hèn gánh nặng để công cả lưng.* — *Đeo đòn gánh đè vai* (T-ng).

Đòn

Đòn. Vật đầu : *Mia đòn ngọt là mia sâu, Người đòn đầu là người ngốc* (T-ng).

Đong

Đong. Ao, lường xem nhiều ít : *Đong rượu, đong dầu.* Nghĩa rộng: mùa những thứ thóc gạo có thể đong được : *Đong gạo, đong ngô.*

VĂN-LIỆU. — *Đong đầy, khảo voi.* — *Giốc bồ thương kẻ ăn đong, läng chồng thương kẻ nằm không một mình.* — *Không ngoan chẳng lại thật-thà, Lường thung tráo đấu, chẳng qua đong đầy.* — *Hết mạt ta lại quay thêm, Hết lúa ta lại mang tiền đi đong* (C-d).

Đong-dura. Trai lợ trao-trả : *Ăn nói đong-dura.*

VĂN-LIỆU. — *Mà con người thế ra người đong-dura* (K). — *Trông người bộ cũng đong-dura* (H-Chù). — *Há nên tim tiếng đong-dura cùng người* (Ph-Tr). — *Còn ai hơn nữa mà đong-dura lời* (Ph-H).

Đóng

Đóng. 1. Khép kín lại : *Đóng cửa.* — 2. Hầm lại : *Đóng máy.*

VĂN-LIỆU. — *Con kiến máy ở trong nhà, Tao đóng cửa lại máy ra đờn nào?* — *Cửa đóng then cài.* — *Đóng cửa đi ăn máy.* — *Lấm sää, không ai đóng cửa chùa.* — *Mẹ hayen-vi mở áòng khôn lường* (C-o).

Đóng. 1. Dùng sức mạnh nén cho vật nhọn cắm sâu xuống : *Đóng cọc, đóng đinh.* — 2. Cắm kinh-dò hoặc đinh trại nhà cửa : *Đóng đinh, đóng đòn, đóng đõ, đóng hướng.* — 3. Làm thành vật gì mà phải ghép bằng đinh, chõ, đai, nẹp : *Đóng thuyền, đóng giày, đóng sách, đóng thùng, đóng cây thóc.* — 4. Nén chặt vật gì vào trong khuôn : *Đóng oán, đóng bánh khảo.* — 5. Cầm con dấu ấn mạnh xuống : *Đóng triện, đóng dấu, đóng con số.*

VĂN-LIỆU. — *Đóng quân làm chước chiêu an* (K). — *Kéo về đóng chặt một thành Lâm-chi* (K).

Đóng. Góp phần của mình phải trả bằng tiền bạc hay thóc gạo : *Đóng thuế, đóng họ, đóng việc lòng.*

Đóng góp. Nói chung về những phần mình phải góp vào việc quan, việc làng v.v. : *Đóng góp việc làng.*

VĂN-LIỆU. — *Dẫu rằng áo rách lạy sàng, Đầu đóng, đủ góp với làng thì thôi* (C-d).

Đóng. Sắp sửa, thu xếp, mặc vào : *Đóng quần áo, đóng tuồng, đóng đồ hành-trang, đóng ngựa.*

Đóng khố. Lấy dây lụng quấn cho kín hạ-bộ.

VĂN-LIỆU. — *Một khố hai người đóng* (T-ng).

Đóng. Kết thành khối : *Đóng bánh, đóng tảng, đóng tróc, đóng váng.*

Đòng

Đòng (hay là dòng-dòng). I. Bóng lúa non chưa nứt màng : *Lúa mới có dòng-dòng.*

VĂN-LIỆU. — *Chờ cho lúa có dòng-dòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người.* — *Kỳ này lúa mọc dòng-dòng, Giỗ ông thái-lồ thái-tông mưa rào.*

II. Lưỡi giáo nhọn như cái dòng-dòng : *Bác dòng chặt đất, tinh-kỹ rợp sân* (K).

Đòng-dòng. Thứ cá tép : *Đòng-dòng, cân-cân.*

Đòng-vực. Thứ cỏ có bóng như bông kê, hay mọc lắn với lúa.

Đòng

Đồng-danh. Choi-voi không vững : *Đề cái bắt đồng-danh thế thì vỡ mất.* Nghĩa bóng: nói người đàn-bà có tình kiêu ngoa chua chát, không đứng-dẫn : *Ăn nói đồng-danh.*

VĂN-LIỆU. — *Xưa nay ăn những của chồng, Kiếm được một đồng đồng-danh ăn riêng* (C-d).

Đọng

Đọng. Đứng lại, ngừng lại, không trôi chảy : *Nước đọng, tiếc đọng, hàng đọng.*

Đợt

Đợt. Cái ngọn mới mọc ra, mới nhú ra : *Đợt cây, đợt rau.*

Đò

Đò 都. I. Chỗ đông người ở, chỗ nhà vua đóng : *Nhà Lý đóng đô ở Thăng-long.*

Đò-hội ○ 會. Chỗ hội họp đông-đúc : *Hà-nội là một nơi đô-hội.* || Đò-thành ○ 城. Chỗ kinh-thành nhà vua : *Thăng-long là đô-thành của lich-triều đời trước.* || Đò-thị ○ 市. Chỗ buôn bán đông-đúc.

II. Điều, gồm cả, chung cả, trùm cả.

Đò-dốc ○ 脣. Chức quan võ coi cả đạo binh : *Sắc phong đô-dốc sớm trưa việc ngoài* (L-V-T). || Đò-hộ ○ 護. Chức quan đài Đường bên Tàu đặt ra để cai-trị các tỉnh xa : *Cao-Biền sang làm quan Đô-hộ bên ta.* || Đò-lại ○ 吏. Chức coi việc giấy-má ở dinh các quan tỉnh, gọi tắt là thày đò. || Đò-lực-sĩ ○ 力士. Võ-sĩ có sức khỏe : *Mạc Đăng-Dong xuất-thân là đò-lực-sĩ.* || Đò-sát-viện ○ 察院. Viện coi việc cù-sát triều-chính. || Đò-thống ○ 統. Chức quan võ hàm nhì-phẩm trừ lện. || Đò-ý ○ 將. Chức quan võ đời xưa.

Đò-tùy. Phu khiêng đòn dám ma.

Đò-vật. Người vật giỏi.

Đò

Đò. Thách, đánh cuộc : *Đò nhảy cao được hai thước.*

Đò chữ. Một cuộc đánh bạc bằng chữ treo kin : *Đánh đố chữ.* || Đò mười. Một cuộc chơi bài lá, tinh đến mươi nước thì được : *Đánh đố mươi.*

VĂN-LIỆU. — Đò ai đánh vông không du Ru con không hát, anh chừa rượu tắm. — Đò ai quét sạch lá rừng, Đè ta khuyên gió, gió dừng rung cây. — Đò ai lặt xuống vực sâu, Mùa mây làm nén. — Đò ai gỡ mồi tơ-mành cho xong (K). — Đò ai mua được một trường mộng xuân (C-o). — Đã xe vào, đỗ ai giăng cho ra (Ph-H).

Đò. Đoạn tre hay đoạn gỗ đóng ở bức vách để đan nan dứng : *Nhà tranh đỗ nứa.*

VĂN-LIỆU. — Đò nào, ngoảm ấy (T-ng). — Rồi ra đỗ lại vào ngoảm mới thôi (Nh-đ-m).

Đò 姦. Ghen (không dùng một mình).

Đò-ky ○ 忌. Ghen ghét : *Tiểu-nhàn hay có tính đò-ky.* || Đò-phụ ○ 婦. Người vợ hay ghen.

Đò

Đò. Nói chung các vật đê dùng hay đê ăn : *Đò ăn, đỗ mặc, đỗ chơi, đỗ dùng, đỗ thờ.*

Đò-dạc. Các thứ đỗ dùng.

VĂN-LIỆU. — Đò ăn, thức đựng. — Đò tết-nhuyễn, của riêng tết (K). — Phật-tiền sẵn có mọi đỗ kim-ngân (K). — Đò cúng-cấp hậu, vể bài-trí thanh (Nh-đ-m).

Đò. Đun lấy hơi nóng xông lên cho chín : *Đò xôi.*

Đò 徒. I. Học-trò (không dùng một mình).

Đò-đe ○ 弟. Học-trò theo một ông thầy : *Xót thương đồ-de việc đời long-đong* (L-V-T).

II. Lũ, tụi : *Đò bao ngược, đỗ trộm cướp.*

III. Một thứ tội trong ngũ hình, đem đi chỗ khác bắt làm việc : *Phả tội đỗ một năm.*

Đò 圖. I. 1. Vẽ : *Họa ảnh, đỗ hình.* — 2 Bức vẽ : *Tranh biếng ngâm trong đỗ tố-nữ* (C-o).

Đò-bản ○ 版. Tức là địa-đồ : *Đò-bản nước Việt-nam.* || Đò-bản ○ 本. Bản vẽ chính : *Gửi đồ-bản lại để làm mẫu.* || Đò họa ○ 畫. Tranh vẽ. || Đò-thư ○ 書. Tranh và sách : *Đò-thư đời bạn phong-quang một chèo* (H-T). || Đò-tịch 翡. Địa-dò và sò sách : *Tiêu-Hà vào Quang-trung di thư đồ tịch trước.*

II. 1. Đoán, liệu : *Thứ đỗ cái này mua bao nhiêu tiền.* — 2. Muu toan : *Tranh bá, đỗ vuong.*

Đò-mưu ○ 謀. Định mưu trước : *Đò-mưu lập nghiệp lớn.*

Đò 塗. I. Đập vào, bôi vào : *Lấy thuốc đỗ vào chỗ đau.*

II. Bùn (không dùng một mình).

Đò-thán ○ 灰. Bùn than, nói về cảnh làm-thau khò-sở : *Nhân-dân đỗ-thán.*

Đò 途. Đường đi (không dùng một mình) : *Lộ-dò, thê-dò v.v.*

Đò-bàn 閣 檯. Tên kinh - đò cũ nước Chiêm-thanh

Đò-tể 屠 宰. Người làm nghề giết lợn, giết bò.

Đò

Đò. I. 1. Ngã xuống, sập xuống, không đứng : *Cây đỗ, nhà đỗ, áo đỗ.* — 2. Bỏ, rót : *Đỗ đất, đỗ nước.*

Đò-dòng. Tinh-cộng lấy phần trung-bình : *Tinh đỗ-dòng hơn bù kém mỗi cái ba đồng.*

VĂN-LIỆU. — Nước đỗ dầu-vịt. — Giậu đỗ, bìm leo. — Nước đỗ lá khoai. — Trăm dầu đỗ dầu tắm. — Gậy vông phá đỗ nhà gạch. — Sớm ngày còn mải đì chơi, Tối lặn mặt trời, đỗ thóc vào rang. — Tiếng mau sầm-sập như trời đỗ mưa (K). — Làm cho đỗ quán, xiêu đình như chơi (K). — Tắc riêng như cắt gánh đằng đỗ đì (K). — Nước kia muốn đỗ, thành này muốn long. — Trăm nghìn đỗ một trận cười như không (K). — Hai thung, đỗ một đấu (T-ng).

II. Chảy ra, bật ra : *Đỗ mồ-hôi, đỗ máu, đỗ hào-quang con mắt.*

VĂN-LIỆU. — Động lồng lụy đỗ ngày này xót-xa (H-Ch).

III. Vu cho, gán cho : *Đỗ tội, đỗ bệnh.*

VĂN-LIỆU. — Bấy giờ khốn đỗ cho nhau (Tr-th).

Đò 賭. Đánh bạc (không dùng một mình).

Đò-bac ○ 博. Cuộc bài bạc. || Đò-trường ○ 場. Sòng bạc.

Đỗ

Đỗ. Cũng nghĩa như « đậu » : *Thi đỗ ; thuyền đỗ.*

Đỗ-đạt. Nói chung về sự thi đỗ : *Đi học ai chẳng mong đỗ-đạt.*

VĂN-LIỆU. — *Chưa đỗ óng nghè, đã đe hàng lồng. — Kho hèn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em.* — *Đi đâu chẳng lấy học-trò, Tläy người ta đỗ, tháp-thò mà nom.* — *Đường ngay giục kiệu, diêm đêm đỗ cờ* (Nh-đ-m).

Đỗ. Các thứ đậu ăn. Cũng nghĩa như « đậu ».

Đỗ 杜. Tên họ.

Đỗ-quyên 杜鵑. Con cuốc : *Áy hồn Thục-dế hay hồn Đỗ-quyên* (K).

Đỗ-vũ 杜宇. Cũng như « Đỗ-quyên » : *Kêu trị loạn đau lòng con Đỗ-vũ* (phú Tày-hồ).

Độ

Độ. Chừng : *Độ bao nhiêu tiền, độ bao nhiêu tuổi.*

Độ 度. I. Hạn, kỳ, cũ, đoạn : *Ăn có độ ; độ đường ; hàn-thứ-biên xuống 12 độ ; đường vòng tròn chia ra 360 độ.*

Độ-lượng ○ 量. Lòng rộng rãi có thể bao-dung được người ta : *Người có độ-lượng.*

VĂN-LIỆU. — *Tinh-kỷ giục-giã, đã mong độ về. — Lâm-thanh mây độ, dì về dặm khơi* (K). — *Mai hai độ nở, mới dài lông ta* (Nh-đ-m). — *Lợp tan mây độ, trước sau mây tầng* (Nh-đ-m).

II. Đề cho qua (không dùng một mình).

Độ-nhật ○ 日. Lần-hồi qua ngày : *Kiểm ăn độ-nhật.* ||

Độ-thân ○ 身. Lần-hồi nuôi sống lấy mình : *Tìm kẽ độ-thân.*

Độ 渡. 1. Bến. — 2. Đưa sang bến bên kia. Nghĩa rộng : cứu vớt, ủng hộ : *Ông-vái độ cho con cháu ; Phật độ cho chúng-sinh.*

Độ-diệp ○牒. Bằng cấp của nhà sư : *Hòa-thượng cấp độ-diệp cho tăng-đồ.* || **Độ-sinh ○ 生.** Cứu giúp cho muôn vật *Độ-sinh nhờ áirc cao dày* (K). || **Độ-trì ○ 持.** Cứu vớt, che chở : *Tô-tiên phù-hộ độ-trì cho con cháu.* || **Độ-vong ○ 唉.** Lỗi cầu cho linh-hồn người chết được siêu-thoát.

Độc

Độc. Phần cuối cùng cái cán : *Độc gậy, độc giáo, độc cờ.*

Độc 督. Cai quản, coi sóc (không dùng một mình).

Độc-biện ○ 辨. Trông nom cai-quản. || **Độc-binh ○ 兵.**

Chức quan võ. || **Độc-công ○ 工.** Trông coi thợ-thuyền. ||

Độc-chiến C 戰. Chức quan binh coi Júc đánh trận. || **Độc-hậu ○ 後.** Người cai-quản đám quân đi sau. || **Độc-học ○ 學.** Chức coi việc học trong một tỉnh. || **Độc-lý ○ 理.**

Chức thị-trưởng ở các thành-phố Bắc-kỳ. || **Độc-thúc.** Trông coi giục-giả : *Độc-thúc thợ-thuyền.* || **Độc-suất ○ 率.** Trông coi giống-giả : *Độc-suất binh-mã.*

Độc

Độc 毒. 1. Có nọc, có chất làm hại tinh-mệnh người : *Rắn độc ; Nước độc.* — 2. Hiểm-ác : *Người này có tính độc.*

Độc-ác ○ 惡. Thâm-hiểm : *Ăn ở độc-ác.* || **Độc-địa.** Cũng nghĩa như « độc-ác ». || **Độc-phụ ○ 婦.** Người đàn-bà nham-hiểm.

VĂN-LIỆU. — *Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa (C-o).* — *Tay tạo-hoa có sao mà độc (C-o).* — *Ma thiêng, nước độc (T-ng).*

Độc 獨. Một mình : *Con độc, cháu đàn (T-ng).*

Độc-đinh ○ 狹. Con một. || **Độc-lập ○ 狹.** Đứng một mình, không nương-tựa vào ai : *Người ta phải có tính độc-lập.* || **Độc-mộc ○ 木.** Thủ thuyền làm bằng một súc gỗ : *Thuyền độc-mộc.* || **Độc-thân ○ 身.** Trơ-trọi một mình, không lấy vợ : *Chủ-nghĩa độc-thân.*

Độc 讀. Đọc (không dùng một mình).

Độc-bản ○ 本. Sách tập đọc. || **Độc-chúc ○ 祝.** Đọc văn-té. || **Độc-giả ○ 者.** Người đọc sách, đọc báo : *Tờ báo này được nhiều độc-giả.*

Đôi

Đôi. Hai chiếc đối với nhau : *Đôi đũa, đôi giày.* Nghĩa rộng : hai : *Đôi bên, đôi vợ chồng, đì hàng đôi.*

Đôi-co. Nói hai người có việc lôi-thôi, phải giáp mặt để phân phái trái : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đòi đôi-co (Tr-th).*

VĂN-LIỆU. — *Một chốn, đôi quê. — Vợ chồng như đũa có đôi.* — *Đôi ta như thế hoa lái, Chồng dày vợ dầy, kém ai trên đời.* — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai.* — *Vua chúa cầm đoán làm chí, Đè đôi con dì chẳng lấy được nhau,* — *Công tư đôi lè đều xong* (K). — *Duyên đôi lứa cũng là duyên mặn nồng* (K). — *Sóng thu một nét hạt cháu đôi hàng* (Nh-đ-m).

Đôi 堆. Đống : *Xin cho thiên-thồ một đôi* (K).

Đôi-hồi. Giải bày tinh-tị : *Cùng nhau chưa kịp đôi-hồi* (H-Ch).

Đôi-hồi. Thúc-giục : *Trống giục đôi-hồi.*

Đôi

Đôi 對. I. Thưa lại, trả lời (không dùng một mình).

Đôi-dãi ○ 待. Cư-xử thù-ting : *Đôi-dãi với anh em tử-tế.* || **Đôi-dáp ○ 答.** Trả lời lại : *Đôi-dáp tron-tru ; Tài đôi-dáp.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi già đôi giàm* (T-ng).

II. Địch lai, cự lại (không dùng một mình).

Đôi đầu ○ 頭. Người chống lại với mình : *Bên nguyên là đôi đầu bên bị.* || **Đôi-dịch ○ 敵.** Chống lại : *Đem quân ra đối-dịch với bên thù.* || **Đôi-phó ○ 付.** Dùng tài-trí mà chống lại : *Gặp lúc khó-khăn, phải tìm phương-pháp mà đối-phó.* || **Đôi-thủ ○ 手.** Tay đối-dịch với mình : *Đánh cờ gấp tay đối-thủ.*

III. Sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau : **Đem** thàn đối với cương-thường (Nh-đ-m). — *Bày cái này đối với cái kia ; Hai câu đối nhau.*

Đối-âm ○ 飲. Ngồi uống rượu với nhau : *Hai người ngồi đối-âm.* || **Đối-chất** ○ 質. Hồi phải trái cả hai bên cùng một lúc ở chỗ công : *Đối cả nguyên bị lên đối-chất.* || **Đối-chiếu** ○ 照. Đem hai cái ra so sánh với nhau : *Đem đối-chiếu hai tờ hợp-dồng.* || **Đối-chứng** ○ 證. Đem người làm chứng ra để đối-chất : *Tòa đối lán-bàng ra đối-chứng.* || **Đối-diện** ○ 面. Đối mặt với nhau : *Ngồi đối-diện với nhau.* || **Đối nợ**. Bắn nợ người nợ sang người kia.

Đối 對. Hai vế văn chơi nhau : *Làm câu đối.*

Đối-liên ○ 聯. Câu đối. || **Đối-trường** ○ 帳. Câu đối và bài chướng : *Cửa hàng bán đối-trường.*

Đối

Đối. Gò đất to : *Đồi chè, đồi tranh.*

VĂN-LIỆU. — Kêu như cháy đồi. — *Mặt mù bãi cát, đồi tranh (H.T).*

Đồi 頹. Lở nát (không dùng một mình).

Đồi-bại ○ 敗. Hu-hỗng không thể cứu được : *Phong-tục đồi-bại.* || **Đồi-hoại** ○ 壞. Hu-hỗng đỗ nát : *Láu-dài đã đồi-hoại.* || **Đồi-tệ** ○ 繁. Suy kém : *Văn-hóa đồi-tệ cần phải sửa lại.*

Đồi-mồi. Loài rùa bè, mai có hoa đẹp, dùng để làm đồ.

VĂN-LIỆU. — *Tóc quấn chải lược đồi-mồi, Chải dừng chải ngồi, quấn vẫn hoàn quấn (C-d).*

Đồi

Đồi. Thay đi, thế vào : *Đồi ruộng, đổi đi làm xa.*

Đồi-chắc. Tiếng chung nói về đồi. || **Đồi lốt.** Thay cái vỏ ngoài : *Rắn đổi lốt.* Nghĩa bóng : thay hình, đổi dạng : *Đổi lốt di trốn.* || **Đồi vai.** 1. Đang khiêng gánh vai bên này đổi sang khiêng gánh vai bên kia. — 2. Thay vai vai áo : *Áo đổi vai.*

VĂN-LIỆU. — *Đồi trắng, thay den. — Vật đổi, sao đổi. — Phải sao thì chịu âm-thầm, Biết rằng đổi chắc, bán cầm cho ai. — Những là đắp nhớ, đổi sầu (K). — Dẫu lòng đổi trắng, thay den khó gì (K). — Đồi thay nhạn yến đã hỏng dày nién (K). — Đồi hình khuê-nữ, ra hình yến-chi (Nh-đ-m). — Xưa nay đổi vợ biết bao nhiêu người (Nh-đ-m).*

Đồi

Đồi. Đô, thô, chùng : *Đồi đrowsing, đổi ruộng ; Yêu nhau quá đổi nên mè.*

VĂN-LIỆU. — *Bờ sương đổi tuyết bao nài (H.T). — Yêu nhau quá đổi nên mè, Rồi ra mới biết kẻ chè người cười (C-d).*

Đồi. Sai, lỡ : *Đồi chờ, đổi hẹn, đổi xuất cạm.*

Đồi. Xem « nỗi ».

Đội

Đội. Đẽ lên trên đầu : *Đội nón, đội khăn, đội thúng.* Nghĩa bóng : 1. Chịu, nhận : *Đội ơn.* — 2. Tàng bốc : *Vào cánh với nhau mà đội nhau lên.*

Đội bảng. Đỗ cuối cùng. || **Đội đơn.** Dâng đơn để khiếu oan. || **Đội lốt.** Trùm khoác cái vỏ của vật khác vào mình : *Đội lốt hươu lấy sika.* Nghĩa bóng : mượn thân-thế hay tiếng-tăm của người để dọa và lòe thiên-bạ : *Đội lốt người trinh-thám để dọa người.* || **Đội sồ.** Đứng cuối cùng số : *Được ký bồ mà đứng đội sổ.*

VĂN-LIỆU. — Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao (K). — *Tắc lòng thè chẳng đội trời với ai (Nh-đ-m).* — *Hoa thơm muôn đội ơn trên (C-o).*

Đội 隊. Một toán quân : *Đội quân liên-phong.*

Đội-ngũ ○ 伍. Từng đội, từng ngũ : *Quân lính chia thành đội-ngũ.* || **Đội-trường** ○ 長. Một chức nhỏ về bên võ.

VĂN-LIỆU. — *Muôn cơ, nghìn đội trập-trùng khải-ca (L-V-T).*

Đội-xếp. Linh cảnh-sát coi việc tuần-phòng trong thành-phố.

Đ้อม

Đ้อม. Có lấm-chấm sắc khác chen vào : *Chó đốm, lợn đốm.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoanh, tứ đốm (tướng chó).*

Đốm-đốm. Xem « đom-đóm ».

Đôn

Đôn. Đồ bằng sứ, bằng sành dùng để ngồi hay để đậu cảnh.

Đôn 敦. Hậu (không dùng một mình).

Đôn-đốc ○ 篤. Chăm-chỉ, ân-cần : *Đôn - đốc việc học.* || **Đôn-hậu** ○ 厚. Hậu-hỷ : *Ấn-ở đôn-hậu.*

Đốn

Đốn. 1. Chặt, đẵn : *Đốn cùi, đốn cây.* — 2. Cắt ngắn đi : *Đốn gấu áo.*

VĂN-LIỆU. — *Vào rừng đốn cùi bán hầu chợ phiên (L-V-T).*

Đốn 頽. Suy kém, hư-hỗng : *Đốn đòn, đốn kiếp.*

Đốn 頽. Cúi xuống, tỏ ý tôn-kính. Thường dùng để dưới chỗ đê tên trong thư-tử đối-trường : *Đốn thư, đốn bái, đốn thủ.*

Đòn

Đòn. Truyền lan ra : *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Tin sương đồn-dại xa gần xôn-xao (K). — Nghe đồn rằng có con nào ở đây (K). — Sao xưa nay vẫn chưa nghe tiếng đồn (Nh-đ-m). — Danh con sớm rạng tiếng thằng đồn xa (L-V-T). — Truyền chàng đồn dậy kính-thành (Nh-đ-m).*

Đòn 打. Chỗ quan trọng để canh phòng : *Đóng đòn, ha trại.*

Đòn-ái ○ 防. Đòn với ái, chỗ lính đóng để canh-hòng biên-giới. || **Đòn-diền** ○ 防. Chỗ lính đóng làm ruộng để lấy lương ăn. Nay lạm-dụng để gọi nơi khai-khẩn thành ruộng đất : *Nhà-nước cho mở chỗ đất hoang làm đòn-diền.*

VĂN-LIỆU. — *Đại-quán đòn đóng cõi đồng* (K). — *Kip sai binh mã bồ đòn tìm quanh* (Nh-đ-m).

Độn

Độn. Thêm lắn vào cho thành nhiều : *Cơm thổi độn khoai.*

Độn. Món tóc hay miếng vải quấn lắn dề vào trong khăn : *Cai độn tóc, cái độn khăn.*

Độn 鍛. Nhựt, không sắc-sảo tinh-nhanh, chậm tri khôn : *Người độn.*

Độn 遁. Một phép tinh Thái-ất : *Ông thày bấm độn giòi.*

Độn 遁. Trốn (không dùng một mình).

Độn-thồ ○ 土. Trốn xuống đất : *Phép độn-thồ.*

Đồng

Đồng. 1. Đặc, sit lại với nhau : *Thịt đồng, mõ đồng.*
— 2. Nhiều : *Đồng người ; đồng con.*

Đồng-đúc. Nhiều người : *Họ-hàng đồng-đúc.*

VĂN-LIỆU. — *Đồng như kiến cỏ.* — *Đồng như mắc củi.*
— *Đồng dày, dài lũ.* — *Đồng tay hơn hay làm.* — *Thin-thít như thịt nấu đồng.* — *Cả sông, đồng chợ, lăm vợ nhiều con.*
— *Ba quán đồng mǎi pháp-trường* (K).

Đồng 冬. Mùa cuối cùng trong bốn mùa : *Mùa đồng, tháng già.* Tiếng văn-chương dùng để nói một năm : *Một ngày đồng-dâng xem bằng ba đồng.*

Đồng-chí ○ 至. Một tiết về mùa đồng, ngày ngắn nhất, đêm dài nhất : *Người ta thường dè đồng-chí rồi mới trồng cây.*

VĂN-LIỆU. — *Đồng the, hè dùp.* — *Mùa hạ buôn bông, mùa đồng buôn quạt.* — *Sâu dài ngày ngắn, đồng đà sang xuân.*

Đồng 東. Phương mặt trời mọc.

Đồng-cung ○ 宮. Cung làm ngảm mặt về phương đông, nơi Thái-tử ở, cho nên gọi Thái-tử là đồng-cung. || **Đồng-đô** ○ 都. Tên thành Hà-nội về đời nhà Hồ. || **Đồng-kinh** ○ 京. Tức là Đồng-đô. || **Đồng-lân** ○ 鄰. Làng giềng ở về bên đông (tiếng văn-chương) : *Hải-dường là ngọn đồng-lân* (K). || **Đồng-quân** ○ 君. Chủ múa xuân : *Chủ hoa dành đã đồng-quân đầy rồi* (H.T). || **Đồng-sàng** ○ 床. Giường kê về hướng đông, trả nghĩa con rể : *Tắc lòng e chưa xứng ngoài đồng-sàng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Dương đồng, khích tây.* — *Đồng có mây, tây có sao.* — *Mõng đồng, vồng tây.* — *Chớp đồng nhay-nhág,*

gà gáy thì mưa. — *Sầm bên đồng, động bên tây.* — *Làm trai cho dáng nén trai, Xuống đồng, đồng tĩnh, lén doi, doi yên.* — *Vi ai ngăn đón gió đồng.*

Đồng

Đồng. Mò đất hay vật gì chất cao lên : *Đồng đất, đồng rơm, đồng củi.*

VĂN-LIỆU. — *Một lẽ sống, bằng đồng lẽ chết.* — *Ngondon-gang gò đồng kèo lén* (K). — *Đồng xương vô định đã cao bằng đầu* (K). — *Ngọc lành nỡ dẽ ăn trên đồng bùn* (H.Ch).

Đồng 棟. Cột (không dùng một mình).

Đồng-lương ○ 樑. Xem « lương - đồng » : *Đồng-lương biết có xứng trong đại-lại* (Ph. c. C. h).

Đồng

Đồng. Nơi ruộng đất trồng-trọt cày cấy : *Làm đồng, thăm đồng.*

Đồng-áng. Nói chung về ruộng đất cày cấy : *Công việc đồng-áng.* || **Đồng-bằng**. Nói về xứ thấp, ruộng nương bằng phẳng : *Dân ở đồng-bằng đồng hơn ở thượng-du.* || **Đồng-diền**. Cảnh đồng ruộng. || **Đồng nội**. Cũng như « đồng-áng ».

VĂN-LIỆU. — *Gạo chợ, nứóc sông, củi đồng, dầu ống.* — *Xuân thu nhị vụ nhà nóng, Xuân đồng thì cấy, lén đồng thì thôi.* — *Qnê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bồ cau.* — *Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sòng tất lén.* — *Trên đồng cạn, dưới đồng sâu, Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa* (C-d).

Đồng. 1. Tiếng dùng đứng trên những tiếng trỗ về tiền bạc : *Đồng bạc, đồng tiền.* — 2. Nói chung về tiền : *Đồng công, đồng nợ, đồng lỗ, đồng lãi.*

VĂN-LIỆU. — *Đồng tiền liền khúc ruột.* — *Đồng tiền như miếng thịt chín.* — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.* — *Quan văn mất một đồng tiền, Coi bằng quan vỗ mất quyền quản-công.* — *Đồng một có người, đồng mười có ta.* — *Đồng bắc thì qua, đồng quà thì nhớ* (T-ng).

Đồng. Một phần mười trong một lạng.

Đồng cân đồng lạng. Nói về mặt cân : *Tính từng đồng cân đồng lạng.*

Đồng 銅. Một thứ kim-loại, sắc đỏ : *Nồi đồng, mâm đồng, tượng đồng.*

Đồng 鑄. Đồng nguyên chất : *Tiếc thay hột gạo lam-soan, Thời nồi đồng điêu lại chan nước cà* (C-d). || **Đồng-hồ** ○ 壺. Một thứ đồ cổ dùng để đo thời giờ : *Mắt chưa nhấp, đồng-hồ đã cạn* (C-o). Bây giờ dùng để trổ cái máy chỉ thời giờ. || **Đồng** măt cua. Đồng đỏ như măt cua. || **Đồng** tụ. Đồng ở măt Tụ-long trên mạn ngược. || **Đồng**-tru ○ 柱. 1. Cột đồng. — 2. Cột đồng của Mă-Viện dựng ở nước ta.

VĂN-LIỆU. — *Chi khoe chi nặng hơn đồng, Sao chi chẳng đúc nén cồng, nén chiêng.* — *Dàn-ông mà lấy dàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nén chuông.* — *Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đèn trinh-tiết lại pha lợn chi.* — *Mảnh vữa-y lạnh ngắt như đồng* (C-o). — *Phòng văn hơi giá như đồng* (K). — *Trơ như đá, violet như đồng* (K).

Đồng 同. Cùng, giống như : *Hai thí hàng bán đồng một giá.*

Đồng-bàn 盤. Cùng ăn một mâm : *Phụ-tử đồng-bàn.* || **Đồng-bang** 邦. Cùng một nước. || **Đồng-bang** 帮. Cùng một hàng bang : *Đồng-bang Quảng-dông, đồng-bang Phúc-kiến.* || **Đồng-bào** 胞. Cùng một họe cha mẹ sinh ra : *Anh em đồng-bào.* Nghĩa rộng : người cùng một nước : *Nên cứu giúp người đồng-bào trong khi tai nạn.* || **Đồng-bệnh** 病. Cùng chung một chứng bệnh, một cảnh-ngộ : *Đồng-bệnh tương-liên.* || **Đồng-can** 庚. Cùng một tuổi. || **Đồng-chí** 志. Cùng một chí-hướng giống nhau : *Bạn đồng-chí.* || **Đồng-chủng** 種. Cùng chung một giống : *Tàu với ta là người đồng-chủng.* || **Đồng-đảng** 黨. Cùng một đảng : *Người đồng-đảng theo một chủ-nghĩa.* || **Đồng-đạo** 道. Cùng theo một đạo. || **Đồng-điệu** 調. Cùng chung một cảnh-ngộ : *Ta cũng nói tình, thương người đồng-điệu* (tựa Kiều). || **Đồng-hóa** 化. Cùng hóa theo : *Chính-sách đồng-hóa.* || **Đồng-hương** 鄉. Cùng ở một làng : *Ở nơi xa lạ, ít gặp người đồng-hương.* || **Đồng-khoa** 科. Đỗ cùng một khoa : *Hai ta đồng-học đồng-khoa* (Ph-Tr). || **Đồng-lần**. Cùng theo một lượt như nhau : *Của chung thiên-hà đồng-lần.* || **Đồng-liêu** 僚. Cùng làm quan với nhau. || **Đồng-loại** 類. Cùng chung một loài. || **Đồng-minh** 盟. Cùng thề-ước với nhau : *Hai nước đồng-minh với nhau.* || **Đồng-môn** 門. Cùng học một thầy : *Bạc-bà học với Tú-bà đồng-môn* (K). || **Đồng-nhân** 人. Chung cả mọi người : *Đồng-nhân đều biếu đồng-linh ứng-thuận.* || **Đồng-niên** 年. 1. Cùng một tuổi : *Bạn đồng-niên.* — 2. Đỗ cùng một khoa : *Đỗ đồng-niên.* || **Đồng-nghiệp** 業. Cùng làm một nghề. || **Đồng-phạm** 犯. Cùng can một tội. || **Đồng-quận** 郡. Cùng ở một quận. || **Đồng-song** 窗. Cùng học một trường. || **Đồng-sự** 事. Cùng làm một nghề một việc. || **Đồng-tâm** 心. Cùng một lòng : *Cùng nhau kết bạn đồng-tâm* (L-V-T). || **Đồng-tình** 情. Cùng một ý muốn như nhau. || **Đồng-tông** 宗. Cùng một dòng họ : *Người đồng-tông không lấy được nhau.* || **Đồng-thanh** 聲. Cùng nói : *Đồng-thanh mới hỏi nào là phu-nhán* (K). || **Đồng-thành** 城. Cùng làm đường-quan trong một thành. || **Đồng-tri-phủ** 知府. Chức tri-phủ mà hàm kém tri-phủ. Gọi tắt là đồng-tri.

VĂN-LIỆU. — *Đồng-tịch, đồng-sàng.*

Đồng 箭. Ống (không dùng một mình) : *Suy-đồng* (ống thổi chim); *Thi-đồng* (ống đựng thơ).

Đồng 童. Trẻ con (không dùng một mình).

Đồng-ấu 幼. Trẻ nhỏ : *Học lớp đồng-ấu.* || **Đồng-dao** 謠. Câu hát của trẻ con. || **Đồng-nam** 男. Con trai tân. || **Đồng-nữ** 女. Con gái tân. || **Đồng-tiện** 便. Nước tiểu trẻ con : *Thuốc tắm đồng-tiện.* || **Đồng-tử** 子. Trẻ con : *Theo chân đồng-tử năm ba* (Ph-Tr). || **Đồng-trinh** 貞. Con gái nhà tu bén đạo Da-tô.

Đồng 瞳. Con ngươi (không dùng một mình).

Đồng-tử 子. Con ngươi.

Đồng-dặng. Tên một hạt thuộc châu Văn-uyên tỉnh Lạng-sơn.

VĂN-LIỆU. — *Đồng-dặng có phố Ký-lira, Có nòng Tô-thi, có chùa Tam-thanh.* — *Thứ nhất thi bầu Chi-lăng, Thứ hai thi khế Đồng-dặng, Ký-lira* (C-d).

Đồng-nai. 1. Tên một con sông ở Nam-kỳ. — 2. Tên một xú ở vào lưu-vực sông Đồng-nai.

Đồng-tước 銅雀. Tên một cái đèn của Tào-Tháo dựng về đời Tam-quốc : *Một đèn Đồng-tước khóa xuân hai Kiều* (K).

Đồng-vọng. Tiếng nghe vắng-vắng xa : *Tiếng địch, thời nghe chừng đồng-vọng* (C-o).

Đồng

Đồng. Làm ra bộ giồng-giac : *Nói đồng, gọi đồng sai đồng.*

Đồng 董. Cai-trị (không dùng một mình).

Đồng-binh 兵. Chức quan võ : *Kẻ quyền tham-lán, người quyền đồng-binh* (Nh-đ-m). || **Đồng-lý** 理. Một chức quan coi việc binh trong khi đi thử : *Đồng-lý quân-ru.* Chức quan đứng đầu coi các buồng giấy trong một tòa : *Đồng-lý văn-phòng.* || **Đồng-nhung** 戎. Chức nguyên-súy coi quân đi đánh giặc.

Đồng 董. Tên họ.

Đồng-tử 子. Tức là Đồng Trọng-Thư, một nhà danh-nho đời Hán.

Đồng Thiên-vương 董天王. Tước phong cho đức thánh Gióng, người làng Phù-dồng, về đời Hùng-vương thứ 6, có công đánh giặc Ân.

Động

Động 動. Làm, phát khởi, lay chuyển, không yên, trái với tĩnh : *Động long-mạch, động lòng, động binh.*

Động-binh 兵. Họp binh lính để di đánh giặc : *Biên-quan có nước Sa-dà động-binh* (Nh-đ-m). || **Động-cơ** 機. Máy phát-dộng. || **Động-cồn**. Nói về tinh-dục phát-khởi. || **Động-dồ**. Nói cơn đồ phát ra. || **Động-dung** 容. Hơi khác dâng : *Mới về có việc chi mà động-dung* (K). || **Động-dụng** 用. Nói khi có việc gì biến mà phải cần đến : *Đem khi-giới phòng lúc động-dụng.* || **Động-đạy**. Cura-cay : *Ngồi yên không động-đạy.* || **Động-dĩ**. Nói dàn-bà con gái động-tinh. ||

Động địa 地. Làm vang ầm cả một khu đất lèn : *Làm nền động địa kinh-thiên dung-dung.* || **Động đất**. 1. Đất rung chuyển : *Nhật-bản hay động đất.* — 2. Động long-mạch :

Xóm ẩy hay cháy là lại động đất. || **Động-đực**. Nói đàn ông con trai hay giống vật đực động-tinh. || **Động-kinh** 驚. Một thứ bệnh ngất người đi, sùi bọt mép và trộn mắt. ||

Động-lực 力. Sức phát-dộng. || **Động-rừng**. Nói khi rừng không yên, có nhiều thú dữ ra. || **Động-sản** 產. Của nỗi, trái với bất-dộng-sản. || **Động-thô** 土. 1. Nói về đất nát, khởi việc động đến đất. — 2. Lễ của thợ nề làm trước khi khai móng xây-tường. || **Động-vật** 物. Nói chung các loài sinh-vật tự cử-dộng được : *Người và cầm-thú cùng là loài động-vật.*

VĂN-LIỆU. — Rút dây động dưng. — Sấm bên đông, động bên tây. — Tuy rằng nói đấy, nhưng dây động lòng. — Trương động lay động bóng cành (K). — Trương-phu thoát đã động lòng bốn phương (K). — Nam-dinh nghe động trống chầu đại-doanh (K). — Hương trời xá động trần-ai (C-o). — Phen này động việc binh-nhung (Nh-đ-m).

Động 洞. Hang núi : Động Hương-lịch.

Động-phòng ○ 房. Buồng cưới : Chọn ngày đại cát động-phòng nghênh thân (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — Gặp thời kim-bảng động phòng cả hai (Ph-Tr). — Động phèng hoa trúc vè đời thanh-tao (H-Chù).

Động-dình 洞庭. Tên một cái hồ lớn ở giữa hai tỉnh Hồ-nam và Hồ-bắc bên Tàu : Động-dình phẳng-lặng một hồ trăng in (H. T).

Động 峰. Chỗ dân sơn-cước ở : Động Hoa-lư.

VĂN-LIỆU. — Xắn tay mở khóa động đào (K).

Đốp

Đốp. Tiếng nô kêu dòn : Tất đánh đốp một cái. Nô đánh đốp một cái.

Đốp. Tiếng gọi thằng mồ ở trong làng.

Độp

Độp. 1. Cắn bắt thính-linh : Chó độp trộm một miếng. — 2. Tiếng gậy đánh hay là vật gì rơi : Quả rơi đánh độp một cái. Ngã đánh độp một cái.

Độp-dập thường nói là « đòn-đập ». Tiếng kêu khi đập vào cái gì mềm hay xốp : Đập vào cái nệm độp-dập.

Đốt

Đốt. Dùng lửa làm cho cháy : Đốt than, đốt đèn, đốt pháo. Nghĩa bóng : làm cho nóng quá : Lớp cung-thông như đốt buồng gau (C-o).

VĂN-LIỆU. — Nắng như thiêu, như đốt. — Mua pháo mượn người đốt. — Cả gan cầm lửa đốt trời, Đốt trời chẳng cháy, lửa rơi xuống đất. — Hô ai đốt cháy ao bèo, Đè ta gánh đá Hồng-triều về ngâm. — Con quan thi lại làm quan, Con nhà kẻ khó đốt than tối ngày. — Con vua lấy thẳng đốt than, Nó đưa lén ngàn, cũng phải đi theo. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nô đánh tạch, tiền ỏi là tiền ! — Đốt lò hương ẩy so tơ phûm này (K). — Ngọn tâm-hoa đốt râu nết liêu (C-o). — Chim quyền đào đất ăn dun, Anh hùng lõi vận lên nguồn đốt than (Việt-nam phong-sử).

Đốt. Nói về loài côn-trùng châm nhói vào da thịt người : Muỗi đốt, ong đốt, kiến đốt. Nghĩa bóng : châm-chích bằng lời nói : Kẻ tự-đắc thường bị người ta nói đốt cho đau.

Đốt. Gióng : Đốt tay, đốt mia, đốt tre.

VĂN-LIỆU. — Mia sâu có đốt. — Nỗi phong-trần tinh đốt tay (Ph. h.).

Đột

Đột. Khâu mũi mệt và mau mũi : Đột tà áo.

VĂN-LIỆU. — Áo anh ai căt, ai may, Đường là ai đột, cửa tay ai viền.

Đột 突. Nơi phẳng mà chỗ nồi cao lên : Giữa cái đồng đột lên một cái gó. Nghĩa rộng : bất thính-linh mà có : Đang làm việc, đột có người đến gọi phải đi ngay.

Đột-khởi ○ 起. Thính-linh nồi lên : Nhà bách-ốc đột-khởi có người làm quan. || Đột-ngột ○ 兀. Thính-linh, bất-thần : Đột-ngột xông vào nhà người ta. || Đột-nhiên ○ 然. Thính-linh : Đột-nhiên có linh mừng.

Đór

Đór. Lý cùng không nói được nữa : Đór họng, đór lưỡi ra không nói được nữa.

Đờ

Đờ. Thứ ra không cử-động được : Say thuốc mất đờ ra.

Đờ-dần. Rù-rò không được tinh-nhanh.

Đở

Đở. 1. Hứng lấy, đón lấy cho khỏi rơi, khỏi ngã, khỏi bị phài : Không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ : Đỡ đẻ. Dùng mộc đẽ đỡ mũi đáo. — 2. Giúp : Đỡ tiễn. Làm đỡ.

Đờ-dần. Giúp đỡ : Đỡ-dần công việc.

Đở. Giảm bớt đi : Bệnh đỡ đỡ, đỡ túng, đỡ chói.

VĂN-LIỆU. — Đì chợ thì hay ăn quà, Chồng yêu chồng bảo về nhà đỡ cơm. — Chàng ơi, phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội, đỡ khi đói lòng.

Đợ

Đợ. Cầm cổ : Đợ ruộng.

VĂN-LIỆU. — Bán vợ, đợ con (T-ng).

Đói

Đói. Xem « đói ».

Đời

Đời. 1. Khoảng thời giờ từ lúc sinh ra đến lúc chết : Một đời người. — 2. Khoảng thời giờ của một ông vua trị vì : Đời Gia-long. — 3. Khoảng 30 năm : Đời cha, đời con. — 4. Nói chung cuộc thế-gian : Cuộc đời, việc đời.

Đời đời. Hết đời này sang đời khác : Đời đời có người làm quan.

VĂN-LIỆU. — Đời cha ăn mặn, đời con khát nước. — Đời loạn đọc sách cho tinh, Đời bình lập võ cho giỏi. — Ba vuông sảnh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiển, đời con sang giàu. — Đời xưa kén những con dỏm, Đời nay ấm cật no lòng thi thoái. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài hoa. — Đời người đến thế cũng xong một đời (K).

Đời. Gạt tro ở bếp ra cho lửa dễ cháy : Đời bếp.

ĐỢI

ĐỢI. Chực đê cho gấp : *Đợi khách, Đợi thời,*

VĂN-LIỆU. — Ăn đợi, nầm chờ. — Sông sâu nước đục lờ-lờ, Cảm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lạnh-lùng thay, giấc đêm đông ! Áo đơn mỏng mảnh, mong trông đợi hè. — Quần bao tháng đợi năm chờ (K). — Khó buồng xuân đê đợi ngày đào non (K).

ĐƠM

ĐƠM. Xếp vào cho đầy : *Đơm xôi, đơm cỗ.*

Đơm cúng. Đem cỗ đến cúng từ đường. Nghĩa rộng : nói chung việc thờ cúng ; *Lấy ai đơm cúng khói hương phungi thờ.* || **ĐƠM-đặt.** Thêm thắt, bày đặt : *Đơm-đặt nên điều.*

ĐƠM. Đò dan bằng tre đê đón bắt cá.

ĐƠM. Dùng cái đũa đê đón bắt cá : *Đơm cá.*

VĂN-LIỆU. — *Đơm đũa ngọt tre.* — Công anh đắp đập be bù, Đè cho người khác đem lờ đến đơm (C-d).

ĐƠM. Đinh khuy vào áo : *Đơm khuy, đơm cúc.*

ĐỜM

ĐỜM. Chất lầy-nhầy trong cỗ khạc ra : *Ho ra đờm.*

ĐƠM

ĐỜM. Xem « đậm ».

ĐƠN

ĐƠN. Một, trái với kép : *Chẵn đơn, áo đơn.*

ĐƠN-BẠC. Mỏng mảnh, không hậu : *Đồ làm đơn-bạc. Ăn ở đơn-bạc.* || **ĐƠN-SAI.** Điều bạc, không thực : *Thực-thà có mộ, đơn-sai chẳng hè* (K). || **ĐƠN-SƠ.** Sơ sài.

VĂN-LIỆU. — *Dù khi gió kép mưa đơn* (K). — *Người đơn, của hiếm, khó phàn chờ-che* (H.Ch).

ĐƠN. Tờ giấy kê khai vật gì hay việc gì : *Đơn thuốc, đơn hàng, đơn kiện.*

VĂN-LIỆU. — *Làm đơn ái-mộ dâng liều một chương* (Nh-d-m).

ĐƠN. Một thứ bệnh da mẩn đỏ lên và ngứa.

ĐƠN. 1. Thứ cây có lá dùng để chữa bệnh đơn. — 2. Thứ cây dùng lá để ăn gỏi. — 3. Thứ cây có hoa từng chùm đỏ hay vàng, thường trồng ở đình chùa.

ĐỚN

ĐỚN. Gạo xay, giã hay vỡ.

ĐỚN. Yếu hèn : *Đớn hèn, đớn mạt.*

ĐỜN

ĐỜN. Xem « đậm ».

ĐỚP

ĐỚP. Nhảy đến mà ngoặt nhanh lấy : *Cá đớp mồi.*

VĂN-LIỆU. — Con cóc nầm ở bờ ao, Lặm-le lại muốn đớp sao trên trời (Việt-nam phong-sử).

ĐỚT

ĐỚT. Lớp, bậc : *Đớt sóng, đớt núi.*

ĐỚT-đỚT (thường nói là đờn-đỚT). Nói người có tài ở lưỡi, nói không được rõ : *Tiếng nói đớt-đỚT.*

ĐU

ĐU. Thứ đồ chơi bắc gióng, buộc dòng miệng vận đê người ta đứng lên, dùn mình cho nó đưa đi đưa lại : *Đánh đu.*

VĂN-LIỆU. — *Đánh đu với tinh.* — *Cây súc cây đu nhiều chi dùn* (thơ Cô).

ĐU-đÙ. Một thứ cây, thân thẳng, có xơ, lá to, cuống dài và rỗng, quả ăn được.

ĐU-đÙ TÍA. Túc là cây thầu-dầu tía.

ĐÚ

ĐÚ. Đùa nghịch.

ĐÚ-đÒN. Đùa nghịch lảng-lở : *Vì quan đú-đòn cho dân nó nhòn.* || **ĐÚ MỒ.** Đùa nghịch : *No com, đú mồ.*

ĐÙ

ĐÙ (tiếng tục). Dùng để chửi nhau.

VĂN-LIỆU. — *Đù cha con bướm trắng, Đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua.* — *Rày thì dù me cái hồng-nhan* (thơ Chiêu-Hồ).

ĐÙ

ĐÙ. Không thiểu, không sót, vừa vặn : *Đủ ăn, đủ tiêu, đủ điều.*

VĂN-LIỆU. — *Áo rách thì giữ lấy trắng, Đù đóng đủ gộp với làng thì thôi.* — *Người sao hiểu nghĩa đủ điều* (K). — *Làng chơi ta phải biết cho đủ điều* (K).

ĐỤ

ĐỤ (tiếng tục). Cũng như « déo ».

ĐUA

ĐUA. Ganh nhau, theo nhau : *Đua tài đua súc, đua nhau ăn mặc.*

ĐUA CHEN. Ganh đua chen-chúc : *Cuộc đời dương hồn đua chen.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền đua thi lái cũng đua, Bè ngò đi trước, bè đira đi sau.* — *Nhờ trời mưa thuận gió hòa, Nào cày nào cấy, trẻ già đua nhau.* — *Muôn hòn nghìn tia đua tơi* (C-o).

Đùa

Đùa. Bỡn, nghịch, ghẹo : *Nói đùa, chơi đùa.*

Đùa

Đùa. Đồ dùng đè gấp : *Đùa son, đùa mộc.*

Đùa cá. Đùa to mình dẹt, đè ghẹo cơm, xới cơm.

VĂN-LIỆU. — *Vợ đùa cá nắm.* — *Đùa mốc chỏi mâm son.* — *Vợ dai không hại bằng đùa cong.* — *Bé đùa chẳng bẻ được cá nắm.* — *Có vợ có chồng, như đùa có đôi.* — *Đôi ta như đùa đồng-dong.* Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha. — *Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đùa lệch so sao cho bằng.* — *Màn hoa lại phải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đùa ngà, mâm son (C-d).*

Đúc

Đúc. 1. Nấu loài kim cho chảy rồi đổ vào khuôn làm thành đồ : *Đúc chuông, đúc tượng, đúc tiền.* Nghĩa bóng : *Đòn lại, hợp lại mà thành : Khi thiêng đúc lại một nhà họ Lương (H-T).* — 2. Nấu cho đặc lại : *Đúc hai nước thuốc làm một.* Nghĩa bóng : làm cho cầu vắn nhiều ý mà ít lời : *Vấn phải đúc lại mới hay.*

VĂN-LIỆU. — *Hoài hơi nói kẻ vô-trí, Một trăm gánh thì đúc chẳng nên chuông.* — *Khen cầu ngọc đúc vàng dung Nh-d-m.* (c)

Đúc (bánh). Thủ bánh quẩy bằng bột gạo tẻ với nước vôi : *Bánh đúc chấm tương.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt bánh đúc, dạ đường phèn.* — *Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời dì ghẻ có thương con chồng (C-d).*

Đục

Đục. Đồ làm bằng sắt đè đặc, đè khoét.

Đục. 1. Dùng cái đục hay vật gì làm cho thủng ra : *Đục gỗ, đục tường.* — 2. Ăn mòn, ăn thủng : *Mối đục gỗ.* Nghĩa bóng : lấy dần mòn hết của : *Quan tham hay đục rủa dân.*

Đục. Không trong : *Nước đục.*

VĂN-LIỆU. — *Đục nước béo cò.* — *Đục từ đầu sông đục ruộng.* — *Đèng chè em xấu em đen, Kìa như nước đục đánh nhèn lại trong.* — *Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cầm sào đợi nước bao giờ chờ trong.* — *Lờ-làng nước đục bụi trong (K).* — *Đến diều sống đục, sao bằng thác trong ! (K).* — *Nước trong khe suối chảy ra, Minh chè ta đục, minh đà trong chửa (C-d).*

Đuennifer

Đuennifer. Vô-tâm : *Người ấy đuennifer lắm.*

Đuennifer-doảng. Cũng như « đuennifer » : *Đuennifer-doảng như vò-tràng công-lử (con cua).*

VĂN-LIỆU. — *Cậu nó thực là đuennifer, hay rượu chè bê-bết, hay cờ bạc ngang-làng, tết đến sau lưng nào có đech (cậu đỗi).*

Đuennifer

Đuennifer-doảng. Nhật-nhẽo, vô-vị : *Đuennifer-doảng như canh cần nấu suông.*

Đui

Đui. Tật mắt không trông thấy nữa : *Bảy mươi chưa đui, chưa què mới khoe rằng tốt.*

VĂN-LIỆU. — *Giàu điếc, sang đui.* — *Loạc-choạc như vạc đui.* — *Tối trời bắt xăm trông sao, Xăm thè xăm thấy ông nào xăm đui.*

Đui

Đui. Phản chân, từ háng đến đầu gối.

Đài non. Chỗ bắp thịt ở phía trong đui.

VĂN-LIỆU. — *Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua, bát ốc, cho rêu bám đui (C-d).*

Đui

Đui. Thủ hàng dệt bằng tơ gốc : *Yếm đui ; thắt lưng đui.*

VĂN-LIỆU. — *Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng, Thắt lụn, đui tim, nhẫn đồng đeo tay (C-d).*

Đui. Giá đòng nhiều tầng : *Đui cỗ, đui lầm.*

Đúm

Đúm. Quần tụ nhau mà chơi, mà hát : *Hát đúm. Đánh đàn, đánh đúm.*

Đúm. Đồ chơi của trẻ con, khâu bằng vải với bông, hình như con chó.

Đùm

Đùm. Bọc lại thành túm : *Đùm cơm, gói mắm.*

Đùm-bọc. Bao bọc. Nghĩa bóng : cưu mang che chở : *Anh em đùm-bọc lẫn nhau.*

VĂN-LIỆU. — *Áo xiêm đùm bọc lấy nhau (K).* — *Lá lành đùm lá rách.* — *Đã lòng đùm-bọc yêu vì, Thị anh đắp-diếm, tràm bè dài khôn (C-d).*

Đùm. Cái bọc nhỏ : *Đùm gạo.*

Đun

Đun. 1. Đầy : *Đun cái xe, đun cái cánh cửa.* — 2. Đầy cối vào bếp cho cháy. Nghĩa rộng : thời-nấu : *Đun nước.*

Đun-nấu. Nói chung về việc thời nấu.

Đún

Đún-đòn. Chót nhả, không đứng-dắn : *Lop nghiêm ai dám tới gần, Bởi quan đún-đòn cho dân mới nhòn (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Nạ dòng vớ được trai lợ, Đêm nằm đún-đòn như ngô được vàng (C-d).*

Đùn

Đùn. Ở trong đây ra hay ở dưới đây lên : *Mỗi dùn, kiến dùn.*

Đùn-dùn. Tuôn ra liền-liền : *Đùn-dùn kéo lồng mây mây dóa* (phù cõ).

VĂN-LIỆU. — *Tô do thiền-táng, huyệt do mỗi dùn* (Tr-th). — *Mặt đất dùn, nảy thóc này rau, dầu lòng Cô-trúc* (phù Tây-hồ). — *Mặt đất mây dùn của ải xa*.

Đụn

Đụn. Đống cao, nói về rơm ra, thóc lúa : *Đụn rơm, đụn thóc, đụn lúa.*

VĂN-LIỆU. — *Số giàu láy khó cũng giàu, Số nghèo chín dùn, mười trâu cũng nghèo.* — *Nhà anh chín dùn, mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cần rả chán* (C-d).

Đúng

Đúng. Nhầm, không sai, vừa tới, vừa kịp : *Đúng hẹn, đúng giờ, ngắm cho đúng.*

Đùng

Đùng. Tiếng nổ. Nghĩa rộng : bất thình linh : *Đùng một cái, nó biến đâu mất.*

Đùng-đùng. Tiếng nổ liên-thanh : *Súng bắn đùng-đùng.* Nghĩa rộng : cũng như đùng : *Nồi giận đùng-đùng ; đùng-đùng chạy đến.*

VĂN-LIỆU. — *Đùng-đùng gió giục mây vần* (K). — *Sở-Khanh thét mắng đùng-đùng* (K). — *Bệnh Tè-Tuyến đã nỗi lên đùng-đùng* (C-o). — *Mệnh-mông trời thảm đùng-đùng sóng gieo* (L-V-T).

Đùng

Đùng-đinh. Trò bộ trùng-trinh, không cần, không vội. Cũng nói là « đùng-đa đùng-đinh ».

VĂN-LIỆU. — *Đùng-đa đùng-đinh, gái thuyền quyền mè tướng mến tài cao* (phù cõ). — *Ai ơi trời chẳng trao quyền, Tài thơ đùng-đinh, đạo miên thú quê.* — *Ngựa le-le cũng đến bến giang, Voi đùng-đinh cũng sang qua đó.*

Đủng

Đủng. Đường vòng giữa cái quần : *Đủng quần.*

Đụng

Đụng. Chạm vào, động đèn : *Đi đụng phải cái cột.*

Đụng-chạm. Va động phải. Nghĩa bóng : Đả-dòng đến : *Nói đụng-chạm đến người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Ra đụng, vào chạm.* — *Cú đầu đâm đụng tiên-nga mì-miềng* (Ph. c. C. h). — *Khi vào xát áo, khi ra đụng quần* (Nh-d-m).

Đụng. Góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau : *Ăn đụng lợn.*

Đuốc

Đuốc. Bó nứa tre, cỏ v.v. dùng đẽ đốt cho sáng : *Đốt đuốc đi đêm.*

Đuốc hoa. Cây sáp đốt trong phòng cưới : *Bảng vàng rõ mặt, đuốc hoa định ngày* (Nh-d-m). || **Đuốc tuệ.** Nói về trí sáng của nhà Phật : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Trong dom dom, ngoài bó đuốc.* — *Trăm bó đuốc cũng vồ được con ếch.* — *Chân mình nhũng cứt bê bê, Lại còn cầm đuốc mà giê chân người.* Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng đuôi sao (K). — *Đuốc vương-giả chi-còng là thế* (C-o). — *Đuốc soi chằng chút đinh-ninh dám lòa* (Nh-d-m).

Đuôi

Đuôi. Phần nhỏ và dài mọc ở đằng đít : *Đuôi chó, đuôi mèo.* Nghĩa bóng : phần cuối cùng : *Cái chuyện có đầu, có đuôi.*

Đuôi gà. Móng tóc vẫn thừa ra ngoài khăn như đuôi con gà : *Tóc bỗ đuôi gà.* || **Đuôi heo.** Hình dài cheo-chéo như đuôi cá heo : *Cờ đuôi heo, bää đuôi heo.* || **Đuôi sam.** Bím tóc của người Tàu về đời Mãn thanh. Cũng gọi là đuôi chuột.

VĂN-LIỆU. — *Đầu voi, đuôi chuột.* — *Khỏi vòng cong đuôi* (T-ng).

Đuôi

Đuôi. Yếu, kém sức, chìm xuống không lên được : *Đuôi sút, đuôi hơi, chết đuối.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đuôi vớ phải bọt.* — *Chết đuôi vớ được cọc* (T-ng).

Đuôi. Thứ cá ở nước mặn, minh đẹp, đuôi dài như cái roi.

Đuôi

Đuôi. 1. Chạy theo để bắt : *Đuôi kẽ cướp.* — 2. Tống đi : *Đuôi di không cho ở nứa.*

VĂN-LIỆU. — *Đuôi chảng được, tha làm phuc.* — *Lợn trong chuồng thả ra mà đuôi.* — *Tết đã đuôi đến sau lưng, Ông vải thì mùng, con cháu thì lo.* — *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo đuôi di* (C-d).

Đụp

Đụp. Nhiều lần : *Áo đụp, Túi đụp.*

Đụp-đụp. Thường nói là đùm-đụp. Tiếng đậm vào bông : *Đập vào chăn đụp đụp.*

Đút

Đút. Cho vào trong khe, trong lỗ : *Đút tay vào túi.* Nghĩa bóng : cho ngầm : *Đút liền cho quan.*

Đút-lót. Đi lẽ ngầm cho xong việc : *Việc này phải có tiền đút-lót mới xong.* || **Đút nút.** Cho cái nút vào lỗ cho kín : *Đút nút miệng vỏ.* Nghĩa rộng : cuộn lại mà nhét xó một chỗ : *Quần áo bỏ đút nút một chỗ.*

VĂN-LIỆU. — *Túi tham của đút chặt lén* (Nh-d-m).

Đứt

Đứt. Kém trí khôn, không bằng người : *Cậu học-tro này đứt lắm.*

Đứt. Án nứt : *Đứt mura, đứt nẵng.*

Đứt

Đứt-đứt. Thẳng cứng ra : *Chết ngay đứt-đứt.*

Đứt

Đứt. Ngàn ra, mồi mệt không muốn cù-động : *Ngồi đứt ra.*

Đưa

Đưa. 1. Cầm trao cho người ta : *Đưa cho tôi quyền sách.* — 2. Đem đi, dắt đi : *Đưa con đi chơi. Đưa người đi làm.* — 3. Đầu hay đun cho vãng đi vãng lại : *Đưa vỗng đưa du.*

Đưa chân. Tiên người ta đi : *Đưa chân khách xuống tàu.* || **Đưa dâu.** Nhà giই đem cô dâu về nhà chồng : *Đưa dâu, đón rể.* || **Đưa đám.** Đi theo đám ma đến huyệt. || **Đưa đầy.** Nghĩa bóng : nói cho xong chuyện : *Đưa đầy đầu lưỡi.* || **Đưa đường.** Đi dẫn đường : *Đưa đường chỉ nèo.* || **Đưa ma.** Đem người chết đi chôn.

VĂN-LIỆU. — *Đưa đứa ghét nấm, đưa tẩm ghét đời.* — *Đó ai đánh vỗng không đưa, Ru con không hát, anh chưa rượt tẩm.* — *Một nấm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu.* — *Đưa người cửa trước, rước người cửa sau* (K).

Đứa

Đứa. Tiếng gọi những người bè dưới, người hèn, người khinh : *Đứa cháu. Đứa ăn mày.*

Đứa ở. Người mình nuôi đè sai bảo.

VĂN-LIỆU. — *Vẫn là một đứa phong-linh đã quen* (K). — *Vũ-công là đứa vô-trí* (L-V-T). — *Mồ cha đứa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng đòn thì thôi.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đứa ở có thèm mua thịt mà ăn* (C-d).

Đức

Đức. Tiếng gọi tên các bậc vua chúa thần thánh : *Đức vua, đức Thánh, đức Phật, đức ông, đức bà.*

Đức 德. 1. Cái hạnh tốt đẹp thuần-túy, hợp với đạo-lý, có sủ-đắc ở tâm : *Nhân, nghĩa, lễ, tri, tín, là năm đức.* — 2. Việc từ-thiện và ân-huệ : *Ăn ở có đức.*

Đức độ ○ 度. Đức hạnh và độ-lượng : *Đức-degree của người hiền.* || **Đức-hạnh** ○ 行. Đạo-dec và hạnh-kiềm : *Người có đức-hạnh.* || **Đức-tính** ○ 性. Cái tinh tốt : *Lòng bác-ái là một đức-tính của người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con.* — *Dưỡng sinh đòi đức tóc tơ chưa đẽn* (K). — *Độ sinh nhờ đức cao đầy* (K). — *Sắc ganh Tây-tử, đức dành Chiêu-quân* (H. Chử).

Đức. Tên gọi tắt nước Đức-s-y-chi (Allemagne).

Đực

Đực. Thuộc về loài có dương-tinh, trái với cái : *Bò đực, chó đực, cau đực, tre đực.*

VĂN-LIỆU. — *Khàn-khanh như vịt đực* (T-ng).

Đực. Ngày đờ ta : *Ngồi đực mặt ra.*

Đứng

Đứng. 1. Dựng thẳng lên ; không đỡ : *Dựng đứng cái cột. Áo may đứng. Cửa hàng ấy đứng được.* — 2. Dừng lại, ở yên một chỗ : *Đang chạy mà đứng lại, nước đứng, gió đứng.*

Đứng bóng. Nói mặt trời đang giữa trưa, bóng đứng thẳng : *Mặt trời đã đứng bóng.* || **Đứng-dẫn.** Ngày-ngân : *Cứ-xứ đứng-dẫn.* || **Đứng mực.** Chắc-chắn, có mực thước : *Làm ăn đứng-mực.* || **Đứng số.** Nói về số-vận đã đến lúc vững, không long-dong nữa : *Người này 30 tuổi mới đứng số.* || **Đứng tuồi.** Nói người đã quá tuồi trẻ mà chưa đến tuồi già.

VĂN-LIỆU. — *Đứng mũi chịu sào.* — *Đứng núi này, trông núi nọ.* — *Có ai nước cũng đứng bờ, Không ai nước cũng đứng cơ mực này.* — *Một mình luống những đứng ngồi chửa xong* (K).

Đứng

Đứng. Chờ nên, thôi : *Đứng cười, đứng lo.* Việc ấy chẳng đứng được.

VĂN-LIỆU. — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đứng, Lại còn đem đồ nước giưng cho cay.* — *Bóng thơm thơm nice cả đứng, Ông chưa dám đậu, bướm đứng xôn-xao.* — *Đứng điều nguyệt nở hoa kia* (K). — *Cũng đứng trách lẩn trời gầm, trời xa* (K).

Đứng

Đứng. Chứ vào trong vật gì : *Bè đứng nước.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi buồn may túi đứng trời, Đan xè xẩy đá, giết voi xem giờ* (C-d).

Được

Được. 1. Thành ra có, cầu mà nên : *Được cửa, được bồ di làm quan.* — 2. Chiếm phần hơn, thắng, trái với thua : *Được trận, được cuộc, được bạc.* — 3. Có thể : *Ăn được, làm được.*

Được mùa. Đến vụ thu được nhiều lợi : *Được mùa khoai, được mùa cá.*

VĂN-LIỆU. — *Được ăn, thua chịu.* — *Mạnh được, yếu thua.* — *Được buồi giỗ, lỗ buồi cày.* — *Được đứng chắn, lẩn đứng đầu.* — *Được voi, đòi tiên.* — *Được bụng no, còn lo cật ấm.* — *Được tiếng khen, ho hen chẳng cón.* — *Được làm vua, thua làm giặc.* — *Được lòng đất, mất lòng đò.* — *Được bõa nào, xảo bõa ấy* (T-ng).

Đười

Đười-ươi. Loài khỉ lớn, gần giống hình người, hay di hai chân : *Đười-ươi giữ ống* (T-ng).

Đượm

Đượm. 1. Nở, dễ cháy : *Cửi đượm, bắc đượm.* — 2. Đầm thâm : *Duyên càng đượm, lứa càng nồng.* — 3. Đầm-dìa : *Giang-châu Tư-mã đượm tràng áo xanh* (Tì-bà hành). — 4. Làm cho tôn lên, đẹp ra : *Nước mòng mènh đượm vẻ gương trong* (Tì-bà hành).

VĂN-LIỆU. — Ai vè ai ở mặc ai, Thiếp như dầu đượm thấp hoài nấm canh (C-d).

Đườn

Đườn. Dài ra, thẳng dờ ra : *Nắn đườn ra.*

Đườn-đườn. Cũng nghĩa như « đườn » ; *Dài đườn-đườn.*

Đương

Đương. Nở : *Đương tay hà-hiếp kề cúng-dân.*

Đương tay. Nở tay : *Đương tay vùi liễu dập hoa.* || **Đương tâm** Nở lòng : *Người ta tử-tế với mình mà mình đương-lâm làm hại người ta.*

Đương 當. 1. Hiện có về một lúc nào : *Thầy giáo đương giảng nghĩa thì học-trò không nên nói chuyện.* — 2. Cảng-đảng : *Việc to ấy ai dám đương lấy một mình.* — 3. Địch nội : *Cờ tiễn, rượu thành ai đương* (C-o).

○ **Đương-cai** ○ 該. Một người, làng cát ra để chừa đám. || **Đương-cục** ○ 局. Hiện ở trong cục : *Người đương-cục không sảng-suốt bằng người xem ngoài.* || **Đương chức** ○ 職. Người hiện đang làm việc quan. || **Đương-dầu** ○ 頭. Đem mình ra cảng-đảng việc gì : *Đương-dầu ra làm việc công.* || **Đương-đối** ○ 對. Vừa xứng nhau, ngang nhau : *Hai họ đương-đối nhau.* || **Đương-gia** ○ 家. Người đứng đầu cai-quản mọi việc thu phát trong chùa. || **Đương-lộ** ○ 路. Người đương làm quan. || **Đương-nhiên, đương cảnh** ○ 年 境. Ông thần coi năm ây và cõi ấy. || **Đương-nhiên** ○ 然. Lẽ đương như thế : *Lý đương-nhiên phải bênh vực nhau.* || **Đương-sự** ○ 事. Người đương có việc. || **Đương-thứ** ○ 次. Nói hàng đồng-lý hiện đang làm việc dân : *Lý*

trưởng đương-thứ. || **Đương-trường** ○ 場. Ở ngay nơi sảy ra việc ấy : *Con bạc này bắt được đương-trường.*

Đường

Đường. Lối đi : *Đường cái-quan. Đường kim, mũi chỉ.* Nghĩa bóng : lề lối, phương-pháp, phương-diện : *Đường giáo-duc, đường công-danh, đường vợ-con.*

Đường cái. Đường lớn. || **Đường đồng.** Gò đồng. || **Đường-sá.** Nói chung về đường.

VĂN-LIỆU. — **Đường đi,** lối lại. — **Đường đi hay lối,** nói dối hay cùng. — **Đường quang chẳng đi,** đám quang đường râm. — **Đường kia nỗi nọ** như chia mối sầu (K). — **Cửa trời rộng mở đường máy** (K). — **Đường thế** đồ gót rõ kí-khu (C-o).

Đường. Chất ngọt lấy ở mia hay ở thứ cải dỗ : *Ngọt như đường.*

Đường bánh. Đường làm thành bánh, dùng làm nhân bánh trôi. || **Đường cát.** Thứ đường nhỏ như cát. || **Đường phèn.** Thứ đường kết thành tinh như phèn.

Đường 堂. Nhà, chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Đường-bệ ○ 陞. Chỗ vua hay quan ngồi. Nghĩa rộng : nói có vẻ tôn-nghiêm, chững-chạc : *Người này trong đường-bệ.* || **Đường-đường** ○ 堂. Hùng-tráng chững-chạc : *Đường-đường một dặng anh-hào.* || **Đường-hoàng** ○ 皇. Rõ-rệt ngay thẳng, không giấu-giếm : *Việc công cứ đường-hoàng mà làm.* || **Đường-quan** ○ 官. Quan coi một bộ đường.

Đường 唐. Tên một triều-đại bên Tàu.

Đường-đột 唐突. Xông-xáo, bất-thịnh-linh xúc phạm đến người ta : *Ấn nói đường-đột.*

Đứt

Đứt. Rời ra, không liền với nhau : *Dây đứt, tay đứt.*

VĂN-LIỆU. — *Tay đứt, ruột xó.* — **Đứt tay** hay thuốc. — *Đứt dây thì nỗi, tối dây thì nằm.* — *Xưa kia ta ở trên trời, đứt dây rơi xuống làm người trần-gian.* — Một liều ba bảy cũng liều. Cầm bằng con trẻ chơi đùa đứt dây. — *Giữa đường đứt gánh lương-tur* (K). — *Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan* (K). — *Biết mà đứt chỉ thà đิง vương lợ* (Nh-d-m).